HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 447/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 2750/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý; Báo cáo thẩm tra số 220/BC-BVHXH ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý;

b) Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế, người bệnh chưa có thẻ bảo hiểm y tế, người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, hội chẩn quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá cụ thể dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Giá cụ thể dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

4. Giá cụ thể dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

Chi phí thuốc và oxy thanh toán với cơ quan bảo hiểm xã hội và người bệnh theo thực tế sử dụng và kết quả mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5. Đối với Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

a) Giá cụ thể dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm được tính bằng 70% giá cụ thể của các dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá cụ thể dịch vụ ngày giường bệnh: Trường hợp được Sở Y tế quyết định có giường lưu, áp dụng mức giá bằng 50% giá cụ thể ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện hạng IV.

6. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại phụ lục I, phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định; trong đó chi phí tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng, chưa bao gồm quỹ thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

7. Việc hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, không áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì người bệnh tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Hai mươi bốn thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh;
- HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT - TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



Phụ lục I

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá cụ thể	Ghi chú
1	2	3	4
A	**Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán**		
1	Bệnh viện hạng II	45,000	
2	Bệnh viện hạng III	39,000	
3	Bệnh viện hạng IV	36,000	
4	Trạm y tế xã	36,000	
5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
B	**Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**		
1	Bệnh viện hạng II	45,000	
2	Bệnh viện hạng III	39,000	
3	Bệnh viện hạng IV	36,000	
4	Trạm y tế xã	36,000	
5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
6	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
7	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
8	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000	

Phụ lục II

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Giá cụ thể		
		Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	1	2	3
	Giá cụ thể dịch vụ do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu			
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	799,000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418,000	364,000	327,000
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**			
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257,000	245,000	219,000
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222,000	211,000	188,000
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177,000	169,000	156,000
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:**			
4.1	**Loại 1:** Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341,000		
4.2	**Loại 2:** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301,000	272,000	248,000
4.3	**Loại 3:** Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269,000	241,000	215,000
4.4	**Loại 4:** Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229,000	202,000	185,000
5	**Ngày giường trạm y tế xã**	78,000		
6	**Ngày giường bệnh ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.		

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Phụ lục III
GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN; DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THANH TOÁN

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	
2	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185,000	
3	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,000	
5	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1,158,000	
6	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1,400,000	
7	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885,000	
8	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
9	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,000	
10	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,000	
11	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58,000	
12	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578,000	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
13	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252,000	
14	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,000	
15	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
16	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532,000	
17	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
18	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
19	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
20	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685,000	
21	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
22	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
23	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
24	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	2,697,000	
25	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
26	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
27	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
28	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	2,697,000	
29	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
30	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,000	
31	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,000	
32	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,000	
33	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,000	
34	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
35	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
36	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885,000	
37	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
38	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600,000	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
39	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,000	
40	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	759,000	
41	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759,000	
42	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759,000	
43	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
44	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,000	
45	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263,000	
46	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,000	
47	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
48	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
49	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,000	
50	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T1	248,000	
51	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,000	
52	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,000	
53	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192,000	
54	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,000	
55	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628,000	
56	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192,000	
57	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
58	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
59	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
60	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,000	
61	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1,508,000	
62	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
63	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
64	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
65	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
66	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
67	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
68	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
69	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
70	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
71	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
72	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
73	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
74	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
75	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
76	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
77	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
78	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
79	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625,000	
80	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,000	
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,000	
83	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405,000	
84	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,000	
85	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
86	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
87	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
88	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000	
89	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
90	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135,000	
91	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75,000	
92	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
94	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,000	
95	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,000	
96	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,000	
97	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,000	
98	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885,000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
99	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
100	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532,000	
101	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,000	
102	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
103	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463,000	
104	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729,000	
105	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
106	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2,310,000	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
107	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148,000	
108	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193,000	
109	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275,000	
110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000	
111	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
112	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,000	
113	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224,000	
114	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136,000	
115	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605,000	
116	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272,000	
117	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43,000	
118	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,000	
119	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
120	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
121	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
122	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
123	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
124	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
125	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195,000	
126	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195,000	
127	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
128	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
129	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235,000	
130	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87,000	
131	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50,000	
132	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308,000	
133	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
134	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
135	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248,000	
136	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280,000	
137	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
138	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
139	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,000	
140	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
141	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,000	
142	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,251,000	
143	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	T2	248,000	
144	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	
145	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
146	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,000	
147	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
148	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192,000	
149	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
150	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3,918,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
151	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1,808,000	
152	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	1,508,000	
153	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	3,308,000	
154	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
155	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
156	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	11 Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
157	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
158	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
159	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3,308,000	
160	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	2,678,000	
161	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,000	
162	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8,858,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
163	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,000	
164	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463,000	
165	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1,064,000	
166	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,972,000	
167	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,000	
168	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,000	
169	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
170	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
171	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,000	
172	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
173	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
174	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,000	
175	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677,000	
176	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
177	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,000	
178	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,000	
179	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
180	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
181	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
182	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,000	
183	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215,000	
184	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,000	
185	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,000	
186	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,000	
187	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	T2	616,000	
188	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	286,000	
189	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
190	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834,000	
191	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2,068,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
192	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,000	
193	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1,042,000	
194	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365,000	
195	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	T1	6,218,000	
196	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	TDB	6,218,000	
197	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
198	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
199	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
200	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
201	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135,000	
202	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,000	
203	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135,000	
204	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,000	
205	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000	
206	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135,000	
207	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,000	
208	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,000	
209	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
210	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
211	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
212	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
213	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246,000	
214	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685,000	
215	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1,158,000	
216	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6,906,000	
217	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
218	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
219	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,000	
220	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
221	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35,000	
222	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2	1,176,000	
223	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
224	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595,000	
225	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595,000	
226	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1,030,000	
227	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
228	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575,000	
229	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
230	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500,000	
231	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720,000	
232	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	T1	953,000	
233	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
234	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953,000	
235	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575,000	Chưa bao gồm hóa chất
236	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
237	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575,000	
238	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
239	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	1,176,000	
240	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1	1,376,000	
241	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		194,000	
242	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194,000	
243	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953,000	
244	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953,000	
245	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194,000	
246	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
247	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
248	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2,454,000	
249	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,000	
250	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,000	
251	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195,000	
252	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
253	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,000	
254	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2,745,000	
255	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276,000	
256	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677,000	
257	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215,000	
258	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215,000	
259	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352,000	
260	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677,000	
261	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468,000	
262	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
263	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
264	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2,373,000	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
265	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
266	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
267	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317,000	
268	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283,000	
269	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
270	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2,745,000	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
271	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
272	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905,000	
273	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1,095,000	
274	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1,743,000	
275	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283,000	
276	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323,000	
277	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352,000	
278	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1,108,000	
279	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1,743,000	
280	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169,000	
281	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
282	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
283	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,000	
284	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,000	
285	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468,000	
286	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215,000	
287	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323,000	
288	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169,000	
289	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215,000	
290	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000	
291	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,000	
292	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252,000	
293	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252,000	
294	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
295	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586,000	
296	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586,000	0
297	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586,000	
298	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
299	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	T1	586,000	
300	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
301	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586,000	
302	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586,000	
303	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	1,376,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
304	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195,000	
305	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586,000	0
306	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,000	
307	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,000	
308	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
309	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126,000	
310	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126,000	
311	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126,000	
312	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
313	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
314	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
315	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
316	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
317	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55,000	
318	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,000	
319	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
320	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,000	
321	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
322	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,000	
323	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
324	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,000	
325	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
326	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,000	
327	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
328	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,000	
329	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
330	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,000	
331	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
332	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,000	
333	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
334	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538,000	
335	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,000	
336	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,000	
337	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
338	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879,000	
339	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
340	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
341	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
342	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
343	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
344	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
345	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
346	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
347	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
348	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
349	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
350	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
351	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
352	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365,000	
353	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
354	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
355	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
356	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
357	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
358	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
359	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
360	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
361	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
362	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
363	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
364	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
365	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
366	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
367	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
368	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
369	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
370	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
371	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
372	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
373	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
374	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
375	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
376	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
377	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
378	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
379	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
380	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
381	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
382	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
383	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
384	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
385	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
386	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
387	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
388	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55,000	
389	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
390	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	
391	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	215,000	
392	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
393	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
394	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
395	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
396	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
397	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
398	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
399	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		135,000	
400	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	135,000	
401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144,000	
402	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911,000	
403	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
404	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
405	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129,000	
406	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294,000	
407	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		428,000	
408	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone		389,000	
409	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin		405,000	
410	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP		621,000	
411	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere		473,000	
412	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA		443,000	
413	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine		1,026,000	
414	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		455,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
415	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a		1,100,000	
416	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi		1,100,000	
417	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1,100,000	
418	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a		1,100,000	
419	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a		865,000	
420	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4		725,000	
421	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
422	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
423	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589,000	
424	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	T2	459,000	
425	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1α human	Định lượng Interleukin -1α human		803,000	
426	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1β human	Định lượng Interleukin -1β human		803,000	
427	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human		803,000	
428	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human		803,000	
429	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human		803,000	
430	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human		803,000	
431	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human		803,000	
432	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		803,000	
433	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	344,000	
434	02.0586.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	344,000	
435	02.0587.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
436	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394,000	
437	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	394,000	
438	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406,000	
439	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	406,000	
440	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493,000	
441	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	493,000	
442	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	T1	440,000	
443	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806,000	
444	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806,000	
445	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806,000	
446	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806,000	
447	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1,417,000	
448	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2,899,000	
449	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928,000	
450	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224,000	
451	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,000	
452	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
453	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
454	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
455	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
456	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	2,697,000	
457	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	TDB	4,587,000	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
458	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
459	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	560,000	
460	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
461	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834,000	
462	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4,587,000	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
463	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
464	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215,000	
465	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	1,042,000	
466	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
467	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	1,042,000	
468	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1,042,000	
469	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1,042,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
470	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578,000	
471	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685,000	
472	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1,158,000	
473	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
474	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
475	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280,000	
476	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
477	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252,000	
478	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	
479	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1,808,000	
480	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1,508,000	
481	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	793,000	
482	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	1,204,000	
483	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1,443,000	
484	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1,508,000	
485	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793,000	
486	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
487	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
488	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
489	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1,443,000	
490	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600,000	
491	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600,000	
492	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534,000	
493	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
494	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58,000	
495	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3,308,000	
496	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	T1	2,678,000	
497	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
498	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14,000	
499	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
500	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759,000	
501	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153,000	
502	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162,000	
503	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248,000	
504	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
505	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
506	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153,000	
507	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628,000	
508	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144,000	
509	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
510	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
511	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373,000	
512	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532,000	
513	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759,000	
514	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T2	162,000	
515	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	
516	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
517	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
518	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,000	
519	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
520	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
521	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
522	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
523	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
524	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1,030,000	
525	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595,000	
526	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
527	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2,353,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
528	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
529	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
530	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,000	
531	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318,000	
532	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
533	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,000	
534	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75,000	
535	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,000	
536	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135,000	
537	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		135,000	
538	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
539	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
540	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000	
541	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,000	
542	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2,745,000	
543	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
544	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
545	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352,000	
546	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
547	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
548	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468,000	
549	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215,000	
550	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
551	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
552	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
553	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
554	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,000	
555	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
556	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
557	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000	
558	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100,000	
559	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1,381,000	
560	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40,000	
561	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40,000	
562	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25,000	
563	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25,000	
564	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30,000	
565	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40,000	
566	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,000	
567	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	83,000	
568	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52,000	
569	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83,000	
570	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,000	
571	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,000	
572	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
573	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
574	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
575	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
576	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,000	
577	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,000	
578	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,000	
579	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,000	
580	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
581	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,000	
582	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,000	
583	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,000	
584	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
585	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,000	
586	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,000	
587	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,000	
588	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78,000	
589	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85,000	
590	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1	78,000	
591	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85,000	
592	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1	78,000	
593	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85,000	
594	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	T1	78,000	
595	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	T1	85,000	
596	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
597	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	T1	85,000	
598	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	
599	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
600	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
601	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	T1	85,000	
602	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	T1	78,000	
603	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	T1	85,000	
604	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	T1	78,000	
605	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	T1	85,000	
606	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	T1	78,000	
607	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	T1	85,000	
608	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	T1	78,000	
609	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	85,000	
610	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	T1	78,000	
611	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	T1	85,000	
612	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1	78,000	
613	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85,000	
614	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	T1	78,000	
615	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	85,000	
616	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
617	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	T1	85,000	
618	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	T1	78,000	
619	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	T1	85,000	
620	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	
621	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
622	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	T1	78,000	
623	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	T1	85,000	
624	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	T1	78,000	
625	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	85,000	
626	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	T1	78,000	
627	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	T1	85,000	
628	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	78,000	
629	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85,000	
630	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
631	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85,000	
632	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	T1	78,000	
633	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	T1	85,000	
634	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	78,000	
635	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85,000	
636	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	T1	78,000	
637	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	T1	85,000	
638	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	T1	78,000	
639	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	T1	85,000	
640	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1	78,000	
641	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85,000	
642	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	T1	78,000	
643	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	T1	85,000	
644	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	T1	78,000	
645	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
646	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	T1	78,000	
647	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	T1	85,000	
648	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	T1	78,000	
649	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	T1	85,000	
650	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	T1	78,000	
651	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85,000	
652	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	T1	78,000	
653	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85,000	
654	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	T1	78,000	
655	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	T1	85,000	
656	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	
657	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
658	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	T1	78,000	
659	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	T1	85,000	
660	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	T1	78,000	
661	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	T1	85,000	
662	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
663	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	85,000	
664	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
665	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	T1	85,000	
666	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1	78,000	
667	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85,000	
668	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1	78,000	
669	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85,000	
670	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	T1	78,000	
671	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	T1	85,000	
672	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	T1	78,000	
673	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	T1	85,000	
674	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	T1	78,000	
675	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	T1	85,000	
676	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	T1	78,000	
677	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	T1	85,000	
678	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	T1	78,000	
679	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
680	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	T1	78,000	
681	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85,000	
682	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	T1	78,000	
683	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85,000	
684	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	T1	78,000	
685	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	T1	85,000	
686	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	T1	78,000	
687	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	T1	85,000	
688	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	T1	78,000	
689	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85,000	
690	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1	78,000	
691	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85,000	
692	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	T1	78,000	
693	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	T1	85,000	
694	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
695	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	T1	85,000	
696	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	78,000	
697	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	85,000	
698	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
699	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
700	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78,000	
701	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78,000	
702	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78,000	
703	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,000	
704	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,000	
705	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78,000	
706	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
707	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,000	
708	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
709	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
710	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	78,000	
711	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
712	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	
713	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,000	
714	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
715	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,000	
716	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,000	
717	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T2	78,000	
718	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	T2	78,000	
719	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	T2	78,000	
720	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
721	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
722	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78,000	
723	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000	
724	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000	
725	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78,000	
726	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78,000	
727	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78,000	
728	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
729	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000	
730	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
731	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78,000	
732	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78,000	
733	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78,000	
734	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78,000	
735	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
736	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78,000	
737	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
738	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	T2	78,000	
739	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
740	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78,000	
741	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78,000	
742	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
743	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78,000	
744	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78,000	
745	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000	
746	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78,000	
747	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,000	
748	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156,000	
749	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,000	
750	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,000	
751	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156,000	
752	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156,000	
753	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156,000	
754	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	156,000	
755	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	156,000	
756	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	156,000	
757	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156,000	
758	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156,000	
759	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	156,000	
760	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156,000	
761	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
762	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156,000	
763	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,000	
764	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	T1	156,000	
765	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,000	
766	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,000	
767	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156,000	
768	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156,000	
769	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156,000	
770	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,000	
771	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156,000	
772	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156,000	
773	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,000	
774	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	T1	156,000	
775	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	T1	156,000	
776	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,000	
777	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,000	
778	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,000	
779	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,000	
780	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156,000	
781	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	T1	156,000	
782	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,000	
783	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156,000	
784	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
785	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	T1	156,000	
786	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,000	
787	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	156,000	
788	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156,000	
789	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	T1	156,000	
790	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,000	
791	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,000	
792	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	156,000	
793	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156,000	
794	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	T1	156,000	
795	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156,000	
796	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	156,000	
797	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156,000	
798	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156,000	
799	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156,000	
800	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,000	
801	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156,000	
802	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156,000	
803	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78,000	
804	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
805	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
806	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
807	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,000	
808	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78,000	
809	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	78,000	
810	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78,000	
811	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,000	
812	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78,000	
813	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
814	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,000	
815	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
816	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
817	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78,000	
818	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
819	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	
820	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78,000	
821	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,000	
822	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,000	
823	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,000	
824	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,000	
825	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,000	
826	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2	78,000	
827	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	T2	78,000	
828	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
829	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
830	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78,000	
831	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000	
832	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000	
833	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000	
834	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78,000	
835	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000	
836	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	78,000	
837	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78,000	
838	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,000	
839	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78,000	
840	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78,000	
841	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	78,000	
842	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78,000	
843	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
844	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78,000	
845	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78,000	
846	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78,000	
847	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
848	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78,000	
849	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
850	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78,000	
851	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78,000	
852	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
853	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000	
854	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
855	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,000	
856	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78,000	
857	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
858	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
859	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000	
860	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
861	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78,000	
862	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78,000	
863	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78,000	
864	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,000	
865	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78,000	
866	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
867	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2	78,000	
868	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,000	
869	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
870	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
871	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
872	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
873	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
874	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
875	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
876	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
877	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
878	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
879	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
880	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
881	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
882	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
883	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
884	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
885	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
886	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
887	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
888	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
889	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
890	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
891	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
892	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
893	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
894	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
895	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
896	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
897	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
898	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
899	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
900	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
901	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
902	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
903	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
904	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
905	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
906	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
907	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
908	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
909	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
910	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
911	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
912	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
913	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
914	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
915	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
916	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
917	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
918	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
919	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
920	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
921	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
922	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
923	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
924	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
925	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
926	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
927	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
928	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
929	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
930	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
931	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
932	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
933	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
934	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
935	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
936	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
937	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
938	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
939	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76,000	
940	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
941	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
942	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76,000	
943	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	76,000	
944	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
945	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76,000	
946	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	
947	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
948	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76,000	
949	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76,000	
950	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
951	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76,000	
952	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
953	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76,000	
954	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
955	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
956	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
957	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76,000	
958	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
959	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000	
960	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76,000	
961	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76,000	
962	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
963	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
964	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
965	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76,000	
966	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
967	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76,000	
968	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76,000	
969	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
970	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
971	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
972	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76,000	
973	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
974	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
975	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76,000	
976	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
977	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76,000	
978	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76,000	
979	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
980	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
981	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76,000	
982	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000	
983	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	76,000	
984	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
985	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
986	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76,000	
987	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
988	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
989	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	76,000	
990	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76,000	
991	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000	
992	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
993	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76,000	
994	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76,000	
995	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
996	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76,000	
997	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
998	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	
999	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
1000	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76,000	
1001	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000	
1002	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76,000	
1003	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76,000	
1004	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1005	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	T3	37,000	
1006	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37,000	
1007	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
1008	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
1009	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37,000	
1010	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37,000	
1011	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
1012	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
1013	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
1014	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37,000	
1015	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37,000	
1016	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
1017	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37,000	
1018	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000	
1019	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	
1020	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
1021	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
1022	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37,000	
1023	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
1024	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
1025	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	
1026	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1027	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
1028	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
1029	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2	58,000	
1030	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41,000	
1031	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48,000	
1032	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71,000	
1033	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	T3	617,000	
1034	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39,000	
1035	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124,000	
1036	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	T2	68,000	
1037	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc		68,000	
1038	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48,000	
1039	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
1040	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,000	
1041	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,000	
1042	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,000	
1043	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162,000	
1044	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51,000	
1045	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,000	
1046	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,000	
1047	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,000	
1048	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14,000	
1049	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14,000	
1050	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,000	
1051	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	T3	352,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1052	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1053	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1054	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	T1	216,000	
1055	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	T2	286,000	
1056	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321,000	
1057	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1,601,000	
1058	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545,000	
1059	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245,000	
1060	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489,000	
1061	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705,000	
1062	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000	
1063	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000	
1064	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000	
1065	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2,938,000	
1066	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
1067	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1068	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
1069	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	
1070	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
1071	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1,508,000	
1072	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	T1	3,308,000	
1073	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793,000	
1074	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1,204,000	
1075	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
1076	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1,508,000	
1077	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1,508,000	
1078	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3,308,000	
1079	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1,508,000	
1080	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1	1,069,000	
1081	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	T1	2,308,000	Chưa bao gồm bóng nong.
1082	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	TDB	2,373,000	
1083	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1084	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4,022,000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
1085	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2,745,000	
1086	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1,196,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1087	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1088	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1089	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1090	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1091	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
1092	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1,095,000	
1093	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1094	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1095	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1,743,000	
1096	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1,196,000	
1097	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1098	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1	276,000	
1099	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352,000	
1100	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
1101	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1102	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,000	
1103	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	
1104	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1,108,000	
1105	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1106	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1107	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215,000	
1108	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1,196,000	
1109	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1110	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1111	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1112	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1113	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
1114	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743,000	
1115	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
1116	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953,000	
1117	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1118	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720,000	
1119	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3,321,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
1120	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1121	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1122	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1123	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1124	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1125	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1126	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2,077,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
1127	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913,000	
1128	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1129	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1130	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1131	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1132	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1133	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1134	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1135	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1136	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1137	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	2,409,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
1138	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	P2	1,746,000	
1139	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB	342,000	
1140	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331,000	
1141	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	TDB	438,000	
1142	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,000	
1143	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43,000	
1144	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	PDB	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1145	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1146	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1,944,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
1147	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1148	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1149	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1150	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
1151	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1152	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1153	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1154	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1155	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	P1	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1156	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1157	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,000	
1158	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1,430,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1159	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2,561,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
1160	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,000	
1161	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1,013,000	
1162	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,000	
1163	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1,244,000	
1164	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1165	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,000	
1166	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1167	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	
1168	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3	510,000	
1169	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1170	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PDB	1,244,000	
1171	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1,244,000	
1172	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1173	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	P1	913,000	
1174	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830,000	
1175	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1,220,000	
1176	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1177	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1178	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1179	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,000	
1180	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,000	
1181	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,000	
1182	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
1183	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	
1184	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
1185	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1186	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1187	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1188	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1,202,000	
1189	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1,244,000	
1190	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1,202,000	
1191	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1192	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1193	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000	
1194	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	438,000	
1195	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	1,809,000	
1196	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3,044,000	
1197	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000	
1198	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000	
1199	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000	
1200	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,000	
1201	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,000	
1202	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,000	
1203	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,000	
1204	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727,000	
1205	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99,000	
1206	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1207	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359,000	
1208	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85,000	
1209	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000	
1210	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830,000	
1211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1,220,000	
1212	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1,595,000	
1213	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897,000	
1214	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000	
1215	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000	
1216	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000	
1217	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,000	
1218	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,000	
1219	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,322,000	
1220	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,000	
1221	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799,000	
1222	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000	
1223	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,000	
1224	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1,244,000	
1225	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830,000	
1226	03.1675.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	599,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1227	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000	
1228	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
1229	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
1230	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1231	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
1232	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
1233	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
1234	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
1235	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
1236	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2,068,000	
1237	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	P1	1,387,000	
1238	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
1239	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
1240	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
1241	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
1242	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
1243	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
1244	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
1245	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
1246	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1247	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1248	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1249	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1250	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,000	
1251	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	
1252	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000	
1253	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1,595,000	
1254	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,000	
1255	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1256	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1257	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53,000	
1258	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,000	
1259	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000	
1260	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000	
1261	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1262	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
1263	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
1264	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
1265	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1266	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000	
1267	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1268	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1269	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1270	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1271	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1272	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1273	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1274	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1275	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1276	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1277	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1278	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1279	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1280	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1281	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1282	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1283	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1284	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1285	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1286	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631,000	
1287	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861,000	
1288	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	P2	455,000	
1289	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991,000	
1290	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,000	
1291	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000	
1292	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1293	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,000	
1294	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,000	
1295	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280,000	
1296	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280,000	
1297	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
1298	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280,000	
1299	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369,000	
1300	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369,000	
1301	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1302	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1303	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1304	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1305	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1306	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1	861,000	
1307	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455,000	
1308	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991,000	
1309	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1310	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1311	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1312	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1313	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1314	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1315	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1316	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1317	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	
1318	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631,000	
1319	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1320	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1321	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1322	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1323	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1324	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1325	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1326	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000	
1327	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000	
1328	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178,000	
1329	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280,000	
1330	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369,000	
1331	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369,000	
1332	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245,000	
1333	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000	
1334	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000	
1335	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380,000	
1336	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296,000	
1337	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415,000	
1338	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1339	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245,000	
1340	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112,000	
1341	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000	
1342	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000	
1343	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36,000	
1344	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280,000	
1345	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280,000	
1346	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1347	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1348	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1349	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1350	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1351	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1352	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1353	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1354	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1355	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1356	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1357	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1358	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5,661,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1359	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1360	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1361	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	P1	3,235,000	
1362	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3,235,000	
1363	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	3,235,000	
1364	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1365	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1366	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,508,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1367	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4,558,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1368	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1369	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1370	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2,888,000	
1371	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1372	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1373	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1374	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1375	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1376	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1377	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1378	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1379	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1380	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1381	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1382	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
1383	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
1384	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000	
1385	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	
1386	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1387	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1388	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1389	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
1390	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	
1391	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110,000	
1392	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	
1393	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	PDB	5,530,000	
1394	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1395	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1396	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7,551,000	
1397	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	P1	5,530,000	
1398	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	P1	6,572,000	
1399	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	5,530,000	
1400	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000	
1401	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6,572,000	
1402	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	4,897,000	
1403	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	
1404	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000	
1405	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000	
1406	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	5,537,000	
1407	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1408	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1409	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45,000	
1410	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132,000	
1411	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1412	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	5,530,000	
1413	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6,258,000	
1414	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98,000	
1415	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70,000	
1416	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530,000	
1417	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1418	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64,000	
1419	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218,000	
1420	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1421	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	
1422	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	185,000	
1423	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
1424	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2,804,000	
1425	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	139,000	
1426	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	139,000	
1427	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	T1	165,000	
1428	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69,000	
1429	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286,000	
1430	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	8,483,000	Chưa bao gồm stent.
1431	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	7,411,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
1432	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5,352,000	
1433	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	
1434	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
1435	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1436	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295,000	
1437	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771,000	
1438	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225,000	
1439	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3,340,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1440	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,000	
1441	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1,217,000	
1442	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1,761,000	
1443	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1444	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	
1445	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,000	
1446	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89,000	
1447	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141,000	
1448	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1449	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1450	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9,151,000	
1451	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	P1	6,258,000	
1452	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8,512,000	
1453	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9,963,000	
1454	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3,340,000	
1455	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2,804,000	
1456	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6,282,000	Chưa bao gồm stent.
1457	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7,411,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
1458	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4,535,000	
1459	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9,076,000	
1460	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1461	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1462	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1463	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	P1	2,888,000	
1464	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156,000	
1465	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141,000	
1466	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852,000	
1467	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
1468	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	194,000	
1469	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	269,000	
1470	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	289,000	
1471	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	354,000	
1472	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,000	
1473	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,000	
1474	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
1475	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000	
1476	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1477	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4,230,000	
1478	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,932,000	
1479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000	
1480	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4,721,000	
1481	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4,545,000	
1482	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,000	
1483	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,000	
1484	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951,000	
1485	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,000	
1486	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312,000	
1487	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653,000	
1488	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,000	
1489	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3,116,000	
1490	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682,000	
1491	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1492	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1493	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	1,923,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1494	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1495	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3,638,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1496	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1497	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	
1498	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2,157,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1499	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1500	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1501	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729,000	
1502	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	
1503	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,000	
1504	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194,000	
1505	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
1506	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
1507	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	TDB	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1508	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
1509	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2,373,000	
1510	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1511	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586,000	
1512	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3,918,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
1513	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171,000	
1514	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153,000	
1515	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153,000	
1516	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218,000	
1517	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
1518	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,000	
1519	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1520	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1521	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129,000	
1522	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1523	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1524	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1525	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1526	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3	344,000	
1527	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3	394,000	
1528	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979,000	
1529	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307,000	
1530	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394,000	
1531	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493,000	
1532	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406,000	
1533	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546,000	
1534	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1535	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1536	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1537	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1538	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1539	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3,488,000	
1540	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1,208,000	
1541	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1542	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1,208,000	
1543	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1544	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	P1	8,570,000	
1545	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	PDB	8,570,000	
1546	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1,322,000	
1547	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1548	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2,928,000	
1549	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869,000	
1550	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2,289,000	
1551	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1,208,000	
1552	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
1553	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771,000	
1554	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771,000	
1555	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1556	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7,047,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
1557	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,331,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1558	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	
1559	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6,572,000	
1560	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1561	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	PDB	3,638,000	
1562	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1563	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3,638,000	
1564	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch..
1565	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2,928,000	
1566	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
1567	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
1568	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	
1569	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1570	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1571	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,000	
1572	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1573	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	8,570,000	
1574	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	PDB	8,570,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1575	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	8,570,000	
1576	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
1577	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1578	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2,928,000	
1579	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2,928,000	
1580	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3,228,000	
1581	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2,928,000	
1582	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2,928,000	
1583	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3,228,000	
1584	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1585	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1586	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812,000	
1587	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768,000	
1588	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768,000	
1589	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	7,249,000	
1590	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	9,470,000	
1591	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	P1	7,249,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1592	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	
1593	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1594	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1595	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6,572,000	
1596	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000	
1597	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1598	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1599	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7,249,000	
1600	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1601	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1602	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1603	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1,217,000	
1604	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [bằng máy, gây mê]	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
1605	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1,761,000	
1606	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1607	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000	
1608	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7,480,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1609	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8,131,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1610	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1611	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2,122,000	
1612	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,000	
1613	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11,295,000	
1614	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11,295,000	
1615	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1616	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1617	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1618	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1619	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1620	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1621	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3,488,000	
1623	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3,311,000	
1624	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1625	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
1626	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1627	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3,311,000	
1628	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1629	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1630	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1631	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1632	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1633	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1634	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1635	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1636	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1637	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1638	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1639	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,000	
1640	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1641	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1642	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1643	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1644	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1645	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1646	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1647	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1648	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1649	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư		4,870,000	
1650	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1651	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1652	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1653	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1654	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1656	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1657	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5,887,000	
1658	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1659	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1660	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1661	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1662	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
1663	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
1664	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
1665	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
1666	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	3,019,000	
1667	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8,769,000	
1668	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6,836,000	
1669	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	
1670	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
1671	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	
1672	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
1673	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
1674	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
1675	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
1676	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1,079,000	
1677	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	PDB	8,570,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1678	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3,488,000	
1679	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7,770,000	
1680	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
1681	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
1682	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
1683	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1684	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
1685	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1686	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,994,000	
1687	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4,070,000	
1688	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1689	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,994,000	
1690	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	
1691	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1692	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
1693	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1694	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1695	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1,486,000	
1696	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1697	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1,486,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1698	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1,486,000	
1699	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1700	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	TDB	437,000	
1701	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1702	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1703	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1704	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1705	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1706	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290,000	
1707	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1708	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
1709	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147,000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
1710	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1711	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	1,404,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1712	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	2,710,000	
1713	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252,000	
1714	03.2821.1164	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	1,174,000	
1715	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1,145,000	
1716	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	T1	484,000	
1717	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	417,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1718	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178,000	
1719	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	TDB	240,000	
1720	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1721	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1722	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1723	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1724	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1725	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1726	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	P1	2,572,000	
1727	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1,244,000	
1728	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB	5,363,000	
1729	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813,000	
1730	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2,988,000	
1731	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2,888,000	
1732	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5,363,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1733	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5,363,000	
1734	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	4,700,000	
1735	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	PDB	5,363,000	
1736	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	P2	4,034,000	
1737	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	P1	4,630,000	
1738	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	4,436,000	
1739	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	PDB	4,630,000	
1740	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231,000	
1741	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	TDB	380,000	
1742	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1743	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351,000	
1744	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351,000	
1745	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351,000	
1746	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1,652,000	
1747	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	TDB	1,652,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1748	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889,000	
1749	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889,000	
1750	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1,196,000	
1751	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458,000	
1752	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618,000	
1753	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3	649,000	
1754	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2	694,000	
1755	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399,000	
1756	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399,000	
1757	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399,000	
1758	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1759	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1760	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1761	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1762	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1763	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1764	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1765	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1766	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1767	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1768	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1769	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1770	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1771	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4,969,000	
1772	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1773	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1774	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1775	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1776	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1777	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1778	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1779	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1780	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1781	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1782	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4,969,000	
1783	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3,405,000	
1784	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1785	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1786	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1787	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,767,000	
1788	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1789	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1790	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1791	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1792	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1793	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	P1	15,407,000	
1794	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1795	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1796	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1797	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1798	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1799	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1800	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1801	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1802	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1803	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1804	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1805	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1806	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1807	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1808	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1809	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1810	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1811	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1812	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1813	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1814	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1815	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1816	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1817	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1818	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1819	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1820	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1821	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1822	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1823	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1824	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1825	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1826	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1827	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1828	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1829	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1830	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1831	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15,407,000	
1832	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	P2	15,407,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1833	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1834	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1835	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1836	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	PDB	8,907,000	
1837	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1838	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PDB	19,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
1839	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1840	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1841	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1842	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1843	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1844	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1845	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1846	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1847	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1848	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1849	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1850	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	PDB	19,650,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1851	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1852	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1853	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1854	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1855	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1856	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1857	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1858	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1859	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1860	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1861	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1862	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1863	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1864	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1865	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1866	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1867	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1868	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1869	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1870	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1871	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1872	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1873	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1874	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1875	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1876	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1877	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1878	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1879	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1880	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1881	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1882	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1883	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1884	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1885	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	3,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1886	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,432,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
1887	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1888	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1889	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1890	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1891	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1892	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1893	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1894	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1895	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1896	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3,595,000	
1897	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1898	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1899	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1900	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1901	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1902	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1903	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1904	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628,000	
1905	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628,000	
1906	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	TDB	729,000	
1907	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1908	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1909	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1910	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1911	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2,396,000	
1912	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1913	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1914	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1915	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1916	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1917	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1918	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1919	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1920	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1921	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1922	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1923	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1924	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3,142,000	
1925	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	3,142,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1926	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1927	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1928	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1929	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1930	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1931	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1932	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1933	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1934	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3,993,000	
1935	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1936	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3,993,000	
1937	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1938	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1939	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1940	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1941	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3,993,000	
1942	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2,705,000	
1943	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1944	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1945	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1946	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1947	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1948	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3,993,000	
1949	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3,993,000	
1950	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2,705,000	
1951	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1952	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1953	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2,705,000	
1954	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1955	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1956	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1957	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2,396,000	
1958	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1959	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1960	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1961	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1962	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1963	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3,332,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1964	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169,000	
1965	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,815,000	
1966	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4,721,000	
1967	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3,142,000	
1968	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1969	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3,142,000	
1970	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	5,367,000	
1971	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1972	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1973	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	5,367,000	
1974	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4,142,000	
1975	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1976	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1977	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1978	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1979	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	P1	5,367,000	
1980	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3,116,000	
1981	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1982	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1983	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1984	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1985	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1986	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1987	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1988	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1989	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1990	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1991	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1992	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1993	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1,108,000	
1994	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1995	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1996	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1,509,000	
1997	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1998	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3,142,000	
1999	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4,721,000	
2000	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2001	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2002	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2003	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2004	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
2005	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2006	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2007	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2008	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2009	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2010	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2011	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3,993,000	
2012	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873,000	
2013	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2,501,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2014	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2015	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2016	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312,000	
2017	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873,000	
2018	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2019	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2020	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2021	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2022	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2023	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2024	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3,142,000	
2025	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2026	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	4,870,000	
2027	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2028	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4,870,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2029	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2030	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2031	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2032	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2033	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2034	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4,993,000	
2035	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2036	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2037	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2038	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2039	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7,651,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2040	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4,870,000	
2041	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	P2	4,870,000	
2042	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2043	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	P2	4,870,000	
2044	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2045	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2046	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	T1	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2047	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2048	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2049	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2050	03.3450.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2051	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2052	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2053	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2054	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2055	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2056	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2057	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2058	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3,142,000	
2059	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2060	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2061	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2062	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,000	
2063	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2,454,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2064	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	7,137,000	
2065	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2066	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2067	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2068	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2069	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6,374,000	
2070	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4,569,000	
2071	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4,569,000	
2072	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4,569,000	
2073	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4,569,000	
2074	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4,569,000	
2075	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2,454,000	
2076	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2077	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2078	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6,374,000	
2079	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6,374,000	
2080	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4,569,000	
2081	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,000	
2082	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2083	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2084	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	6,374,000	
2085	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5,887,000	
2086	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	PDB	5,887,000	
2087	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5,887,000	
2088	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	4,886,000	
2089	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4,569,000	
2090	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4,886,000	
2091	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,000	
2092	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2093	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4,886,000	
2094	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,000	
2095	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405,000	
2096	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,000	
2097	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	4,621,000	
2098	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,000	
2099	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,000	
2100	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2101	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4,621,000	
2102	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	4,700,000	
2103	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4,230,000	
2104	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	4,230,000	
2105	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2106	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4,230,000	
2107	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,000	
2108	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,490,000	
2109	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2110	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2111	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885,000	
2112	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289,000	
2113	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,932,000	
2114	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2115	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2116	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,490,000	
2117	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273,000	
2118	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,490,000	
2119	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2120	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2121	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2122	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2123	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2124	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2125	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2126	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2127	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2128	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2129	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2130	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2131	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2132	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2133	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2134	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2135	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2136	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2137	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2138	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	4,969,000	
2139	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	P1	4,969,000	
2140	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,000	
2141	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2142	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2143	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2144	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2145	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2146	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2147	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3,994,000	
2148	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2149	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2150	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2151	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	P1	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2152	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2153	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2154	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2155	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2156	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2157	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2158	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2159	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3,011,000	
2160	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3,994,000	
2161	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2162	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2163	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3,011,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2164	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	3,011,000	
2165	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2166	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2167	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2168	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2169	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3,994,000	
2170	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3,994,000	
2171	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3,994,000	
2172	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3,994,000	
2173	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2174	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3,226,000	
2175	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3,226,000	
2176	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3,226,000	
2177	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2178	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2179	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2180	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5,204,000	
2181	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5,204,000	
2182	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2183	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	3,226,000	
2184	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	3,320,000	
2185	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2186	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2187	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2188	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2189	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2190	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5,663,000	
2191	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3,226,000	
2192	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3,226,000	
2193	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2194	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2195	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2196	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2197	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2198	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2199	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2200	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2201	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2202	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3,994,000	
2203	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2204	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2205	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3,994,000	
2206	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2207	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2208	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3,226,000	
2209	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2210	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2211	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2212	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2213	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2214	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2215	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3,994,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2216	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3,226,000	
2217	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2218	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2219	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2220	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3,447,000	
2221	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3,447,000	
2222	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2223	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2224	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	3,447,000	
2225	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2226	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2227	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2228	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,994,000	
2229	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2230	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2231	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2232	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2233	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2234	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2235	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2236	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2237	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2238	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	P1	3,320,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2239	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	P1	3,320,000	
2240	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2241	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5,204,000	
2242	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3,994,000	
2243	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3,226,000	
2244	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3,226,000	
2245	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2247	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2248	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2249	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2250	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	3,044,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2251	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2252	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2253	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2254	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2255	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2256	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2257	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2258	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2259	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3,994,000	
2260	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5,204,000	
2261	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2262	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3,994,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2263	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3,994,000	
2264	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3,226,000	
2265	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3,226,000	
2266	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5,204,000	
2267	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	P1	3,720,000	
2268	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	P1	3,720,000	
2269	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2270	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2271	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3,405,000	
2272	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3,405,000	
2273	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	P2	4,699,000	
2274	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	P1	3,720,000	
2275	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3,263,000	
2276	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3,226,000	
2277	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	P1	3,011,000	
2278	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	3,142,000	
2279	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3,226,000	
2280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218,000	
2281	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289,000	
2282	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2283	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1	3,720,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2284	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194,000	
2285	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	P2	3,044,000	
2286	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269,000	
2287	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354,000	
2288	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2289	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2290	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	
2291	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,000	
2292	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	
2293	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	
2294	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
2295	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194,000	
2296	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289,000	
2297	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,000	
2298	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379,000	
2299	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T1	372,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2300	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T1	300,000	
2301	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372,000	
2302	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	300,000	
2303	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2304	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2305	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2306	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2307	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2308	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2309	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749,000	
2310	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370,000	
2311	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659,000	
2312	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379,000	
2313	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342,000	
2314	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187,000	
2315	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2316	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2317	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2318	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2319	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2320	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2321	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,000	
2322	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,000	
2323	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,000	
2324	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,000	
2325	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434,000	
2326	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256,000	
2327	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2328	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2329	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372,000	
2330	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300,000	
2331	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
2332	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2333	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2334	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2335	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
2336	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2337	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
2338	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2339	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372,000	
2340	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242,000	
2341	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000	
2342	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,000	
2343	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667,000	
2344	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297,000	
2345	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282,000	
2346	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182,000	
2347	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372,000	
2348	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300,000	
2349	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659,000	
2350	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379,000	
2351	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2352	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2353	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000	
2354	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000	
2355	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2356	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2357	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
2358	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	
2359	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000	
2360	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2361	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2362	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2363	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2364	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2365	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2366	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372,000	
2367	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300,000	
2368	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372,000	
2369	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300,000	
2370	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2371	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,000	
2372	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257,000	
2373	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192,000	
2374	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167,000	
2375	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	
2376	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,000	
2377	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
2378	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
2379	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434,000	
2380	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256,000	
2381	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	
2382	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	
2383	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	3,311,000	
2384	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2385	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	P1	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2386	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2387	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	P1	3,720,000	
2388	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2389	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2390	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2391	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2392	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3,720,000	
2393	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2,698,000	
2394	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1,857,000	
2395	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1,857,000	
2396	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1,857,000	
2397	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3,720,000	
2398	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	P1	3,720,000	
2399	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,000	
2400	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	218,000	
2401	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2402	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89,000	
2403	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121,000	
2404	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148,000	
2405	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193,000	
2406	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275,000	
2407	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2,289,000	
2408	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2409	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3,595,000	
2410	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2411	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2412	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2413	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2414	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2415	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2416	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2417	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	6,168,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2418	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2419	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2420	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2421	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2422	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2423	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2424	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2425	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2426	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2427	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2428	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2429	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2430	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PDB	9,611,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2431	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9,151,000	
2432	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	P1	8,492,000	
2433	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2434	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4,211,000	
2435	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5,244,000	
2436	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4,211,000	
2437	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705,000	
2438	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2439	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3,045,000	
2440	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	P1	9,272,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2441	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2442	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2443	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10,967,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2444	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2445	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	P1	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2446	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2447	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	6,557,000	
2448	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PDB	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2449	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2450	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2451	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2452	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2453	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2454	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2455	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2456	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2457	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2458	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2459	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2460	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2461	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5,057,000	
2462	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3,431,000	
2463	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2464	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2465	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5,057,000	
2466	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,000	
2467	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2468	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6,557,000	
2469	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2470	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2471	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2472	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2473	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2474	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2475	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2476	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2477	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2478	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2479	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2480	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2481	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2482	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2483	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2484	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2485	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2486	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2487	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2488	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2489	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2490	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2491	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2492	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2493	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2494	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2495	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2496	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2497	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2498	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	PDB	5,367,000	
2499	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2500	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2501	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,000	
2502	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,000	
2503	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2504	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2505	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3,136,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2506	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2507	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,136,000	
2508	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2509	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2510	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2511	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2512	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2513	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2514	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2515	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2516	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2517	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2518	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2519	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2520	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,000	
2521	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2522	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2523	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953,000	
2524	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2525	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2526	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6,443,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2527	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2528	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2529	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4,497,000	
2530	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2531	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3,279,000	
2532	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2533	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	2,490,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2534	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,000	
2535	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,000	
2536	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,000	
2537	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,000	
2538	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7,279,000	
2539	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,000	
2540	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6,346,000	
2541	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5,503,000	
2542	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,000	
2543	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2544	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5,503,000	
2545	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5,503,000	
2546	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,000	
2547	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,000	
2548	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2549	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2550	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2551	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2552	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2553	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2554	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2555	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2556	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2557	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2558	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2559	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2560	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14,151,000	
2561	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3,340,000	
2562	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6,463,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2563	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3,340,000	
2564	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2565	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2566	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	705,000	
2567	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	P1	489,000	
2568	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2569	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2570	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2571	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2	78,000	
2572	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	78,000	
2573	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	78,000	
2574	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	T2	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2575	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	78,000	
2576	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
2577	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO		868,000	
2578	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO		868,000	
2579	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	TDB	1,042,000	
2580	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344,000	
2581	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344,000	
2582	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	T2	344,000	
2583	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	979,000	
2584	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979,000	
2585	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979,000	
2586	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	T1	979,000	
2587	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138,000	
2588	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2589	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12,000	
2590	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2591	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2592	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2593	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2594	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		4,700,000	
2595	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2596	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		6,258,000	
2597	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2598	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2599	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2600	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	P1	5,657,000	
2601	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2602	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2603	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252,000	
2604	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252,000	
2605	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834,000	
2606	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252,000	
2607	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195,000	
2608	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		58,000	
2609	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PDB	4,969,000	
2610	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2611	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2612	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2613	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2614	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2615	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3,011,000	
2616	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2617	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4,969,000	
2618	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4,969,000	
2619	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3,011,000	
2620	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3,011,000	
2621	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3,011,000	
2622	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3,011,000	
2623	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3,011,000	
2624	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3,226,000	
2625	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2626	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3,226,000	
2627	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3,011,000	
2628	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3,226,000	
2629	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3,011,000	
2630	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3,011,000	
2631	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3,011,000	
2632	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3,226,000	
2633	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3,226,000	
2634	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3,226,000	
2635	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	3,142,000	
2636	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3,142,000	
2637	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101,000	
2638	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2639	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2640	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2641	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2642	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3,683,000	
2643	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3,683,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2644	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3,683,000	
2645	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3,226,000	
2646	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3,226,000	
2647	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3,226,000	
2648	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3,226,000	
2649	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	P2	2,396,000	
2650	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
2651	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2652	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2653	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2654	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2655	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
2656	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2657	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1,857,000	
2658	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2659	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2660	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2661	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PDB	7,692,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2662	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2663	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3,226,000	
2664	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3,226,000	
2665	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2666	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68,000	
2667	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889,000	
2668	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399,000	
2669	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399,000	
2670	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399,000	
2671	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	T2	399,000	
2672	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399,000	
2673	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399,000	
2674	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399,000	
2675	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399,000	
2676	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425,000	
2677	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399,000	
2678	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399,000	
2679	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399,000	
2680	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399,000	
2681	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399,000	
2682	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2683	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2684	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2685	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380,000	
2686	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351,000	
2687	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351,000	
2688	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1,255,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2689	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1,255,000	
2690	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1,255,000	
2691	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951,000	
2692	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519,000	
2693	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	519,000	
2694	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	519,000	
2695	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519,000	
2696	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519,000	
2697	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306,000	
2698	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40,000	
2699	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351,000	
2700	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399,000	
2701	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399,000	
2702	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399,000	
2703	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399,000	
2704	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399,000	
2705	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399,000	
2706	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399,000	
2707	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380,000	
2708	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	2,698,000	
2709	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377,000	
2710	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2711	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	P1	3,320,000	
2712	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	P1	3,320,000	
2713	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	P1	3,320,000	
2714	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	P1	2,572,000	
2715	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	P1	2,292,000	
2716	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	P1	1,932,000	
2717	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	P1	2,847,000	
2718	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	4,070,000	
2719	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138,000	
2720	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	P2	694,000	
2721	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294,000	
2722	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893,000	
2723	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893,000	
2724	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649,000	
2725	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231,000	
2726	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2727	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,000	
2728	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	T2	1,175,000	
2729	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222,000	
2730	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1	889,000	
2731	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	T1	1,578,000	
2732	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	41,000	
2733	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25,000	
2734	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25,000	
2735	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35,000	
2736	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35,000	
2737	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35,000	
2738	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35,000	
2739	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35,000	
2740	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35,000	
2741	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25,000	
2742	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25,000	
2743	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40,000	
2744	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40,000	
2745	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2746	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40,000	
2747	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35,000	
2748	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35,000	
2749	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40,000	
2750	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30,000	
2751	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40,000	
2752	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40,000	
2753	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35,000	
2754	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35,000	
2755	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35,000	
2756	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35,000	
2757	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35,000	
2758	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35,000	
2759	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35,000	
2760	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25,000	
2761	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25,000	
2762	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25,000	
2763	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25,000	
2764	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252,000	
2765	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,000	
2766	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2767	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,000	
2768	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35,000	
2769	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25,000	
2770	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264,000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2771	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2772	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2,955,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2773	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2774	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2775	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2776	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2777	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2778	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2779	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2780	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2781	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2782	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2783	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2784	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2785	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2786	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2787	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2788	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2789	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2790	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2791	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2792	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2793	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2794	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2795	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2796	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2797	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2798	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2799	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2800	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2801	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2802	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2803	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2804	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4,465,000	
2805	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2806	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2807	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2808	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2809	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2810	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2811	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2812	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2813	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2814	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2815	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2816	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2817	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2818	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2819	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2820	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2821	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	201 Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2822	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2823	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2824	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2825	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2826	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2827	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2828	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2829	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2830	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2831	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2832	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2833	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	6,955,000	
2834	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2835	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,000	
2836	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,000	
2837	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4,699,000	
2838	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,044,000	
2839	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4,699,000	
2840	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	4,699,000	
2841	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2842	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2843	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2844	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2845	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2846	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2847	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
2848	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,000	
2849	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,000	
2850	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2851	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
2852	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218,000	
2853	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,000	
2854	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292,000	
2855	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	438,000	
2856	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178,000	
2857	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240,000	
2858	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126,000	
2859	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170,000	
2860	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76,000	
2861	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,000	
2862	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83,000	
2863	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,000	
2864	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78,000	
2865	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85,000	
2866	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
2867	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156,000	
2868	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,000	
2869	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83,000	
2870	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37,000	
2871	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	T3	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2872	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52,000	
2873	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76,000	
2874	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,000	
2875	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,000	
2876	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2877	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
2878	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
2879	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
2880	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,000	
2881	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,000	
2882	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,000	
2883	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2884	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,000	
2885	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,000	
2886	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,000	
2887	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,000	
2888	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
2889	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,000	
2890	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1	85,000	
2891	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1	85,000	
2892	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85,000	
2893	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85,000	
2894	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2895	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85,000	
2896	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85,000	
2897	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85,000	
2898	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85,000	
2899	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85,000	
2900	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1	85,000	
2901	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85,000	
2902	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85,000	
2903	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1	85,000	
2904	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85,000	
2905	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85,000	
2906	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85,000	
2907	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85,000	
2908	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85,000	
2909	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85,000	
2910	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2911	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85,000	
2912	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85,000	
2913	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1	85,000	
2914	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85,000	
2915	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85,000	
2916	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	85,000	
2917	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85,000	
2918	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85,000	
2919	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	T1	85,000	
2920	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85,000	
2921	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1	85,000	
2922	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị		85,000	
2923	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85,000	
2924	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85,000	
2925	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85,000	
2926	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2927	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85,000	
2928	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85,000	
2929	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85,000	
2930	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85,000	
2931	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1	85,000	
2932	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1	85,000	
2933	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85,000	
2934	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	T1	85,000	
2935	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000	
2936	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
2937	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
2938	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
2939	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78,000	
2940	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78,000	
2941	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,000	
2942	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
2943	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	
2944	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78,000	
2945	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2946	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78,000	
2947	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78,000	
2948	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78,000	
2949	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78,000	
2950	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,000	
2951	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000	
2952	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78,000	
2953	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,000	
2954	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78,000	
2955	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,000	
2956	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,000	
2957	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	T2	78,000	
2958	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78,000	
2959	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,000	
2960	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,000	
2961	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78,000	
2962	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78,000	
2963	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2964	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78,000	
2965	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78,000	
2966	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
2967	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,000	
2968	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
2969	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000	
2970	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
2971	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
2972	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78,000	
2973	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78,000	
2974	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78,000	
2975	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
2976	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
2977	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000	
2978	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78,000	
2979	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
2980	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78,000	
2981	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
2982	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	211 Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2983	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,000	
2984	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,000	
2985	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,000	
2986	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
2987	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78,000	
2988	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
2989	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	T2	78,000	
2990	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,000	
2991	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
2992	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
2993	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,000	
2994	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,000	
2995	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	T2	78,000	
2996	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156,000	
2997	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156,000	
2998	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,000	
2999	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,000	
3000	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156,000	
3001	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	156,000	
3002	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3003	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,000	
3004	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156,000	
3005	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156,000	
3006	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156,000	
3007	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156,000	
3008	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156,000	
3009	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156,000	
3010	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,000	
3011	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,000	
3012	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	156,000	
3013	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156,000	
3014	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,000	
3015	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,000	
3016	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,000	
3017	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,000	
3018	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156,000	
3019	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,000	
3020	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156,000	
3021	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,000	
3022	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156,000	
3023	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3024	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,000	
3025	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,000	
3026	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,000	
3027	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156,000	
3028	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156,000	
3029	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156,000	
3030	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,000	
3031	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,000	
3032	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156,000	
3033	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156,000	
3034	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156,000	
3035	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156,000	
3036	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156,000	
3037	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156,000	
3038	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	156,000	
3039	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156,000	
3040	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156,000	
3041	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	156,000	
3042	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156,000	
3043	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000	
3044	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
3045	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,000	
3046	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3047	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,000	
3048	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78,000	
3049	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,000	
3050	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,000	
3051	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,000	
3052	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,000	
3053	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78,000	
3054	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,000	
3055	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,000	
3056	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,000	
3057	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,000	
3058	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78,000	
3059	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,000	
3060	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
3061	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,000	
3062	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
3063	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
3064	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000	
3065	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3066	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,000	
3067	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78,000	
3068	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
3069	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
3070	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,000	
3071	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,000	
3072	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
3073	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
3074	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,000	
3075	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,000	
3076	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,000	
3077	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
3078	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,000	
3079	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
3080	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
3081	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,000	
3082	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,000	
3083	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,000	
3084	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3085	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3086	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3087	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3088	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3089	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3090	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3091	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3092	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3093	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3094	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3095	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3096	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3097	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3098	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3099	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3100	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3101	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3102	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3103	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3104	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3105	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3106	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3107	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3108	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3109	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3110	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3111	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3112	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3113	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3114	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3115	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3116	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3117	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3118	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3119	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3120	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3121	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3122	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3123	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3124	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3125	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3126	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3127	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3128	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3129	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3130	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3131	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3132	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3133	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3134	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3135	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3136	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3137	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3138	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3139	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3140	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3141	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3142	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3143	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3144	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3145	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3146	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3147	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
3148	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
3149	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000	
3150	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3151	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
3152	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76,000	
3153	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000	
3154	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	
3155	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
3156	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76,000	
3157	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000	
3158	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
3159	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76,000	
3160	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
3161	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
3162	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
3163	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
3164	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000	
3165	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76,000	
3166	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3167	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
3168	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
3169	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
3170	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76,000	
3171	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
3172	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76,000	
3173	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76,000	
3174	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
3175	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
3176	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
3177	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76,000	
3178	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
3179	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
3180	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
3181	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000	
3182	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76,000	
3183	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	221 Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3184	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000	
3185	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000	
3186	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
3187	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
3188	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76,000	
3189	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
3190	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76,000	
3191	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000	
3192	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76,000	
3193	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000	
3194	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000	
3195	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
3196	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000	
3197	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76,000	
3198	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
3199	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3200	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000	
3201	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
3202	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	
3203	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
3204	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000	
3205	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76,000	
3206	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000	
3207	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
3208	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000	
3209	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000	
3210	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	
3211	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
3212	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
3213	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
3214	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
3215	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
3216	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
3217	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37,000	
3218	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	223 Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3219	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000	
3220	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37,000	
3221	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37,000	
3222	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
3223	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	
3224	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37,000	
3225	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000	
3226	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000	
3227	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	
3228	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
3229	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000	
3230	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
3231	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
3232	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
3233	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,000	
3234	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,000	
3235	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,000	
3236	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,000	
3237	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76,000	
3238	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39,000	
3239	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36,000	
3240	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685,000	
3241	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3242	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
3243	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3244	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
3245	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868,000	
3246	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5,204,000	
3247	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3248	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3249	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3250	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3251	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3252	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3253	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3254	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3255	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3256	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3257	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3258	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3259	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3260	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3261	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3262	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3263	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3264	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3265	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3266	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3267	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3268	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3269	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	P1	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3270	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3271	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3272	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3273	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3274	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3275	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3276	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	P1	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3277	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	P2	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3278	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	4,474,000	
3279	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	4,969,000	
3280	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	3,226,000	
3281	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3282	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3283	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3284	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3285	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	P1	4,969,000	
3286	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	5,201,000	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3287	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3288	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3289	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3290	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3291	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3292	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3293	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3294	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1	4,969,000	
3295	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
3296	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3297	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3298	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
3299	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3300	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3301	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3302	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3303	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3304	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3305	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3306	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3307	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	PDB	5,258,000	
3308	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3309	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3310	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3311	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3312	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3313	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	4,969,000	
3314	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	P1	4,969,000	
3315	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3316	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3317	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3318	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3319	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3320	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3321	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3322	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3323	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3324	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3325	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3326	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	PDB	8,105,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3327	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3328	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3329	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3330	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3331	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3332	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở năp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở năp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3333	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3334	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3335	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3336	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3337	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3338	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	6,572,000	
3339	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	6,572,000	
3340	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	6,572,000	
3341	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3342	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3343	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3344	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3345	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3346	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3347	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3348	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3349	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3350	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3351	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3352	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3353	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3354	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3355	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3356	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3357	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3358	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3359	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3360	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3361	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3362	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3363	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3364	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3365	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3366	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3367	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1	3,433,000	
3368	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1	3,433,000	
3369	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	P1	3,433,000	
3370	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	P1	3,433,000	
3371	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	P1	3,433,000	
3372	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3373	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3374	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo
3375	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P2	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3376	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3377	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	PDB	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3378	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3379	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3380	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2,698,000	
3381	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2,698,000	
3382	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2,698,000	
3383	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771,000	
3384	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1,208,000	
3385	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,925,000	
3386	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3387	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3388	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3389	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3390	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12,568,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3391	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12,568,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3392	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3393	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3394	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3395	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3396	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3397	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3398	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3399	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3400	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3401	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5,712,000	
3402	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3,433,000	
3403	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5,712,000	
3404	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3405	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3406	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDB	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3407	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3408	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3409	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3410	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3411	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3412	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3413	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3414	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3415	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3416	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3417	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	P1	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3418	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3419	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3420	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3421	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3422	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3423	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3424	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3425	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3426	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	PDB	15,407,000	
3427	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	P1	15,407,000	
3428	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3,595,000	
3429	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	5,712,000	
3430	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	P2	2,396,000	
3431	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
3432	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3433	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
3434	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	PDB	2,697,000	
3435	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3436	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3437	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	P1	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3438	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3439	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3440	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3441	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3442	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3443	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	PDB	5,712,000	
3444	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3445	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3446	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3447	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3448	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1	3,433,000	
3449	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3450	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	P1	3,433,000	
3451	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	P1	3,433,000	
3452	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3,433,000	
3453	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3,311,000	
3454	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3,311,000	
3455	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	P1	3,433,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3456	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5,712,000	
3457	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3458	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3459	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3460	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3461	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11,295,000	
3462	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3463	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2,396,000	
3464	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	3,433,000	
3465	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	P1	3,433,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3466	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3467	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3468	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,925,000	
3469	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3470	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3471	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3472	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2,396,000	
3473	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3,595,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3474	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3475	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3476	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3477	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3478	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3479	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5,712,000	
3480	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5,712,000	
3481	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,000	
3482	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	P1	2,705,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3483	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3484	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3485	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3486	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3487	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3,131,000	
3488	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4,569,000	
3489	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4,569,000	
3490	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4,569,000	
3491	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4,569,000	
3492	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4,569,000	
3493	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2,454,000	
3494	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3495	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3496	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950,000	Chưa bao gồm sonde.
3497	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3498	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3,433,000	
3499	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5,712,000	
3500	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3501	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950,000	Chưa bao gồm sonde.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3502	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3503	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3,279,000	
3504	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3505	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3506	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3,279,000	
3507	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3,279,000	
3508	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4,569,000	
3509	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,000	
3510	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,000	
3511	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4,886,000	
3512	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3,279,000	
3513	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6,374,000	
3514	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3515	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
3516	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3,279,000	
3517	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5,887,000	
3518	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3,433,000	
3519	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	P2	2,396,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3520	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2,396,000	
3521	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,433,000	
3522	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	TDB	1,096,000	
3523	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	PDB	5,887,000	
3524	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4,886,000	
3525	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,000	
3526	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	P1	3,433,000	
3527	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5,887,000	
3528	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4,621,000	
3529	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2,396,000	
3530	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3531	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
3532	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,000	
3533	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3534	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3535	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	5,887,000	
3536	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1,509,000	
3537	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3538	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3539	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,279,000	
3540	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	
3541	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4,621,000	
3542	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3,279,000	
3543	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5,712,000	
3544	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,000	
3545	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,000	
3546	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4,621,000	
3547	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3548	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3549	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3550	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4,621,000	
3551	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,490,000	
3552	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5,530,000	
3553	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5,530,000	
3554	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3555	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,490,000	
3556	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,920,000	Chưa bao gồm stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3557	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	4,700,000	
3558	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,490,000	
3559	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5,712,000	
3560	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	5,712,000	
3561	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,490,000	
3562	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	2,396,000	
3563	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2,396,000	
3564	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,000	
3565	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1,509,000	
3566	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1,509,000	
3567	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2,396,000	
3568	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1,509,000	
3569	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3570	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273,000	
3571	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,490,000	
3572	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,490,000	
3573	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1,509,000	
3574	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3,279,000	
3575	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1,509,000	
3576	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3577	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1,509,000	
3578	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3,595,000	
3579	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
3580	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3581	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3582	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3,142,000	
3583	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3,993,000	
3584	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3,993,000	
3585	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3,993,000	
3586	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3,993,000	
3587	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3,993,000	
3588	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3,993,000	
3589	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3590	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3591	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3592	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3593	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3594	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3595	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3596	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3597	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3598	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3599	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3600	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3601	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3602	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3603	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3604	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3605	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3,433,000	
3606	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3607	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3608	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3609	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3610	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3,993,000	
3611	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3612	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3613	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3614	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3615	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3616	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3617	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3618	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3619	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3,993,000	
3620	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3,993,000	
3621	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2,705,000	
3622	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2,705,000	
3623	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2,705,000	
3624	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3,993,000	
3625	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,815,000	
3626	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3627	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3628	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3629	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3630	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2,705,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3631	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3632	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3,993,000	
3633	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2,705,000	
3634	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2,705,000	
3635	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2,705,000	
3636	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3,993,000	
3637	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1	3,993,000	
3638	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3,993,000	
3639	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3640	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3641	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3642	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3643	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2,705,000	
3644	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3,142,000	
3645	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3,993,000	
3646	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3648	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3649	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3651	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3652	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3653	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	3,993,000	
3654	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	3,993,000	
3655	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3656	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,815,000	
3657	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,815,000	
3658	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,815,000	
3659	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3,142,000	
3660	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,815,000	
3661	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3662	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3,993,000	
3663	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3,993,000	
3664	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3665	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3666	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3667	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3668	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3669	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3670	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3671	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3672	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3673	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3674	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3675	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3676	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3,993,000	
3677	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3678	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3679	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3680	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3681	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3682	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	PDB	7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3683	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3684	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3,993,000	
3685	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2,705,000	
3686	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3,993,000	
3687	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2,705,000	
3688	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3689	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3690	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3,993,000	
3691	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3,993,000	
3692	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3,993,000	
3693	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3,993,000	
3694	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1	3,993,000	
3695	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3,993,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3696	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3697	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3698	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3699	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3700	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3701	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3702	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3703	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3704	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3705	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3706	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3707	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3708	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3709	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2,396,000	
3710	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3711	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3712	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3713	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3714	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1,509,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3715	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2	1,509,000	
3716	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2,119,000	
3717	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2,119,000	
3718	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2,501,000	
3719	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5,204,000	
3720	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3721	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3722	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3723	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3724	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3725	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3726	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3727	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3728	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3729	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3730	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3731	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3732	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3733	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3734	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3735	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3736	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3737	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3738	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3739	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3740	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3741	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3742	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3743	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)		7,712,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3744	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3745	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3746	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3747	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3,433,000	
3748	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3749	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3750	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3751	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3752	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3753	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3,433,000	
3754	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3755	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3,142,000	
3756	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3,142,000	
3757	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,683,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3758	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2,396,000	
3759	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4,993,000	
3760	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3761	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3762	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3763	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4,733,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3764	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5,712,000	
3765	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7,651,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3766	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4,870,000	
3767	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4,870,000	
3768	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	PDB	4,870,000	
3769	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4,870,000	
3770	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	4,870,000	
3771	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3772	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
3773	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3774	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3775	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3776	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3777	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3778	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3779	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3780	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3781	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3782	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3783	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3784	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3785	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3786	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3787	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3788	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3789	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3790	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3791	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3792	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4,870,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3793	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3794	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4,870,000	
3795	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6,557,000	
3796	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3797	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,000	
3798	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,000	
3799	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3800	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3801	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3802	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3803	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3804	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3805	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3,433,000	
3806	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3,433,000	
3807	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3808	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3809	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3810	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3811	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3812	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3813	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3814	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3815	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3816	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2,396,000	
3817	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3,433,000	
3818	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3,433,000	
3819	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3,433,000	
3820	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,433,000	
3821	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3,433,000	
3822	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	P1	3,433,000	
3823	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3824	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,433,000	
3825	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2,396,000	
3826	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,833,000	
3827	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2,396,000	
3828	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3829	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3830	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3831	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3832	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3833	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3834	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3835	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3836	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3837	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3838	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3839	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3840	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7,692,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3841	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3842	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3,011,000	
3843	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3844	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3845	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3846	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3847	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3848	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3849	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3850	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3851	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3852	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3853	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3854	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3855	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3856	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3857	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3858	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3859	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3860	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3861	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3862	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3863	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3864	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3865	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3866	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3867	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3868	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3869	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3870	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3871	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3872	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3873	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3874	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3875	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3876	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3877	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3878	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3879	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3880	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3881	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3882	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3883	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3884	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3885	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3886	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3887	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3888	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3889	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3890	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3891	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3892	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3893	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3894	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3895	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3896	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3897	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3898	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3899	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3900	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3901	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3902	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3903	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3904	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3905	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3906	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3907	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3908	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3909	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3910	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3911	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3912	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3913	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3914	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3915	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3916	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3917	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3918	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3919	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3920	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3921	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3922	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3923	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3924	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3925	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3926	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3927	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3928	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3929	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3930	10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3931	10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3932	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,000	
3933	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5,204,000	
3934	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3935	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3936	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3937	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5,204,000	
3938	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	PDB	3,720,000	
3939	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5,663,000	
3940	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3941	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3942	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3943	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3944	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3945	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3946	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3947	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3948	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3949	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3950	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3951	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3952	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3953	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3954	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3955	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3956	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3957	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,000	
3958	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2,698,000	
3959	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2,698,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3960	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3,320,000	
3961	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3,320,000	
3962	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3,320,000	
3963	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3,320,000	
3964	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3965	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3966	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3967	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3968	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3969	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3970	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3971	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3,011,000	
3972	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3973	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3,044,000	
3974	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3975	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3976	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3977	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	P1	3,320,000	
3978	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3979	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	3,011,000	
3980	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3981	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3,320,000	
3982	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3,226,000	
3983	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5,204,000	
3984	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,000	
3985	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,994,000	
3986	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2,396,000	
3987	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3988	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3989	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3990	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3991	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3992	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3993	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3994	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3995	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3996	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3,226,000	
3997	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3998	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3999	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4000	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4001	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4002	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4003	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4004	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4005	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4006	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4007	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4008	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4009	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	3,405,000	
4010	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4011	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4012	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3,320,000	
4013	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3,320,000	
4014	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4015	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	P1	3,720,000	
4016	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5,663,000	
4017	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	P2	3,720,000	
4018	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4019	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4020	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4021	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4022	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4023	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4024	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4025	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4026	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4027	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4028	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4029	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	3,011,000	
4030	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4031	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4032	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4033	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4034	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4035	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4036	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4037	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4038	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4039	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4040	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4041	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4042	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4043	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4044	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4045	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4046	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4047	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4048	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4049	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4050	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4051	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4052	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4053	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4,102,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4054	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4055	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4056	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4057	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,000	
4058	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4059	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	P1	3,720,000	
4060	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4061	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3,447,000	
4062	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4063	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7,634,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4064	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4065	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,000	
4066	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4067	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4068	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4069	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3,320,000	
4070	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3,226,000	
4071	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4072	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4073	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4074	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3,011,000	
4075	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,000	
4076	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,000	
4077	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,000	
4078	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,000	
4079	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3,011,000	
4080	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4081	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3,720,000	
4082	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	P2	3,044,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4083	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	4,699,000	
4084	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4085	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4086	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	P1	2,698,000	
4087	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3,405,000	
4088	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4089	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4090	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4091	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4092	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3,311,000	
4093	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3,011,000	
4094	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3,011,000	
4095	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3,011,000	
4096	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2,698,000	
4097	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4098	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3,226,000	
4099	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3,011,000	
4100	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3,011,000	
4101	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1,857,000	
4102	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257,000	
4103	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192,000	
4104	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,000	
4105	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379,000	
4106	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372,000	
4107	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300,000	
4108	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372,000	
4109	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300,000	
4110	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
4111	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
4112	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
4113	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
4114	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4115	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370,000	
4116	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659,000	
4117	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379,000	
4118	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434,000	
4119	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256,000	
4120	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659,000	
4121	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379,000	
4122	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342,000	
4123	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187,000	
4124	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
4125	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
4126	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4127	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4128	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4129	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4130	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4131	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4132	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434,000	
4133	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256,000	
4134	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4135	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256,000	
4136	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372,000	
4137	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300,000	
4138	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372,000	
4139	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300,000	
4140	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4141	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4142	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4143	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4144	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4145	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4146	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4147	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
4148	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372,000	
4149	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4150	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000	
4151	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,000	
4152	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749,000	
4153	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370,000	
4154	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282,000	
4155	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182,000	
4156	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372,000	
4157	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300,000	
4158	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659,000	
4159	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379,000	
4160	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659,000	
4161	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379,000	
4162	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000	
4163	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000	
4164	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
4165	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
4166	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
4167	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	
4168	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4169	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
4170	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
4171	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
4172	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
4173	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372,000	
4174	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300,000	
4175	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257,000	
4176	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192,000	
4177	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000	
4178	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	
4179	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,000	
4180	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342,000	
4181	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187,000	
4182	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	T1	372,000	
4183	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	T1	300,000	
4184	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,000	
4185	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,000	
4186	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4187	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192,000	
4188	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
4189	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
4190	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434,000	
4191	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256,000	
4192	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	
4193	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	
4194	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4195	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4196	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4197	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	P1	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4198	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4199	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4200	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4201	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4202	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	PDB	5,712,000	
4203	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	P1	4,969,000	
4204	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	PDB	5,712,000	
4205	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5,712,000	
4206	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4207	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4208	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	4,969,000	
4209	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4,969,000	
4210	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4211	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4,969,000	
4212	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4213	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,000	
4214	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	4,969,000	
4215	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4216	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4217	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4218	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4219	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4220	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	4,969,000	
4221	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4222	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4223	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4224	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4225	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4226	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3,433,000	
4227	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4228	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4229	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4230	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4231	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	PDB	5,712,000	
4232	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4233	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4234	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4235	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4236	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4237	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4,969,000	
4238	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	P1	4,969,000	
4239	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4240	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4241	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	PDB	7,840,000	
4242	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4243	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4244	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4245	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4246	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4247	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,712,000	
4248	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4249	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4250	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4251	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4252	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4253	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4254	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4255	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4256	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
4257	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4258	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4259	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,000	
4260	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	4,969,000	
4261	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4,969,000	
4262	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3,433,000	
4263	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB	5,712,000	
4264	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5,712,000	
4265	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3,433,000	
4266	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4,969,000	
4267	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	4,969,000	
4268	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4,969,000	
4269	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,825,000	
4270	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt		3,883,000	
4271	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản		5,750,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4272	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		780,000	
4273	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		595,000	
4274	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4275	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]		269,000	
4276	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
4277	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,000	
4278	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,000	
4279	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148,000	
4280	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193,000	
4281	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275,000	
4282	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4283	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194,000	
4284	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269,000	
4285	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289,000	
4286	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4287	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1,607,000	
4288	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983,000	
4289	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618,000	
4290	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458,000	
4291	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262,000	
4292	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130,000	
4293	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1,607,000	
4294	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983,000	
4295	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618,000	
4296	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458,000	
4297	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262,000	
4298	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130,000	
4299	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648,000	
4300	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4301	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,251,000	
4302	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,701,000	
4303	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,566,000	
4304	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,701,000	
4305	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,319,000	
4306	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,566,000	
4307	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,188,000	
4308	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,718,000	
4309	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,595,000	
4310	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,718,000	
4311	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,245,000	
4312	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,595,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4313	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,808,000	
4314	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,415,000	
4315	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,065,000	
4316	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,415,000	
4317	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,831,000	
4318	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,065,000	
4319	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4320	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4321	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4322	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4323	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,802,000	
4324	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,449,000	
4325	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,449,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4326	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,777,000	
4327	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7,209,000	
4328	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,133,000	
4329	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7,209,000	
4330	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,133,000	
4331	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4332	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4333	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	
4334	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	
4335	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,603,000	
4336	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6,005,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4337	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	
4338	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	
4339	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	P2	3,042,000	
4340	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2,093,000	
4341	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4342	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4343	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4344	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4345	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4346	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4347	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,443,000	
4348	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,570,000	
4349	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,443,000	
4350	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,570,000	
4351	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	
4352	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	
4353	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20,024,000	
4354	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3,005,000	
4355	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,000	
4356	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,000	
4357	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,000	
4358	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4,094,000	
4359	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4,094,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4360	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	T1	350,000	
4361	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759,000	
4362	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685,000	
4363	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4364	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194,000	
4365	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2	344,000	
4366	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	220,000	
4367	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	T2	285,000	
4368	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	T2	40,000	
4369	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192,000	
4370	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	385,000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương
4371	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3,683,000	
4372	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4,005,000	
4373	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4,938,000	
4374	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	4,436,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4375	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4,436,000	
4376	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	PDB	20,024,000	
4377	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	P1	5,363,000	
4378	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20,024,000	
4379	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4380	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4381	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4382	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4383	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
4384	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192,000	
4385	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385,000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4386	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4387	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36,000	
4388	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285,000	
4389	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48,000	
4390	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1,339,000	
4391	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	T1	962,000	
4392	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2	718,000	
4393	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453,000	
4394	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4395	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1,207,000	
4396	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2,726,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
4397	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4398	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4399	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4400	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4401	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	P1	5,363,000	
4402	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4,183,000	
4403	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,872,000	
4404	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4,034,000	
4405	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,872,000	
4406	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3,065,000	
4407	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	
4408	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	P1	5,363,000	
4409	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	
4410	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4,331,000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4411	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40,000	
4412	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
4413	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4414	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4415	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771,000	
4416	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4417	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4418	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,000	
4419	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2,140,000	
4420	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2,289,000	
4421	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4422	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6,955,000	
4423	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4424	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4425	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
4426	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
4427	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	PDB	8,570,000	
4428	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
4429	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,488,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4430	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	
4431	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869,000	
4432	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869,000	
4433	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869,000	
4434	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869,000	
4435	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1,322,000	
4436	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,000	
4437	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4438	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1,322,000	
4439	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1,322,000	
4440	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521,000	
4441	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952,000	
4442	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	
4443	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3,228,000	
4444	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4445	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1,322,000	
4446	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1,322,000	
4447	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1,322,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4448	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4449	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481,000	
4450	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521,000	
4451	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521,000	
4452	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4453	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4454	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4455	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4456	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4457	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4458	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1,385,000	
4459	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874,000	
4460	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1,385,000	
4461	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874,000	
4462	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4463	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,322,000	
4464	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4465	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	PDB	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
4466	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1,322,000	
4467	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4468	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5,352,000	
4469	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3,300,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4470	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3,300,000	
4471	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3,638,000	
4472	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3,638,000	
4473	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2,122,000	
4474	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,000	
4475	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,000	
4476	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4477	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
4478	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4479	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4480	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3,595,000	
4481	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3,595,000	
4482	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3,595,000	
4483	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2,396,000	
4484	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4485	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4486	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4487	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4488	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4489	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4490	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4491	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4492	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11,295,000	
4493	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11,295,000	
4494	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2,396,000	
4495	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3,311,000	
4496	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3,300,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4497	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4498	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4499	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4500	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4501	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4502	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4503	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4504	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,000	
4505	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4506	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4507	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,000	
4508	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4509	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4510	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	TDB	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4511	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171,000	
4512	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4513	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư		4,870,000	
4514	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4515	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4516	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4517	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4518	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4,621,000	
4519	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	4,621,000	
4520	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	4,158,000	
4521	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6,815,000	
4522	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	P1	3,433,000	
4523	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4524	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4525	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4526	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4527	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1,456,000	
4528	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2,140,000	
4529	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3,300,000	
4530	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2,396,000	
4531	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	4,621,000	
4532	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4533	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1,079,000	
4534	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,000	
4535	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5,507,000	
4536	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5,507,000	
4537	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	P1	5,507,000	
4538	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5,507,000	
4539	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	5,507,000	
4540	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3,720,000	
4541	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3,217,000	
4542	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2,367,000	
4543	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000	
4544	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	
4545	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
4546	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	
4547	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
4548	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4,110,000	
4549	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5,982,000	
4550	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
4551	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6,849,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4552	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6,895,000	
4553	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
4554	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6,836,000	
4555	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3,217,000	
4556	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
4557	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
4558	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3,059,000	
4559	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,000	
4560	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,000	
4561	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,971,000	
4562	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
4563	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	P1	3,720,000	
4564	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
4565	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4566	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3,300,000	
4567	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4568	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4569	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3,300,000	
4570	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2,140,000	
4571	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2,140,000	
4572	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2,140,000	
4573	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1,456,000	
4574	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3,135,000	
4575	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4576	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4577	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,994,000	
4578	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
4579	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
4580	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
4581	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	7,770,000	
4582	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3,300,000	
4583	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3,300,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4584	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,011,000	
4585	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3,994,000	
4586	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
4587	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,994,000	
4588	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
4589	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1,686,000	
4590	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
4591	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1,486,000	
4592	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4593	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4594	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4595	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4596	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	1,486,000	
4597	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	TDB	437,000	
4598	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4599	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
4600	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
4601	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4602	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4603	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
4604	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4605	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	290,000	
4606	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987,000	
4607	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313,000	
4608	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	TDB	417,000	
4609	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	TDB	417,000	
4610	12.0443.1161	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	T1	417,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4611	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	TDB	417,000	
4612	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,432,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
4613	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8,625,000	
4614	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3,376,000	
4615	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4,395,000	
4616	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4,739,000	
4617	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4,739,000	
4618	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6,517,000	
4619	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2,604,000	
4620	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	4,570,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4621	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10,506,000	
4622	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8,104,000	
4623	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5,142,000	
4624	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3,596,000	
4625	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5,206,000	
4626	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4,849,000	
4627	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3,054,000	
4628	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682,000	
4629	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		0	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
4630	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1,191,000	
4631	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1,472,000	
4632	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1,510,000	
4633	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1,141,000	
4634	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1,141,000	
4635	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55,000	
4636	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1,663,000	
4637	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4638	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,501,000	
4639	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	786,000	
4640	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94,000	
4641	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2,951,000	
4642	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2,520,000	
4643	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825,000	
4644	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825,000	
4645	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313,000	
4646	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376,000	
4647	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40,000	
4648	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41,000	
4649	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582,000	
4650	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139,000	
4651	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873,000	
4652	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8,630,000	
4653	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6,849,000	
4654	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,000	
4655	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,000	
4656	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6,836,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4657	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
4658	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
4659	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6,895,000	
4660	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6,346,000	
4661	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,000	
4662	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000	
4663	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6,375,000	
4664	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4,168,000	
4665	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000	
4666	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4,308,000	
4667	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4,308,000	
4668	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3,628,000	
4669	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
4670	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7,279,000	
4671	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4,721,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4672	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3,594,000	
4673	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,000	
4674	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5,503,000	
4675	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5,988,000	
4676	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
4677	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5,503,000	
4678	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5,503,000	
4679	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5,503,000	
4680	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,000	
4681	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2,287,000	
4682	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6,548,000	
4683	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3,939,000	
4684	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5,503,000	
4685	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5,503,000	
4686	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5,437,000	
4687	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5,503,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4688	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4,157,000	
4689	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	3,217,000	
4690	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4,197,000	
4691	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5,182,000	
4692	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7,946,000	
4693	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6,455,000	
4694	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4,553,000	
4695	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9,585,000	
4696	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	6,477,000	
4697	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4,444,000	
4698	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4,113,000	
4699	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3,055,000	
4700	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3,055,000	
4701	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3,131,000	
4702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5,324,000	
4703	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,000	
4704	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4,230,000	
4705	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,932,000	
4706	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000	
4707	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3,001,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4708	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,000	
4709	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,000	
4710	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3,059,000	
4711	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,949,000	
4712	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,000	
4713	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4,541,000	
4714	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4,541,000	
4715	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5,982,000	
4716	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4,545,000	
4717	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5,990,000	
4718	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5,990,000	
4719	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4,110,000	
4720	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
4721	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5,990,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4722	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,990,000	
4723	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
4724	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
4725	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4,667,000	
4726	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4,667,000	
4727	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5,395,000	
4728	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
4729	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5,521,000	
4730	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4731	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4732	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,833,000	
4733	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153,000	
4734	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung		290,000	
4735	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		270,000	
4736	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3,019,000	
4737	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,000	
4738	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1,249,000	
4739	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000	
4740	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4741	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191,000	
4742	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389,000	
4743	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2,268,000	
4744	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653,000	
4745	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,000	
4746	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,754,000	
4747	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951,000	
4748	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1,369,000	
4749	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,000	
4750	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414,000	
4751	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889,000	
4752	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627,000	
4753	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236,000	
4754	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914,000	
4755	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,000	
4756	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312,000	
4757	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1,069,000	
4758	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251,000	
4759	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,000	
4760	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5,507,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4761	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5,507,000	
4762	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3,135,000	
4763	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,000	
4764	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2,367,000	
4765	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
4766	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1,079,000	
4767	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,000	
4768	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,971,000	
4769	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	T1	438,000	
4770	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	T1	2,077,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
4771	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685,000	
4772	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444,000	
4773	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685,000	
4774	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625,000	
4775	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
4776	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162,000	
4777	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101,000	
4778	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152,000	
4779	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628,000	
4780	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4781	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248,000	
4782	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5,970,000	
4783	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4784	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5,186,000	
4785	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4786	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352,000	
4787	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1,133,000	
4788	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352,000	
4789	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611,000	
4790	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1,265,000	
4791	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700,000	
4792	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522,000	
4793	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429,000	
4794	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199,000	
4795	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4796	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4797	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1,322,000	
4798	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3,321,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
4799	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
4800	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4801	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913,000	
4802	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2	913,000	
4803	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4804	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4805	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4806	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4807	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4808	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	2,409,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
4809	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	P2	1,746,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4810	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB	342,000	
4811	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	TDB	342,000	
4812	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342,000	
4813	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331,000	
4814	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	1,809,000	
4815	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,000	
4816	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43,000	
4817	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	P1	860,000	
4818	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4819	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4820	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1,722,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
4821	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4822	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1,260,000	
4823	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4824	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
4825	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4826	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	P1	2,561,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
4827	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4828	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4829	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620,000	
4830	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4831	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1,632,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4832	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1,083,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4833	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930,000	
4834	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1,632,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4835	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1,083,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4836	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930,000	
4837	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2	1,130,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4838	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4839	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1,430,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4840	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,000	
4841	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1,013,000	
4842	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,000	
4843	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1,244,000	
4844	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,000	
4845	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,000	
4846	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4847	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151,000	
4848	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151,000	
4849	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151,000	
4850	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812,000	
4851	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812,000	
4852	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1,322,000	
4853	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1,322,000	
4854	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	PDB	2,185,000	
4855	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1,252,000	
4856	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1,252,000	
4857	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,260,000	
4858	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197,000	
4859	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197,000	
4860	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	66,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4861	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	1,529,000	
4862	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4863	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	
4864	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3	510,000	
4865	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891,000	
4866	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4867	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4868	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813,000	
4869	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1,595,000	
4870	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897,000	
4871	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4872	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	P1	913,000	
4873	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830,000	
4874	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1,220,000	
4875	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830,000	
4876	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	1,220,000	
4877	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4878	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4879	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620,000	
4880	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913,000	
4881	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620,000	
4882	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4883	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4884	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4885	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4886	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	P1	1,260,000	
4887	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1,402,000	
4888	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891,000	
4889	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1,194,000	
4890	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930,000	
4891	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1,213,000	
4892	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	930,000	
4893	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	1,213,000	
4894	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1,402,000	
4895	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,000	
4896	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	763,000	
4897	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	P1	1,402,000	
4898	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1,194,000	
4899	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891,000	
4900	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
4901	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4902	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,000	
4903	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	
4904	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
4905	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000	
4906	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	P2	570,000	
4907	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	P1	1,260,000	
4908	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
4909	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,202,000	
4910	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1,244,000	
4911	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1,202,000	
4912	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4913	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2	913,000	
4914	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1,130,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4915	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	T1	99,000	
4916	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534,000	
4917	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245,000	
4918	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4919	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000	
4920	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,000	
4921	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,000	
4922	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830,000	
4923	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4924	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,000	
4925	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727,000	
4926	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99,000	
4927	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359,000	
4928	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85,000	
4929	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000	
4930	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85,000	
4931	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,000	
4932	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000	
4933	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3,044,000	
4934	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000	
4935	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000	
4936	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,000	
4937	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,000	
4938	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849,000	
4939	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,244,000	
4940	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,000	
4941	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799,000	
4942	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000	
4943	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000	
4944	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,000	
4945	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830,000	
4946	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830,000	
4947	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	599,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4948	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000	
4949	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
4950	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4951	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
4952	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
4953	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
4954	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
4955	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
4956	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
4957	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
4958	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
4959	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
4960	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
4961	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
4962	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
4963	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
4964	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
4965	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698,000	
4966	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698,000	
4967	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4968	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4969	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4970	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4971	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,000	
4972	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65,000	
4973	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4974	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000	
4975	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000	
4976	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,000	
4977	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,000	
4978	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4979	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4980	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53,000	
4981	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,000	
4982	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000	
4983	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000	
4984	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
4985	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344,000	
4986	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,000	
4987	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,000	
4988	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,000	
4989	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000	
4990	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
4991	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
4992	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60,000	
4993	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
4994	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,000	
4995	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000	
4996	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4,421,000	
4997	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	P1	1,194,000	
4998	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1,244,000	
4999	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5000	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5001	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5002	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5003	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5004	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5005	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5006	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5007	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69,000	
5008	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344,000	
5009	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1	344,000	
5010	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	344,000	
5011	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241,000	
5012	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,000	
5013	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,000	
5014	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130,000	
5015	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31,000	
5016	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,000	
5017	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,000	
5018	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80,000	
5019	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33,000	
5020	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,000	
5021	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41,000	
5022	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
5023	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77,000	
5024	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5025	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77,000	
5026	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,000	
5027	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145,000	
5028	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68,000	
5029	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	T2	197,000	
5030	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69,000	
5031	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68,000	
5032	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197,000	
5033	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	197,000	
5034	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5035	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5036	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu		90,000	
5037	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222,000	
5038	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6,572,000	
5039	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5,530,000	
5040	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6,572,000	
5041	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5042	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4,897,000	
5043	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000	
5044	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000	
5045	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
5046	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6,258,000	
5047	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5048	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000	
5049	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5,530,000	
5050	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5051	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	5,537,000	
5052	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5053	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	P1	5,537,000	
5054	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5055	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	
5056	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5057	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5058	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5059	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5060	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5,530,000	
5061	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6,641,000	
5062	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5063	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1,646,000	
5064	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5065	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5066	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5067	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	5,530,000	
5068	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6,572,000	
5069	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8,131,000	
5070	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5071	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5072	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2,122,000	
5073	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634,000	
5074	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1,385,000	
5075	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	874,000	
5076	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580,000	
5077	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5078	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5079	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5080	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	
5081	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194,000	
5082	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126,000	
5083	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1,075,000	
5084	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530,000	
5085	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170,000	
5086	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5087	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,000	
5088	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,000	
5089	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
5090	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,000	
5091	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8,492,000	
5092	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5093	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	3,963,000	
5094	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1,646,000	
5095	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5096	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1,646,000	
5097	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
5098	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PDB	6,353,000	
5099	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	3,078,000	
5100	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4,211,000	
5101	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3,180,000	
5102	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3,180,000	
5103	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4,211,000	
5104	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705,000	
5105	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489,000	
5106	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3,391,000	
5107	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9,076,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5108	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5,244,000	
5109	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1,646,000	
5110	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5,244,000	
5111	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9,611,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5112	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7,249,000	
5113	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9,151,000	
5114	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3,045,000	
5115	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5116	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5117	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5118	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5119	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1,646,000	
5120	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1,646,000	
5121	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4,211,000	
5122	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5123	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	
5124	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5125	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5126	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5127	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4,211,000	
5128	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4,211,000	
5129	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4,211,000	
5130	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5131	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5132	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5133	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5134	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5,657,000	
5135	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5,657,000	
5136	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1,646,000	
5137	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	P1	5,657,000	
5138	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9,076,000	
5139	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2,804,000	
5140	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5,657,000	
5141	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1,646,000	
5142	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1,646,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5143	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5144	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5145	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310,000	
5146	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489,000	
5147	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705,000	
5148	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489,000	
5149	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705,000	
5150	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165,000	
5151	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165,000	
5152	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2,804,000	
5153	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1,326,000	
5154	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,000	
5155	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,000	
5156	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1,601,000	
5157	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545,000	
5158	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,000	
5159	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69,000	
5160	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	139,000	
5161	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	139,000	
5162	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216,000	
5163	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286,000	
5164	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705,000	
5165	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5166	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705,000	
5167	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213,000	
5168	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153,000	
5169	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4,535,000	
5170	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1,217,000	
5171	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1,761,000	
5172	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5173	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
5174	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1,761,000	
5175	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5176	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3,045,000	
5177	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852,000	
5178	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3,045,000	
5179	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1,658,000	
5180	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5181	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1,075,000	
5182	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3,340,000	
5183	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2,333,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5184	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3,180,000	
5185	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3,180,000	
5186	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	2,333,000	
5187	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	2,333,000	
5188	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2,333,000	
5189	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3,180,000	
5190	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3,180,000	
5191	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	P1	4,535,000	
5192	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4,535,000	
5193	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	6,045,000	
5194	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759,000	
5195	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	P1	2,333,000	
5196	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	3,340,000	
5197	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3,340,000	
5198	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	4,535,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5199	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4,535,000	
5200	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5201	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	PDB	8,483,000	Chưa bao gồm stent.
5202	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3,391,000	
5203	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5204	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	2,373,000	
5205	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1,646,000	
5206	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1,075,000	
5207	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2,289,000	
5208	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.
5209	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3,045,000	
5210	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1,051,000	
5211	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1,051,000	
5212	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295,000	
5213	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771,000	
5214	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	
5215	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,000	
5216	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139,000	
5217	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771,000	
5218	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344,000	
5219	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138,000	
5220	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5221	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,000	
5222	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1,075,000	
5223	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89,000	
5224	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141,000	
5225	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156,000	
5226	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225,000	
5227	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
5228	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
5229	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263,000	
5230	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5231	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,000	
5232	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771,000	
5233	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1,075,000	
5234	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5235	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321,000	
5236	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321,000	
5237	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545,000	
5238	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545,000	
5239	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545,000	
5240	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5241	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,000	
5242	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,000	
5243	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,000	
5244	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255,000	
5245	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774,000	
5246	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350,000	
5247	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754,000	
5248	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255,000	
5249	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774,000	
5250	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350,000	
5251	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549,000	
5252	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549,000	
5253	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,000	
5254	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404,000	
5255	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000	
5256	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5257	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,000	
5258	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5259	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943,000	
5260	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5261	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000	
5262	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5263	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943,000	
5264	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1,508,000	
5265	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	793,000	
5266	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793,000	
5267	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3,308,000	
5268	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	757,000	
5269	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3,308,000	
5270	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	P1	2,678,000	
5271	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1,808,000	
5272	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	1,204,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5273	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1,204,000	
5274	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	3,405,000	
5275	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2,333,000	
5276	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2,333,000	
5277	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3,963,000	
5278	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3,963,000	
5279	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	7,249,000	
5280	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	5,980,000	
5281	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1	5,980,000	
5282	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	5,352,000	
5283	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	5,352,000	
5284	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	P1	5,352,000	
5285	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5286	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5287	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5288	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5289	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5290	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5291	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5292	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5293	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5294	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5295	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5296	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	P1	5,980,000	
5297	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3,340,000	
5298	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7,715,000	
5299	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4,936,000	
5300	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5301	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5302	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5303	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5304	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4,535,000	
5305	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4,535,000	
5306	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3,045,000	
5307	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3,340,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5308	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	194,000	
5309	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	269,000	
5310	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	289,000	
5311	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	354,000	
5312	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5313	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5314	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	
5315	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	
5316	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	
5317	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại tr
5318	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,000	
5319	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7,715,000	
5320	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2,804,000	
5321	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7,715,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5322	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1	7,715,000	
5323	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	
5324	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	
5325	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	P1	8,512,000	
5326	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	P1	7,715,000	
5327	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2,928,000	
5328	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	P2	2,888,000	
5329	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	P2	2,888,000	
5330	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2,988,000	
5331	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5332	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5333	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5334	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5335	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	P1	2,333,000	
5336	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5337	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao plasma

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5338	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5339	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2,332,000	
5340	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5341	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5342	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	P3	6,168,000	
5343	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)		3,340,000	
5344	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh		8,131,000	
5345	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61,000	
5346	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74,000	
5347	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40,000	
5348	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5349	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5350	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2	952,000	
5351	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89,000	
5352	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159,000	
5353	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92,000	
5354	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5355	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
5356	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5357	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5358	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631,000	
5359	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631,000	
5360	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5361	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5362	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5363	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5364	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	0

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5365	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631,000	
5366	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5367	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5368	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5369	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5370	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5371	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5372	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5373	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5374	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5375	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5376	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5377	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	0
5378	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308,000	
5379	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308,000	
5380	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	
5381	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
5382	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280,000	
5383	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280,000	
5384	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5385	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280,000	
5386	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369,000	
5387	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,000	
5388	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369,000	
5389	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369,000	
5390	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,000	
5391	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239,000	
5392	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398,000	
5393	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398,000	
5394	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398,000	
5395	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398,000	
5396	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239,000	
5397	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000	
5398	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000	
5399	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239,000	
5400	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178,000	
5401	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,000	
5402	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,000	
5403	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,000	
5404	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000	
5405	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5406	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000	
5407	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000	
5408	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000	
5409	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245,000	
5410	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380,000	
5411	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296,000	
5412	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415,000	
5413	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493,000	
5414	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493,000	
5415	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112,000	
5416	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000	
5417	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000	
5418	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5419	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5420	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5421	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5422	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5423	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5424	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5425	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5426	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5427	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5428	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5429	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5430	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5431	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5432	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5433	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5434	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5435	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	P1	2,636,000	
5436	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	
5437	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5438	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1	2,636,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5439	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	
5440	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5441	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5442	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5443	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5444	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5445	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5446	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5447	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5448	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5449	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
5450	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1	2,767,000	
5451	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	
5452	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5453	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5454	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5455	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5456	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5457	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5458	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
5459	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
5460	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110,000	
5461	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000	
5462	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	
5463	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2,888,000	
5464	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2,988,000	
5465	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2,888,000	
5466	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2,888,000	
5467	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3,317,000	
5468	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]		3,254,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5469	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		3,081,000	
5470	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,000	
5471	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41,000	
5472	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41,000	
5473	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,000	
5474	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,000	
5475	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,000	
5476	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
5477	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,000	
5478	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,000	
5479	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,000	
5480	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,000	
5481	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52,000	
5482	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40,000	
5483	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,000	
5484	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,000	
5485	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000	
5486	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68,000	
5487	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68,000	
5488	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68,000	
5489	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang		68,000	
5490	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
5491	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,000	
5492	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41,000	
5493	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,000	
5494	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,000	
5495	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	59,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5496	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	59,000	
5497	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,000	
5498	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33,000	
5499	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33,000	
5500	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,000	
5501	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33,000	
5502	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33,000	
5503	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,000	
5504	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33,000	
5505	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33,000	
5506	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33,000	
5507	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33,000	
5508	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,000	
5509	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,000	
5510	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,000	
5511	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33,000	
5512	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33,000	
5513	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59,000	
5514	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,000	
5515	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33,000	
5516	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,000	
5517	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33,000	
5518	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33,000	
5519	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33,000	
5520	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33,000	
5521	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14,000	
5522	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5523	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33,000	
5524	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,000	
5525	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,000	
5526	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54,000	
5527	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,000	
5528	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,000	
5529	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,000	
5530	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318,000	
5531	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,000	
5532	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51,000	
5533	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173,000	
5534	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144,000	
5535	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		77,000	
5536	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000	
5537	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000	
5538	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2,085,000	
5539	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617,000	
5540	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1,051,000	
5541	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162,000	
5542	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219,000	0
5543	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257,000	
5544	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5545	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,000	
5546	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,000	
5547	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,000	
5548	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59,000	
5549	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59,000	
5550	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59,000	
5551	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,000	
5552	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,000	
5553	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,000	
5554	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59,000	
5555	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,000	
5556	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,000	
5557	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,000	
5558	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30,000	
5559	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	T3	52,000	
5560	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58,000	
5561	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37,000	0
5562	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68,000	
5563	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39,000	0

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5564	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33,000	0
5565	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56,000	
5566	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33,000	
5567	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32,000	
5568	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,000	
5569	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,000	
5570	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,000	
5571	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,000	
5572	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89,000	Bằng phương pháp DEXA
5573	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58,000	
5574	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58,000	
5575	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58,000	
5576	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5577	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5578	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,000	
5579	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,000	
5580	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,000	
5581	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,000	
5582	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,000	
5583	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195,000	
5584	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,000	
5585	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5586	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,000	
5587	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5588	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5589	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	T3	252,000	
5590	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252,000	
5591	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5592	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5593	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252,000	
5594	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,000	
5595	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,000	
5596	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5597	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252,000	
5598	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,000	
5599	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,000	
5600	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,000	
5601	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252,000	
5602	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		58,000	
5603	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5604	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,000	
5605	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252,000	
5606	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252,000	
5607	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,000	
5608	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834,000	
5609	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286,000	
5610	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252,000	
5611	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
5612	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,000	
5613	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5614	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89,000	Bằng phương pháp DEXA
5615	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,000	
5616	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5617	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,000	
5618	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5619	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)		89,000	Bằng phương pháp DEXA
5620	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195,000	
5621	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5622	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5623	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5624	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5625	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5626	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5627	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5628	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5629	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5630	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5631	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5632	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5633	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5634	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5635	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5636	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5637	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5638	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5639	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5640	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5641	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5642	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5643	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5644	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5645	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5646	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5647	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5648	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5649	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5650	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5651	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5652	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5653	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5654	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5655	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5656	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23,000	
5657	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5658	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5659	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72,000	
5660	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5661	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5662	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5663	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5664	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5665	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5666	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5667	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5668	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5669	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5670	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5671	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5672	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5673	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5674	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5675	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5676	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5677	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5678	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5679	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5680	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5681	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5682	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5683	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5684	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5685	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5686	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5687	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5688	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5689	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5690	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5691	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5692	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5693	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5694	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5695	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5696	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5697	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5698	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5699	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5700	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5701	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5702	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5703	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5704	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5705	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5706	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5707	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5708	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5709	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5710	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5711	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5712	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5713	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5714	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5715	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5716	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5717	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5718	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5719	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5720	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5721	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5722	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5723	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5724	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5725	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5726	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5727	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5728	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5729	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5730	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5731	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5732	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5733	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5734	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5735	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5736	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5737	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5738	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5739	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5740	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5741	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5742	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5743	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5744	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5745	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5746	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5747	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5748	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5749	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5750	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5751	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5752	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5753	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5754	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5755	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5756	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5757	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5758	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5759	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5760	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5761	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5762	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5763	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5764	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5765	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5766	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5767	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5768	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5769	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5770	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5771	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5772	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5773	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5774	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5775	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5776	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5777	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5778	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5779	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5780	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5781	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5782	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5783	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5784	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5785	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5786	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5787	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5788	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5789	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5790	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5791	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5792	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5793	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5794	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5795	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5796	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5797	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,000	
5798	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5799	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5800	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5801	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5802	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5803	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102,000	
5804	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5805	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5806	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,000	
5807	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5808	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5809	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,000	
5810	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5811	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124,000	
5812	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5813	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,000	
5814	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,000	
5815	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5816	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5817	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446,000	
5818	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
5819	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411,000	
5820	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451,000	
5821	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5822	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579,000	
5823	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649,000	
5824	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579,000	
5825	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649,000	
5826	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569,000	
5827	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604,000	
5828	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604,000	
5829	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246,000	
5830	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	T1	441,000	
5831	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,000	
5832	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5833	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5834	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5835	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5836	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5837	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,000	
5838	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5839	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5840	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550,000	
5841	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5842	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5843	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5844	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5845	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5846	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5847	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5848	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5849	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5850	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5851	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5852	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5853	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5854	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5855	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5856	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5857	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5858	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5859	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5860	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5861	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5862	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5863	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5864	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5865	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5866	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5867	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5868	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5869	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5870	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5871	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5872	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5873	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5874	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	411 Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5875	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5876	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5877	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5878	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5879	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5880	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5881	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5882	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5883	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5884	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5885	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5886	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5887	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5888	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5889	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5890	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5891	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5892	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5893	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5894	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5895	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5896	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5897	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5898	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5899	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5900	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5901	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5902	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5903	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5904	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5905	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5906	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5907	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5908	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5909	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5910	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5911	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, tử 1-32 dãy]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5912	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5913	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1,486,000	
5914	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	3,035,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5915	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	2,779,000	
5916	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5917	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5918	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5919	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5920	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5921	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5922	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5923	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5924	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5925	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5926	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5927	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5928	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5929	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5930	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5931	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5932	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5933	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5934	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5935	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5936	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5937	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5938	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5939	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5940	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3,493,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5941	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	3,201,000	
5942	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5943	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5944	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5945	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5946	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	
5947	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5948	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	
5949	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5950	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5951	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5952	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5953	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5954	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5955	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5956	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,000	
5957	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5958	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5959	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5960	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5961	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5962	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5963	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5964	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5965	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1,341,000	
5966	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5967	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5968	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5969	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5970	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5971	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5972	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5973	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2,250,000	
5974	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,000	
5975	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8,738,000	
5976	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5977	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5978	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5979	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5980	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5981	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5982	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5983	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5984	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5985	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5986	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5987	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5988	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5989	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5990	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5991	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5992	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3,238,000	
5993	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	
5994	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5995	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9,368,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
5996	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9,368,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5997	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9,418,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
5998	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5999	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6000	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6001	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6002	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6003	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6004	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6005	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6006	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6007	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6008	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6009	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6010	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6011	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6012	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1,064,000	
6013	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6014	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6015	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	
6016	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6017	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6018	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	
6019	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6020	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240,000	
6021	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
6022	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463,000	
6023	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	
6024	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825,000	
6025	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280,000	
6026	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586,000	
6027	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171,000	
6028	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
6029	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
6030	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6031	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
6032	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6033	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
6034	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58,000	
6035	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		984,000	
6036	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6037	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545,000	
6038	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245,000	
6039	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6040	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6041	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793,000	
6042	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,000	
6043	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2,678,000	
6044	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2,745,000	
6045	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.
6046	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6047	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6048	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
6049	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1,095,000	
6050	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6051	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
6052	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
6053	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,000	
6054	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	
6055	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6056	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
6057	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,000	
6058	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,000	
6059	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6060	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6061	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
6062	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6063	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
6064	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
6065	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1,754,000	
6066	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
6067	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5,437,000	
6068	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2,077,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
6069	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	TDB	6,218,000	
6070	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	86,000	
6071	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,000	
6072	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	TDB	4,587,000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
6073	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112,000	
6074	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215,000	
6075	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,000	
6076	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31,000	
6077	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215,000	
6078	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,000	
6079	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190,000	
6080	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135,000	
6081	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135,000	
6082	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135,000	
6083	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6084	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135,000	
6085	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75,000	
6086	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,000	
6087	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49,000	
6088	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74,000	
6089	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34,000	
6090	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34,000	
6091	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69,000	
6092	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101,000	
6093	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145,000	
6094	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77,000	
6095	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68,000	
6096	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,000	
6097	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130,000	
6098	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31,000	
6099	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80,000	
6100	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33,000	
6101	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,000	
6102	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41,000	
6103	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
6104	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77,000	
6105	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68,000	
6106	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,000	
6107	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136,000	
6108	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	428,000	
6109	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	428,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6110	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	301,000	
6111	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	461,000	
6112	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691,000	
6113	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,000	
6114	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,000	
6115	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,000	
6116	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136,000	
6117	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68,000	
6118	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68,000	
6119	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,000	
6120	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6121	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43,000	
6122	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,000	
6123	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,000	
6124	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,000	
6125	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60,000	
6126	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110,000	
6127	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110,000	
6128	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,000	
6129	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,000	
6130	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000	
6131	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,000	
6132	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148,000	0
6133	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6134	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6135	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6136	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248,000	0
6137	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262,000	
6138	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272,000	0
6139	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320,000	0
6140	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33,000	
6141	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222,000	
6142	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1,201,000	
6143	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,000	
6144	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67,000	
6145	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,000	
6146	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67,000	
6147	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40,000	
6148	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,000	
6149	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,000	
6150	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,000	
6151	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,000	
6152	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,000	
6153	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6154	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74,000	
6155	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,000	
6156	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2,379,000	
6157	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
6158	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1,404,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
6159	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2,710,000	
6160	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,000	
6161	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43,000	
6162	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,000	
6163	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18,000	
6164	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,000	
6165	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,000	
6166	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,000	
6167	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31,000	
6168	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,000	
6169	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,000	
6170	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,000	
6171	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,000	
6172	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,000	
6173	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6174	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công		58,000	
6175	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,000	
6176	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,000	
6177	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62,000	
6178	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21,000	
6179	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,000	
6180	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32,000	
6181	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,000	
6182	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52,000	
6183	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di[a] của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di[a] của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198,000	
6184	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1,201,000	
6185	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1,201,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6186	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99,000	
6187	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262,000	
6188	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262,000	
6189	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494,000	
6190	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474,000	
6191	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43,000	
6192	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)		31,000	
6193	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73,000	
6194	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73,000	
6195	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6196	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80,000	
6197	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80,000	
6198	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,000	
6199	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42,000	
6200	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222,000	
6201	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222,000	
6202	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,000	
6203	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62,000	
6204	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,000	
6205	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,000	
6206	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6207	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31,000	
6208	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93,000	
6209	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93,000	
6210	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33,000	
6211	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33,000	
6212	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55,000	
6213	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40,000	
6214	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186,000	
6215	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186,000	
6216	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461,000	
6217	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6218	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000	
6219	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
6220	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129,000	
6221	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000	
6222	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000	
6223	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
6224	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120,000	
6225	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311,000	
6226	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311,000	
6227	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421,000	
6228	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124,000	
6229	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74,000	
6230	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1,046,000	
6231	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381,000	
6232	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6233	22.0428.1633	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		771,000	
6234	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146,000	
6235	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289,000	
6236	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24,000	
6237	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22,000	
6238	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		546,000	
6239	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		161,000	
6240	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37,000	
6241	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		83,000	
6242	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83,000	
6243	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99,000	
6244	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)		59,000	
6245	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6246	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		321,000	
6247	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142,000	
6248	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13,000	
6249	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		84,000	
6250	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,000	Mỗi chất
6251	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151,000	
6252	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543,000	
6253	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,000	Mỗi chất
6254	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6255	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,000	Mỗi chất
6256	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78,000	
6257	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280,000	
6258	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212,000	
6259	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95,000	
6260	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6261	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6262	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]		144,000	
6263	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89,000	
6264	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6265	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6266	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6267	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605,000	
6268	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,000	
6269	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
6270	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13,000	
6271	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144,000	
6272	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144,000	
6273	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6274	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139,000	
6275	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139,000	
6276	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,000	
6277	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000	0
6278	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	
6279	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000	
6280	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,000	
6281	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39,000	
6282	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,000	
6283	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95,000	
6284	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		89,000	
6285	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56,000	
6286	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,000	Mỗi chất
6287	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100,000	
6288	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272,000	
6289	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
6290	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,000	
6291	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84,000	
6292	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190,000	
6293	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84,000	
6294	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6295	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84,000	
6296	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190,000	
6297	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89,000	
6298	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67,000	
6299	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67,000	
6300	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87,000	
6301	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168,000	
6302	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,000	Mỗi chất
6303	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,000	Mỗi chất
6304	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000	
6305	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501,000	
6306	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,000	
6307	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	
6308	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		312,000	
6309	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		151,000	
6310	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84,000	
6311	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224,000	
6312	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100,000	
6313	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6314	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84,000	
6315	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28,000	
6316	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	
6317	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33,000	
6318	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200,000	
6319	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424,000	
6320	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67,000	
6321	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22,000	Mỗi chất
6322	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100,000	
6323	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414,000	
6324	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78,000	
6325	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,000	Mỗi chất
6326	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248,000	
6327	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363,000	
6328	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89,000	
6329	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95,000	
6330	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246,000	
6331	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39,000	
6332	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,000	
6333	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6334	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,000	
6335	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,000	
6336	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,000	
6337	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183,000	
6338	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424,000	
6339	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67,000	
6340	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	
6341	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78,000	
6342	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78,000	
6343	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,000	
6344	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,000	
6345	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,000	Mỗi chất
6346	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78,000	
6347	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]		761,000	
6348	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
6349	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,000	
6350	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39,000	
6351	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,000	
6352	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,000	
6353	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,000	
6354	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		28,000	
6355	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22,000	
6356	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6357	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44,000	
6358	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44,000	
6359	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,000	
6360	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,000	
6361	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,000	
6362	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,000	0
6363	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63,000	
6364	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,000	
6365	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,000	0
6366	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,000	
6367	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28,000	
6368	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23,000	
6369	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,000	
6370	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8,000	
6371	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,000	
6372	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]		22,000	Mỗi chất
6373	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]		22,000	Mỗi chất
6374	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22,000	Mỗi chất
6375	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6376	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28,000	
6377	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22,000	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6378	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,000	
6379	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28,000	
6380	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,000	Mỗi chất
6381	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,000	
6382	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28,000	
6383	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28,000	
6384	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22,000	Mỗi chất
6385	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56,000	
6386	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)		717,000	
6387	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]		78,000	
6388	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]		78,000	
6389	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		428,000	
6390	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		84,000	
6391	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22,000	
6392	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26,000	
6393	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,000	
6394	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000	
6395	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
6396	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,000	
6397	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325,000	
6398	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213,000	
6399	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6400	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,000	
6401	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định		501,000	
6402	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771,000	
6403	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,000	
6404	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,000	
6405	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71,000	
6406	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301,000	
6407	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13,000	
6408	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720,000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
6409	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926,000	
6410	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1,551,000	
6411	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,000	
6412	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,000	
6413	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,000	
6414	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6415	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74,000	
6416	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6417	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74,000	
6418	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6419	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6420	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194,000	
6421	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194,000	
6422	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501,000	
6423	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1,351,000	
6424	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851,000	
6425	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851,000	
6426	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74,000	
6427	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
6428	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1,351,000	
6429	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6430	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771,000	
6431	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,000	
6432	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261,000	
6433	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,000	
6434	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45,000	
6435	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74,000	
6436	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74,000	
6437	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261,000	
6438	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95,000	
6439	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41,000	
6440	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194,000	
6441	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6442	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261,000	
6443	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000	
6444	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321,000	0
6445	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6446	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771,000	
6447	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771,000	
6448	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,000	
6449	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81,000	
6450	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81,000	
6451	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định		651,000	
6452	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501,000	
6453	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,000	
6454	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78,000	
6455	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126,000	
6456	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123,000	0
6457	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,000	
6458	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78,000	0
6459	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,000	
6460	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104,000	
6461	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104,000	
6462	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65,000	
6463	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104,000	
6464	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104,000	
6465	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701,000	
6466	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1,351,000	
6467	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6468	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,000	
6469	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130,000	
6470	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130,000	
6471	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130,000	
6472	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130,000	
6473	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581,000	
6474	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6475	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1,361,000	
6476	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6477	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,000	
6478	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116,000	
6479	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116,000	
6480	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110,000	
6481	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110,000	
6482	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130,000	
6483	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130,000	
6484	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336,000	
6485	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336,000	
6486	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336,000	
6487	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336,000	
6488	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,000	
6489	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
6490	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116,000	
6491	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116,000	
6492	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142,000	
6493	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142,000	
6494	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201,000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
6495	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979,000	
6496	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,000	
6497	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,000	
6498	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000	
6499	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168,000	
6500	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,000	
6501	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168,000	
6502	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6503	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771,000	
6504	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851,000	
6505	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142,000	0
6506	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123,000	0
6507	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771,000	
6508	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000	
6509	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771,000	
6510	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771,000	
6511	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771,000	
6512	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495,000	
6513	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771,000	
6514	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409,000	
6515	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6516	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,000	
6517	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1,601,000	
6518	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463,000	
6519	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,000	
6520	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,000	
6521	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156,000	0
6522	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130,000	0
6523	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771,000	
6524	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,000	
6525	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,000	
6526	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,000	
6527	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,000	
6528	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,000	
6529	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,000	
6530	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6531	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261,000	
6532	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	0
6533	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6534	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6535	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6536	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6537	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6538	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6539	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6540	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194,000	
6541	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194,000	
6542	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194,000	
6543	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45,000	
6544	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6545	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6546	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6547	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6548	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,000	
6549	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35,000	
6550	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000	
6551	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6552	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6553	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6554	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6555	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6556	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6557	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130,000	
6558	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130,000	
6559	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130,000	
6560	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130,000	
6561	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270,000	
6562	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6563	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6564	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6565	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45,000	
6566	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,000	
6567	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45,000	
6568	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45,000	
6569	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45,000	
6570	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000	
6571	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000	
6572	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45,000	
6573	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,000	
6574	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45,000	
6575	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45,000	
6576	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,000	
6577	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,000	
6578	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,000	
6579	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000	
6580	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,000	
6581	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
6582	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,000	
6583	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,000	
6584	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771,000	
6585	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123,000	
6586	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771,000	
6587	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		771,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6588	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		58,000	
6589	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308,000	
6590	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308,000	
6591	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308,000	
6592	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308,000	
6593	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644,000	
6594	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308,000	
6595	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308,000	
6596	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190,000	
6597	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,000	
6598	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190,000	
6599	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,000	
6600	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản		190,000	
6601	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190,000	
6602	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190,000	
6603	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190,000	
6604	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	T3	388,000	
6605	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388,000	
6606	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)		352,000	
6607	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6608	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488,000	
6609	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461,000	
6610	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515,000	
6611	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388,000	
6612	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452,000	
6613	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479,000	
6614	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434,000	
6615	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479,000	
6616	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434,000	
6617	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434,000	
6618	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479,000	
6619	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334,000	
6620	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213,000	
6621	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510,000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
6622	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479,000	
6623	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479,000	
6624	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515,000	
6625	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid		434,000	
6626	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488,000	
6627	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6628	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190,000	
6629	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190,000	
6630	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601,000	
6631	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271,000	
6632	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,000	
6633	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633,000	
6634	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
6635	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6636	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6637	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
6638	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8,512,000	
6639	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8,105,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
6640	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	5,663,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6641	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	PDB	3,720,000	
6642	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3,720,000	
6643	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6644	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6645	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6646	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6647	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6648	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6649	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6650	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6651	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6652	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6653	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6654	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6655	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6656	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6657	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	PDB	5,663,000	
6658	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9,076,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6659	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9,076,000	
6660	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
6661	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6662	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	P1	9,076,000	
6663	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
6664	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	14,151,000	
6665	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6666	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6667	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
6668	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6669	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6670	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6671	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6672	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6673	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6674	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6675	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6676	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6677	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6678	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6679	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn m
6680	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6681	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn m
6682	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6683	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6684	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6685	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6686	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6687	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6688	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6689	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6690	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6691	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6692	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6693	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6694	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn m
6695	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6696	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6697	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6698	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,302,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6699	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6700	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6701	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6702	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6703	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6704	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6705	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6706	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6707	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6708	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6709	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6710	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6711	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6712	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7,137,000	
6713	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6714	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6715	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6716	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6717	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10,967,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6718	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2,434,000	
6719	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2,434,000	
6720	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6721	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6722	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2,913,000	
6723	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6,557,000	
6724	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6,557,000	
6725	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6,557,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6726	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	P1	6,557,000	
6727	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6728	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2,434,000	
6729	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,000	
6730	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6731	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3,136,000	
6732	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6733	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,000	
6734	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6735	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6736	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6737	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6738	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6739	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6740	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6741	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6742	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6743	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6744	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6745	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6746	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6747	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6748	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6749	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6750	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6751	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6752	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2,434,000	
6753	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2,434,000	
6754	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6755	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6756	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6757	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6758	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6759	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2,434,000	
6760	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6761	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2,815,000	
6762	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6763	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2,705,000	
6764	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2,705,000	
6765	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	P1	2,745,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6766	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2,745,000	
6767	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2,745,000	
6768	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6769	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6770	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6771	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6772	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,000	
6773	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2,818,000	
6774	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	P1	2,818,000	
6775	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2,818,000	
6776	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3,136,000	
6777	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6778	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6779	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6780	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6781	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6782	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6783	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6784	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6785	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6786	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6787	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6788	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6789	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6790	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6791	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2,815,000	
6792	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2,815,000	
6793	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6794	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6795	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6796	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6797	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2,434,000	
6798	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6799	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6800	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6801	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6802	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6803	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6804	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6805	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6806	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6807	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6808	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6809	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6810	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6811	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2,815,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6812	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6813	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2,815,000	
6814	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6815	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6816	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6817	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6818	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6819	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2,913,000	
6820	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6821	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6822	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6823	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6824	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6825	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6826	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6827	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6828	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6829	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6830	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6831	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6832	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6833	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6834	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6835	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6836	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6837	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6838	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6839	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6840	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6841	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6842	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6843	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1	2,434,000	
6844	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2,434,000	
6845	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2,434,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6846	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	2,434,000	
6847	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3,431,000	
6848	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6849	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6850	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6851	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6852	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6853	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6854	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3,431,000	
6855	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3,431,000	
6856	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2,434,000	
6857	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	P1	3,431,000	
6858	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	PDB	5,057,000	
6859	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	P1	3,431,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6860	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	3,431,000	
6861	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6862	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6863	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5,057,000	
6864	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5,057,000	
6865	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3,431,000	
6866	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6867	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6868	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6869	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6870	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6871	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	P1	2,434,000	
6872	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2,434,000	
6873	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2,434,000	
6874	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2,434,000	
6875	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4,343,000	
6876	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2,434,000	
6877	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6878	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6879	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2,434,000	
6880	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6881	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6882	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6883	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6884	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2,434,000	
6885	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6886	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6887	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6888	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6889	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6890	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2,434,000	
6891	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6892	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6893	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6894	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6895	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6896	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6897	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6898	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2,434,000	
6899	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1,596,000	
6900	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2,434,000	
6901	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2,434,000	
6902	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2,434,000	
6903	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1,596,000	
6904	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1,596,000	
6905	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2,913,000	
6906	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6907	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6908	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6909	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6910	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6911	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6912	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6913	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6914	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6915	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6916	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6917	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6918	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2,434,000	
6919	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6920	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
6921	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6922	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6923	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4,343,000	
6924	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	PDB	4,343,000	
6925	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6926	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3,279,000	
6927	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3,279,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6928	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6929	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3,279,000	
6930	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6931	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3,279,000	
6932	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	P1	2,913,000	
6933	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6934	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2,434,000	
6935	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	P2	1,596,000	
6936	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6937	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6938	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6939	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6,443,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6940	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6941	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1,596,000	
6942	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6943	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6944	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2,913,000	
6945	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2,434,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6946	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6947	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1,596,000	
6948	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	P1	2,434,000	
6949	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6950	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6951	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6952	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3,279,000	
6953	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3,015,000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
6954	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	P1	2,913,000	
6955	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	2,913,000	
6956	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2,434,000	
6957	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1,596,000	
6958	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1,596,000	
6959	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1,596,000	
6960	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1,596,000	
6961	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1,596,000	
6962	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7,279,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6963	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5,970,000	
6964	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2,434,000	
6965	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6966	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5,395,000	
6967	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2,434,000	
6968	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7,279,000	
6969	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000	
6970	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5,990,000	
6971	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5,990,000	
6972	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
6973	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5,990,000	
6974	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6,346,000	
6975	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5,503,000	
6976	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6,346,000	
6977	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6,346,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6978	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9,585,000	
6979	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5,503,000	
6980	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
6981	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5,503,000	
6982	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5,503,000	
6983	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6,346,000	
6984	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1,596,000	
6985	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
6986	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
6987	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2,434,000	
6988	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2,434,000	
6989	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4,343,000	
6990	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	PDB	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
6991	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	PDB	4,343,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6992	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	PDB	4,343,000	
6993	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3,015,000	
6994	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân		4,594,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
6995	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6996	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2,815,000	
6997	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
6998	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	P1	3,720,000	
6999	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	4,699,000	
7000	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771,000	
7001	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771,000	
7002	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	4,699,000	
7003	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	4,699,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7004	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	P1	5,363,000	
7005	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
7006	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
7007	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
7008	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1,043,000	
7009	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813,000	
7010	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2,396,000	
7011	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3,720,000	
7012	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3,720,000	
7013	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1,509,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7014	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3,044,000	
7015	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7016	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439,000	0
7017	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2,396,000	0
7018	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	P2	5,363,000	
7019	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	P2	5,363,000	
7020	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1,385,000	0
7021	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874,000	0
7022	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771,000	0
7023	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,767,000	
7024	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	2,767,000	
7025	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3,493,000	
7026	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7027	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7028	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7029	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7030	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	P2	3,720,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7031	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	P2	3,720,000	
7032	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3,488,000	
7033	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3,720,000	
7034	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3,135,000	
7035	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3,135,000	
7036	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3,135,000	
7037	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	3,135,000	
7038	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	3,226,000	
7039	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000	
7040	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7041	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7042	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7043	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,767,000	
7044	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,892,000	
7045	28.0299.0662	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,932,000	
7046	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5,449,000	
7047	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5,449,000	
7048	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7049	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7050	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	P1	3,720,000	
7051	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	P1	3,720,000	
7052	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000	
7053	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3,720,000	
7054	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	P2	3,720,000	
7055	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3,720,000	
7056	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	P2	3,720,000	
7057	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	P1	3,720,000	
7058	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
7059	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7060	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7061	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7062	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3,302,000	
7063	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	3,302,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7064	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7065	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7066	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7067	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3,081,000	
7068	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7069	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7070	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	P1	3,720,000	
7071	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3,720,000	
7072	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7073	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1,509,000	
7074	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7075	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7076	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7077	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7078	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7079	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7080	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7081	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	P1	3,720,000	
7082	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	P1	3,720,000	
7083	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	P1	3,720,000	
7084	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3,720,000	

B. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	
2	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185,000	
3	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,000	
5	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1,158,000	
6	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1,400,000	
7	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885,000	
8	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
9	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,000	
10	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,000	
11	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58,000	
12	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578,000	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
13	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252,000	
14	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,000	
15	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
16	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532,000	
17	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
18	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
19	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
20	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685,000	
21	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
22	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
23	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
24	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	2,697,000	
25	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
26	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
27	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
28	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	2,697,000	
29	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
30	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,000	
31	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,000	
32	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,000	
33	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,000	
34	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
35	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
36	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885,000	
37	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,000	
38	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600,000	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
39	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,000	
40	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	759,000	
41	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759,000	
42	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
43	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
44	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,000	
45	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263,000	
46	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,000	
47	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
48	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
49	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,000	
50	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T1	248,000	
51	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,000	
52	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,000	
53	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192,000	
54	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,000	
55	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628,000	
56	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192,000	
57	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
58	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
59	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
60	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,000	
61	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1,508,000	
62	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
63	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
64	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
65	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
66	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
67	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
68	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
69	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
70	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
71	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
72	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
73	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
74	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
75	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
76	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
77	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
78	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
79	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625,000	
80	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,000	
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,000	
83	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405,000	
84	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,000	
85	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
86	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
87	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
88	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000	
89	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
90	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135,000	
91	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75,000	
92	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
94	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,000	
95	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,000	
96	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,000	
97	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
98	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885,000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
99	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
100	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532,000	
101	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,000	
102	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
103	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463,000	
104	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729,000	
105	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
106	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2,310,000	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
107	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148,000	
108	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193,000	
109	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275,000	
110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000	
111	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,000	
112	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,000	
113	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224,000	
114	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136,000	
115	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
116	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272,000	
117	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43,000	
118	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,000	
119	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
120	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
121	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
122	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
123	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
124	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
125	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195,000	
126	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195,000	
127	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
128	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
129	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235,000	
130	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87,000	
131	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50,000	
132	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308,000	
133	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
134	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
135	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248,000	
136	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280,000	
137	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
138	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
139	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,000	
140	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,000	
141	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,000	
142	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,251,000	
143	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	T2	248,000	
144	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
145	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
146	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,000	
147	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
148	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192,000	
149	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
150	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3,918,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
151	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1,808,000	
152	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	1,508,000	
153	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	3,308,000	
154	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
155	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
156	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	
157	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
158	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
159	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3,308,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
160	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	2,678,000	
161	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,000	
162	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8,858,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
163	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,000	
164	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463,000	
165	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1,064,000	
166	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,972,000	
167	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,000	
168	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,000	
169	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
170	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
171	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,000	
172	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
173	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
174	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,000	
175	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677,000	
176	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185,000	
177	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,000	
178	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,000	
179	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
180	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
181	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
182	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,000	
183	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215,000	
184	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,000	
185	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,000	
186	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,000	
187	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	T2	616,000	
188	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	286,000	
189	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
190	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834,000	
191	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2,068,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
192	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,000	
193	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1,042,000	
194	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365,000	
195	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	T1	6,218,000	
196	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	TDB	6,218,000	
197	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
198	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
199	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
200	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
201	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135,000	
202	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,000	
203	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135,000	
204	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,000	
205	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000	
206	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135,000	
207	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,000	
208	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,000	
209	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
210	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
211	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
212	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
213	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246,000	
214	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685,000	
215	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1,158,000	
216	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6,906,000	
217	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
218	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
219	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,000	
220	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
221	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35,000	
222	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2	1,176,000	
223	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
224	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595,000	
225	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595,000	
226	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1,030,000	
227	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273,000	
228	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575,000	
229	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
230	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500,000	
231	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720,000	
232	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	T1	953,000	
233	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
234	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953,000	
235	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575,000	Chưa bao gồm hóa chất
236	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
237	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575,000	
238	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
239	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	1,176,000	
240	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1	1,376,000	
241	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		194,000	
242	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194,000	
243	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953,000	
244	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953,000	
245	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194,000	
246	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
247	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
248	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2,454,000	
249	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
250	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,000	
251	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195,000	
252	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
253	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,000	
254	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2,745,000	
255	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276,000	
256	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677,000	
257	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215,000	
258	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215,000	
259	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352,000	
260	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677,000	
261	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468,000	
262	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
263	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
264	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2,373,000	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
265	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
266	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
267	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317,000	
268	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283,000	
269	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
270	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2,745,000	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
271	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
272	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905,000	
273	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1,095,000	
274	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1,743,000	
275	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283,000	
276	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323,000	
277	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352,000	
278	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1,108,000	
279	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1,743,000	
280	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169,000	
281	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
282	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
283	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,000	
284	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,000	
285	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468,000	
286	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215,000	
287	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323,000	
288	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169,000	
289	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215,000	
290	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000	
291	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,000	
292	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252,000	
293	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252,000	
294	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
295	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586,000	
296	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586,000	0
297	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586,000	
298	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
299	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	T1	586,000	
300	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
301	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586,000	
302	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586,000	
303	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	1,376,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
304	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195,000	
305	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586,000	0
306	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,000	
307	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,000	
308	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
309	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126,000	
310	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126,000	
311	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126,000	
312	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
313	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
314	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
315	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
316	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
317	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55,000	
318	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,000	
319	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
320	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,000	
321	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
322	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,000	
323	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
324	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,000	
325	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
326	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,000	
327	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
328	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,000	
329	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
330	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,000	
331	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
332	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,000	
333	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
334	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538,000	
335	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,000	
336	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
337	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138,000	
338	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879,000	
339	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
340	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
341	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
342	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
343	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
344	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
345	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
346	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
347	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
348	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
349	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
350	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
351	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
352	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365,000	
353	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
354	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
355	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
356	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
357	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
358	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
359	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
360	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
361	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
362	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
363	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
364	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
365	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
366	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
367	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
368	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
369	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
370	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
371	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
372	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
373	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
374	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
375	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
376	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
377	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
378	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
379	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
380	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
381	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
382	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
383	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
384	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
385	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
386	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
387	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
388	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55,000	
389	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
390	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	
391	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	215,000	
392	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
393	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
394	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
395	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
396	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
397	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
398	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
399	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		135,000	
400	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	135,000	
401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144,000	
402	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911,000	
403	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
404	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
405	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129,000	
406	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294,000	
407	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		428,000	
408	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone		389,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
409	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin		405,000	
410	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP		621,000	
411	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere		473,000	
412	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA		443,000	
413	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine		1,026,000	
414	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		455,000	
415	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a		1,100,000	
416	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi		1,100,000	
417	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1,100,000	
418	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a		1,100,000	
419	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a		865,000	
420	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4		725,000	
421	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
422	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
423	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589,000	
424	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	T2	459,000	
425	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1α human	Định lượng Interleukin -1α human		803,000	
426	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1β human	Định lượng Interleukin -1β human		803,000	
427	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human		803,000	
428	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human		803,000	
429	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human		803,000	
430	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human		803,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
431	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human		803,000	
432	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		803,000	
433	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	344,000	
434	02.0586.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	344,000	
435	02.0587.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344,000	
436	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394,000	
437	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	394,000	
438	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406,000	
439	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	406,000	
440	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493,000	
441	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	493,000	
442	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	T1	440,000	
443	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806,000	
444	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806,000	
445	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806,000	
446	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806,000	
447	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1,417,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
448	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2,899,000	
449	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928,000	
450	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224,000	
451	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,000	
452	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
453	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
454	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
455	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
456	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	2,697,000	
457	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	TDB	4,587,000	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
458	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
459	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	560,000	
460	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
461	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834,000	
462	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4,587,000	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
463	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
464	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215,000	
465	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	1,042,000	
466	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
467	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	1,042,000	
468	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1,042,000	
469	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1,042,000	
470	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578,000	
471	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685,000	
472	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1,158,000	
473	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
474	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
475	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280,000	
476	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
477	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252,000	
478	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	
479	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1,808,000	
480	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1,508,000	
481	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	793,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
482	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	1,204,000	
483	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1,443,000	
484	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1,508,000	
485	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793,000	
486	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
487	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
488	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
489	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1,443,000	
490	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600,000	
491	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600,000	
492	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534,000	
493	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58,000	
494	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58,000	
495	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3,308,000	
496	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	T1	2,678,000	
497	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
498	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14,000	
499	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
500	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759,000	
501	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153,000	
502	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162,000	
503	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248,000	
504	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
505	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
506	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153,000	
507	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628,000	
508	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144,000	
509	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
510	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
511	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373,000	
512	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532,000	
513	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759,000	
514	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T2	162,000	
515	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	
516	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,000	
517	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
518	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,000	
519	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
520	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
521	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
522	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
523	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
524	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1,030,000	
525	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595,000	
526	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
527	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2,353,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
528	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
529	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
530	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,000	
531	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318,000	
532	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
533	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,000	
534	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75,000	
535	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,000	
536	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135,000	
537	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		135,000	
538	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
539	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
540	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000	
541	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,000	
542	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2,745,000	
543	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
544	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
545	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352,000	
546	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
547	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
548	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468,000	
549	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215,000	
550	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
551	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
552	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
553	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
554	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,000	
555	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,000	
556	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
557	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000	
558	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100,000	
559	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1,381,000	
560	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40,000	
561	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40,000	
562	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25,000	
563	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25,000	
564	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30,000	
565	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
566	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,000	
567	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	83,000	
568	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52,000	
569	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83,000	
570	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,000	
571	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,000	
572	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
573	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
574	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
575	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
576	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,000	
577	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,000	
578	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,000	
579	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,000	
580	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
581	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,000	
582	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,000	
583	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,000	
584	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
585	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,000	
586	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,000	
587	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,000	
588	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78,000	
589	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
590	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1	78,000	
591	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85,000	
592	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1	78,000	
593	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85,000	
594	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	T1	78,000	
595	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	T1	85,000	
596	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
597	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	T1	85,000	
598	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	
599	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
600	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
601	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	T1	85,000	
602	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	T1	78,000	
603	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	T1	85,000	
604	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	T1	78,000	
605	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
606	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	T1	78,000	
607	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	T1	85,000	
608	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	T1	78,000	
609	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	85,000	
610	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	T1	78,000	
611	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	T1	85,000	
612	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1	78,000	
613	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85,000	
614	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	T1	78,000	
615	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	85,000	
616	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	T1	78,000	
617	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	T1	85,000	
618	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	T1	78,000	
619	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	T1	85,000	
620	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
621	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
622	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	T1	78,000	
623	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	T1	85,000	
624	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	T1	78,000	
625	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	85,000	
626	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	T1	78,000	
627	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	T1	85,000	
628	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	78,000	
629	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85,000	
630	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78,000	
631	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85,000	
632	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	T1	78,000	
633	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
634	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	78,000	
635	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85,000	
636	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	T1	78,000	
637	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	T1	85,000	
638	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	T1	78,000	
639	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	T1	85,000	
640	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1	78,000	
641	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85,000	
642	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	T1	78,000	
643	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	T1	85,000	
644	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	T1	78,000	
645	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85,000	
646	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	T1	78,000	
647	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	T1	85,000	
648	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	T1	78,000	
649	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
650	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	T1	78,000	
651	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85,000	
652	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	T1	78,000	
653	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85,000	
654	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	T1	78,000	
655	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	T1	85,000	
656	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	
657	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
658	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	T1	78,000	
659	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	T1	85,000	
660	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	T1	78,000	
661	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	T1	85,000	
662	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1	78,000	
663	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	85,000	
664	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
665	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	T1	85,000	
666	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
667	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85,000	
668	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1	78,000	
669	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85,000	
670	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	T1	78,000	
671	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	T1	85,000	
672	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	T1	78,000	
673	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	T1	85,000	
674	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	T1	78,000	
675	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	T1	85,000	
676	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	T1	78,000	
677	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	T1	85,000	
678	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	T1	78,000	
679	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	T1	85,000	
680	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	T1	78,000	
681	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85,000	
682	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
683	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85,000	
684	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	T1	78,000	
685	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	T1	85,000	
686	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	T1	78,000	
687	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	T1	85,000	
688	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	T1	78,000	
689	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85,000	
690	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1	78,000	
691	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85,000	
692	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	T1	78,000	
693	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	T1	85,000	
694	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	T1	78,000	
695	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	T1	85,000	
696	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
697	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	85,000	
698	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
699	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
700	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78,000	
701	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78,000	
702	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78,000	
703	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,000	
704	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,000	
705	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78,000	
706	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
707	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,000	
708	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
709	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
710	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	78,000	
711	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
712	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	
713	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,000	
714	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,000	
715	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
716	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,000	
717	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T2	78,000	
718	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	T2	78,000	
719	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	T2	78,000	
720	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
721	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
722	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78,000	
723	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000	
724	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000	
725	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78,000	
726	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78,000	
727	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78,000	
728	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
729	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000	
730	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
731	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78,000	
732	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78,000	
733	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78,000	
734	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78,000	
735	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
736	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78,000	
737	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
738	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	T2	78,000	
739	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
740	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78,000	
741	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78,000	
742	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
743	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78,000	
744	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78,000	
745	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000	
746	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78,000	
747	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,000	
748	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156,000	
749	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,000	
750	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,000	
751	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156,000	
752	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156,000	
753	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156,000	
754	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	156,000	
755	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	156,000	
756	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	156,000	
757	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156,000	
758	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156,000	
759	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	156,000	
760	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
761	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,000	
762	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156,000	
763	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,000	
764	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	T1	156,000	
765	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,000	
766	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,000	
767	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156,000	
768	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156,000	
769	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156,000	
770	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,000	
771	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156,000	
772	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156,000	
773	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,000	
774	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	T1	156,000	
775	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	T1	156,000	
776	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,000	
777	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,000	
778	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,000	
779	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,000	
780	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156,000	
781	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	T1	156,000	
782	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
783	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156,000	
784	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156,000	
785	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	T1	156,000	
786	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,000	
787	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	156,000	
788	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156,000	
789	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	T1	156,000	
790	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,000	
791	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,000	
792	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	156,000	
793	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156,000	
794	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	T1	156,000	
795	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156,000	
796	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	156,000	
797	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156,000	
798	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156,000	
799	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156,000	
800	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,000	
801	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156,000	
802	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156,000	
803	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
804	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
805	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
806	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78,000	
807	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,000	
808	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78,000	
809	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	78,000	
810	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78,000	
811	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,000	
812	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78,000	
813	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
814	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,000	
815	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
816	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
817	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78,000	
818	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
819	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	
820	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78,000	
821	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,000	
822	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,000	
823	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,000	
824	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,000	
825	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
826	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2	78,000	
827	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	T2	78,000	
828	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
829	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
830	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78,000	
831	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000	
832	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000	
833	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000	
834	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78,000	
835	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000	
836	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	78,000	
837	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78,000	
838	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,000	
839	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78,000	
840	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78,000	
841	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	78,000	
842	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78,000	
843	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
844	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78,000	
845	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78,000	
846	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78,000	
847	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
848	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78,000	
849	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78,000	
850	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78,000	
851	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78,000	
852	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
853	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000	
854	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
855	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,000	
856	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78,000	
857	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
858	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
859	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000	
860	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
861	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78,000	
862	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78,000	
863	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78,000	
864	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,000	
865	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78,000	
866	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
867	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
868	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,000	
869	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
870	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78,000	
871	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
872	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
873	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
874	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
875	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
876	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
877	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
878	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
879	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
880	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
881	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
882	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
883	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
884	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
885	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
886	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
887	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
888	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
889	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
890	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
891	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
892	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
893	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
894	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
895	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
896	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
897	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
898	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
899	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
900	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
901	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
902	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
903	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
904	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
905	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
906	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
907	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
908	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
909	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
910	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
911	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
912	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
913	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
914	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
915	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
916	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
917	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
918	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
919	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
920	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
921	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
922	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
923	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
924	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
925	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
926	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
927	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
928	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
929	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
930	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
931	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
932	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
933	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
934	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
935	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
936	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
937	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
938	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
939	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76,000	
940	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
941	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
942	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76,000	
943	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	76,000	
944	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
945	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76,000	
946	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	
947	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
948	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76,000	
949	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76,000	
950	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
951	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76,000	
952	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
953	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76,000	
954	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76,000	
955	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
956	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
957	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76,000	
958	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
959	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000	
960	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76,000	
961	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76,000	
962	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
963	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
964	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
965	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76,000	
966	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
967	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
968	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76,000	
969	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
970	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
971	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
972	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76,000	
973	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
974	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
975	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76,000	
976	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
977	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76,000	
978	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76,000	
979	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
980	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
981	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76,000	
982	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
983	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	76,000	
984	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
985	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
986	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76,000	
987	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
988	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
989	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	76,000	
990	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76,000	
991	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000	
992	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
993	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76,000	
994	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76,000	
995	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
996	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76,000	
997	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
998	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
999	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
1000	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76,000	
1001	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000	
1002	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76,000	
1003	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76,000	
1004	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
1005	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	T3	37,000	
1006	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37,000	
1007	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
1008	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
1009	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37,000	
1010	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37,000	
1011	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
1012	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
1013	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
1014	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37,000	
1015	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37,000	
1016	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
1017	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37,000	
1018	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000	
1019	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1020	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
1021	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
1022	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37,000	
1023	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
1024	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
1025	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	
1026	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	
1027	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
1028	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
1029	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2	58,000	
1030	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41,000	
1031	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48,000	
1032	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71,000	
1033	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	T3	617,000	
1034	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39,000	
1035	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124,000	
1036	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	T2	68,000	
1037	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc		68,000	
1038	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48,000	
1039	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
1040	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,000	
1041	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,000	
1042	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1043	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162,000	
1044	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51,000	
1045	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,000	
1046	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,000	
1047	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,000	
1048	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14,000	
1049	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14,000	
1050	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,000	
1051	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	T3	352,000	
1052	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1053	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1054	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	T1	216,000	
1055	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	T2	286,000	
1056	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321,000	
1057	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1,601,000	
1058	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545,000	
1059	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245,000	
1060	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1061	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705,000	
1062	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000	
1063	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000	
1064	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000	
1065	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2,938,000	
1066	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
1067	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	
1068	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
1069	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	
1070	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
1071	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1,508,000	
1072	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	T1	3,308,000	
1073	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793,000	
1074	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1,204,000	
1075	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
1076	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1,508,000	
1077	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1,508,000	
1078	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3,308,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1079	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1,508,000	
1080	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1	1,069,000	
1081	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	T1	2,308,000	Chưa bao gồm bóng nong.
1082	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	TDB	2,373,000	
1083	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1084	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4,022,000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
1085	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2,745,000	
1086	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1,196,000	
1087	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1088	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1089	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1090	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1091	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
1092	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1,095,000	
1093	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1094	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1095	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1,743,000	
1096	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1,196,000	
1097	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1098	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1	276,000	
1099	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352,000	
1100	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
1101	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1102	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,000	
1103	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	
1104	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1,108,000	
1105	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1106	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1107	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215,000	
1108	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1,196,000	
1109	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1110	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1111	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1112	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1113	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
1114	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743,000	
1115	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
1116	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953,000	
1117	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1118	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720,000	
1119	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3,321,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
1120	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1121	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1122	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1123	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1124	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1125	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1126	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2,077,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
1127	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913,000	
1128	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1129	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1130	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1131	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1132	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1133	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1134	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1135	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1136	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1137	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	2,409,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
1138	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	P2	1,746,000	
1139	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB	342,000	
1140	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331,000	
1141	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	TDB	438,000	
1142	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,000	
1143	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43,000	
1144	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	PDB	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1145	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1146	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1,944,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
1147	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1148	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1149	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1150	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,000	Chưa bao gồm đầu cắt.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1151	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1152	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1153	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1154	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1155	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	P1	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1156	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1157	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,000	
1158	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1,430,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1159	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2,561,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
1160	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,000	
1161	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1,013,000	
1162	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,000	
1163	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1,244,000	
1164	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,000	
1165	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,000	
1166	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1167	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	
1168	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3	510,000	
1169	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1170	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PDB	1,244,000	
1171	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1,244,000	
1172	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1173	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	P1	913,000	
1174	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830,000	
1175	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1,220,000	
1176	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1177	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1178	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1179	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,000	
1180	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,000	
1181	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,000	
1182	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
1183	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	
1184	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
1185	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000	
1186	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1187	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1188	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1,202,000	
1189	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1,244,000	
1190	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1,202,000	
1191	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1192	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1193	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000	
1194	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	438,000	
1195	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	1,809,000	
1196	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3,044,000	
1197	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000	
1198	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000	
1199	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000	
1200	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,000	
1201	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,000	
1202	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,000	
1203	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,000	
1204	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727,000	
1205	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99,000	
1206	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946,000	
1207	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359,000	
1208	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85,000	
1209	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000	
1210	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830,000	
1211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1,220,000	
1212	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1,595,000	
1213	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1214	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000	
1215	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000	
1216	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000	
1217	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,000	
1218	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,000	
1219	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,322,000	
1220	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,000	
1221	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799,000	
1222	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000	
1223	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,000	
1224	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1,244,000	
1225	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830,000	
1226	03.1675.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	599,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1227	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000	
1228	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
1229	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
1230	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
1231	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
1232	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
1233	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1234	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
1235	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
1236	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2,068,000	
1237	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	P1	1,387,000	
1238	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
1239	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
1240	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
1241	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
1242	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
1243	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
1244	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
1245	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
1246	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1247	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1248	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1249	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1250	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,000	
1251	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	
1252	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000	
1253	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1,595,000	
1254	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,000	
1255	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40,000	
1256	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1257	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53,000	
1258	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1259	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000	
1260	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000	
1261	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1262	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
1263	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
1264	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
1265	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1266	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000	
1267	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1268	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1269	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1270	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1271	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1272	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1273	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1274	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1275	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1276	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1277	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1278	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1279	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1280	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1281	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1282	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1283	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1284	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1285	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1286	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631,000	
1287	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861,000	
1288	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	P2	455,000	
1289	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991,000	
1290	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,000	
1291	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1292	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,000	
1293	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,000	
1294	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,000	
1295	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280,000	
1296	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280,000	
1297	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
1298	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280,000	
1299	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369,000	
1300	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369,000	
1301	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1302	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1303	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1304	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1305	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631,000	
1306	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1	861,000	
1307	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455,000	
1308	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991,000	
1309	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1310	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1311	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1312	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1313	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1314	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1315	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1316	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1317	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	
1318	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631,000	
1319	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1320	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1321	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1322	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1323	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1324	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1325	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1326	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000	
1327	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000	
1328	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178,000	
1329	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280,000	
1330	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369,000	
1331	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369,000	
1332	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245,000	
1333	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000	
1334	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1335	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380,000	
1336	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296,000	
1337	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415,000	
1338	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000	
1339	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245,000	
1340	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112,000	
1341	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000	
1342	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000	
1343	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36,000	
1344	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280,000	
1345	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280,000	
1346	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1347	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1348	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1349	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1350	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1351	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1352	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1353	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1354	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1355	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1356	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1357	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1358	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5,661,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1359	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1360	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1361	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	P1	3,235,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1362	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3,235,000	
1363	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	3,235,000	
1364	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1365	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1366	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,508,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1367	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4,558,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1368	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1369	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1370	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2,888,000	
1371	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1372	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1373	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1374	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1375	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1376	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1377	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1378	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1379	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1380	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1381	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1382	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
1383	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
1384	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000	
1385	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1386	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1387	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1388	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1389	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
1390	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	
1391	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110,000	
1392	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	
1393	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	PDB	5,530,000	
1394	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1395	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000	
1396	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7,551,000	
1397	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	P1	5,530,000	
1398	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	P1	6,572,000	
1399	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	5,530,000	
1400	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000	
1401	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6,572,000	
1402	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	4,897,000	
1403	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1404	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000	
1405	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000	
1406	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	5,537,000	
1407	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1408	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1409	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45,000	
1410	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132,000	
1411	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1412	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	5,530,000	
1413	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6,258,000	
1414	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98,000	
1415	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70,000	
1416	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530,000	
1417	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170,000	
1418	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64,000	
1419	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218,000	
1420	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1421	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	
1422	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	185,000	
1423	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
1424	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2,804,000	
1425	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	139,000	
1426	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	139,000	
1427	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	T1	165,000	
1428	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69,000	
1429	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1430	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	8,483,000	Chưa bao gồm stent.
1431	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	7,411,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
1432	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5,352,000	
1433	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	
1434	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
1435	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1436	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295,000	
1437	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771,000	
1438	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225,000	
1439	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3,340,000	
1440	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,000	
1441	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1,217,000	
1442	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1,761,000	
1443	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1444	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	
1445	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,000	
1446	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89,000	
1447	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141,000	
1448	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1449	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1450	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9,151,000	
1451	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	P1	6,258,000	
1452	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8,512,000	
1453	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9,963,000	
1454	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3,340,000	
1455	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2,804,000	
1456	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6,282,000	Chưa bao gồm stent.
1457	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7,411,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
1458	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4,535,000	
1459	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9,076,000	
1460	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1461	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1462	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1463	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	P1	2,888,000	
1464	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156,000	
1465	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141,000	
1466	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852,000	
1467	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1468	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	194,000	
1469	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	269,000	
1470	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	289,000	
1471	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	354,000	
1472	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,000	
1473	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,000	
1474	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
1475	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000	
1476	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,000	
1477	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4,230,000	
1478	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,932,000	
1479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000	
1480	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4,721,000	
1481	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4,545,000	
1482	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1483	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,000	
1484	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951,000	
1485	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,000	
1486	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312,000	
1487	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653,000	
1488	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,000	
1489	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3,116,000	
1490	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682,000	
1491	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1492	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1493	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	1,923,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1494	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1495	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3,638,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1496	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1497	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	
1498	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2,157,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1499	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1500	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	
1501	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729,000	
1502	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1503	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,000	
1504	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194,000	
1505	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
1506	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
1507	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	TDB	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1508	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
1509	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2,373,000	
1510	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1511	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586,000	
1512	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3,918,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
1513	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171,000	
1514	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153,000	
1515	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153,000	
1516	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218,000	
1517	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
1518	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,000	
1519	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1520	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595,000	
1521	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129,000	
1522	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1523	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1524	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1525	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1526	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3	344,000	
1527	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3	394,000	
1528	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979,000	
1529	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307,000	
1530	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394,000	
1531	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493,000	
1532	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406,000	
1533	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546,000	
1534	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1535	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1536	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1537	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1538	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1539	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3,488,000	
1540	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1,208,000	
1541	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1542	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1,208,000	
1543	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1544	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	P1	8,570,000	
1545	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	PDB	8,570,000	
1546	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1,322,000	
1547	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1548	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2,928,000	
1549	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869,000	
1550	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2,289,000	
1551	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1,208,000	
1552	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
1553	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771,000	
1554	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771,000	
1555	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1556	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7,047,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1557	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,331,000	
1558	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	
1559	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6,572,000	
1560	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1561	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	PDB	3,638,000	
1562	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1563	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3,638,000	
1564	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch..
1565	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2,928,000	
1566	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
1567	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
1568	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	
1569	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1570	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1571	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,000	
1572	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1573	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	8,570,000	
1574	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	PDB	8,570,000	
1575	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	8,570,000	
1576	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
1577	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1578	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2,928,000	
1579	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2,928,000	
1580	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3,228,000	
1581	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2,928,000	
1582	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2,928,000	
1583	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3,228,000	
1584	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1585	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1586	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812,000	
1587	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768,000	
1588	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1589	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	7,249,000	
1590	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	9,470,000	
1591	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	P1	7,249,000	
1592	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	
1593	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1594	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1595	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6,572,000	
1596	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000	
1597	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1598	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1599	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7,249,000	
1600	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1601	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1602	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1603	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1,217,000	
1604	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [bằng máy, gây mê]	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1605	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1,761,000	
1606	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1607	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000	
1608	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7,480,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1609	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8,131,000	
1610	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1611	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2,122,000	
1612	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,000	
1613	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11,295,000	
1614	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11,295,000	
1615	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1616	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1617	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1618	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1619	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1620	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1621	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3,488,000	
1623	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3,311,000	
1624	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1625	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
1626	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1627	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3,311,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1628	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1629	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1630	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1631	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1632	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1633	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1634	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1635	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1636	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1637	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1638	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1639	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,000	
1640	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1641	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1642	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1643	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1644	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1645	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1646	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1647	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1648	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1649	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư		4,870,000	
1650	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1651	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1652	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1653	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1654	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1656	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1657	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5,887,000	
1658	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1659	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1660	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1661	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1662	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
1663	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
1664	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
1665	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
1666	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	3,019,000	
1667	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8,769,000	
1668	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6,836,000	
1669	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1670	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
1671	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	
1672	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
1673	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
1674	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
1675	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
1676	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1,079,000	
1677	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	PDB	8,570,000	
1678	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3,488,000	
1679	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7,770,000	
1680	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
1681	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
1682	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
1683	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1684	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
1685	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1686	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,994,000	
1687	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4,070,000	
1688	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1689	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,994,000	
1690	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	
1691	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1692	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
1693	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1694	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1695	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1,486,000	
1696	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1697	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1,486,000	
1698	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1,486,000	
1699	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1700	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	TDB	437,000	
1701	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1702	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1703	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1704	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1705	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1706	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290,000	
1707	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1708	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1709	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147,000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
1710	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1711	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	1,404,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1712	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	2,710,000	
1713	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252,000	
1714	03.2821.1164	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	1,174,000	
1715	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1,145,000	
1716	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	T1	484,000	
1717	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	417,000	
1718	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178,000	
1719	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	TDB	240,000	
1720	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1721	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1722	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1723	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1724	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1725	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1726	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	P1	2,572,000	
1727	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1,244,000	
1728	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB	5,363,000	
1729	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813,000	
1730	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2,988,000	
1731	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2,888,000	
1732	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5,363,000	
1733	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5,363,000	
1734	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	4,700,000	
1735	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	PDB	5,363,000	
1736	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	P2	4,034,000	
1737	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	P1	4,630,000	
1738	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	4,436,000	
1739	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	PDB	4,630,000	
1740	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1741	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	TDB	380,000	
1742	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1743	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351,000	
1744	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351,000	
1745	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351,000	
1746	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1,652,000	
1747	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	TDB	1,652,000	
1748	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889,000	
1749	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889,000	
1750	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1,196,000	
1751	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458,000	
1752	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618,000	
1753	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3	649,000	
1754	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2	694,000	
1755	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1756	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399,000	
1757	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399,000	
1758	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1759	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1760	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1761	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1762	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1763	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1764	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1765	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1766	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1767	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000	
1768	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1769	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1770	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1771	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4,969,000	
1772	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1773	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1774	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1775	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1776	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1777	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1778	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1779	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1780	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1781	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1782	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4,969,000	
1783	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3,405,000	
1784	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1785	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1786	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1787	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,767,000	
1788	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1789	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1790	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1791	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1792	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1793	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	P1	15,407,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1794	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1795	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1796	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1797	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1798	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1799	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1800	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1801	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1802	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1803	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1804	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1805	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1806	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1807	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1808	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1809	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1810	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1811	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1812	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1813	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1814	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1815	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1816	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1817	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1818	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1819	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1820	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1821	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1822	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1823	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1824	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1825	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1826	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1827	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1828	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1829	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1830	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1831	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15,407,000	
1832	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	P2	15,407,000	
1833	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1834	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1835	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1836	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	PDB	8,907,000	
1837	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1838	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PDB	19,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1839	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1840	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1841	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1842	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1843	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1844	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1845	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1846	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1847	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1848	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1849	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1850	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	PDB	19,650,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
1851	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1852	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1853	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1854	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1855	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1856	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1857	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1858	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1859	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1860	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1861	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1862	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1863	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1864	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1865	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1866	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1867	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1868	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1869	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1870	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1871	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1872	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1873	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1874	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1875	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1876	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1877	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1878	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1879	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1880	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1881	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1882	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1883	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1884	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1885	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	3,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1886	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,432,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
1887	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1888	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1889	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1890	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1891	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1892	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1893	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1894	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1895	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1896	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3,595,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1897	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1898	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1899	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1900	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1901	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1902	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1903	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1904	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1905	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628,000	
1906	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	TDB	729,000	
1907	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1908	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1909	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1910	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1911	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2,396,000	
1912	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1913	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1914	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1915	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1916	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1917	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1918	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1919	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1920	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1921	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1922	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1923	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1924	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3,142,000	
1925	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	3,142,000	
1926	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1927	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1928	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1929	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1930	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1931	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1932	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1933	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1934	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3,993,000	
1935	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1936	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3,993,000	
1937	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1938	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1939	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1940	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1941	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3,993,000	
1942	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2,705,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1943	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1944	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1945	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1946	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1947	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1948	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3,993,000	
1949	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3,993,000	
1950	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2,705,000	
1951	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1952	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1953	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2,705,000	
1954	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1955	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1956	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1957	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2,396,000	
1958	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1959	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1960	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1961	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1962	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1963	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3,332,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1964	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169,000	
1965	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,815,000	
1966	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4,721,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1967	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3,142,000	
1968	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1969	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3,142,000	
1970	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	5,367,000	
1971	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1972	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1973	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	5,367,000	
1974	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4,142,000	
1975	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1976	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1977	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1978	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1979	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	P1	5,367,000	
1980	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3,116,000	
1981	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1982	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1983	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1984	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1985	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1986	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1987	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1988	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1989	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1990	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1991	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1992	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1993	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1,108,000	
1994	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1995	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1996	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1,509,000	
1997	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1998	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3,142,000	
1999	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4,721,000	
2000	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2001	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2002	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2003	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2004	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
2005	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2006	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2007	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2008	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2009	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2010	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2011	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3,993,000	
2012	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2013	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2,501,000	
2014	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2015	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2016	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312,000	
2017	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873,000	
2018	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2019	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2020	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2021	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2022	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2023	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2024	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3,142,000	
2025	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2026	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	4,870,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2027	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2028	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4,870,000	
2029	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2030	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2031	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2032	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2033	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2034	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4,993,000	
2035	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2036	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2037	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2038	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2039	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7,651,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2040	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4,870,000	
2041	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	P2	4,870,000	
2042	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2043	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	P2	4,870,000	
2044	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2045	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2046	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	T1	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2047	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2048	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2049	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2050	03.3450.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2051	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2052	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2053	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2054	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2055	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	P1	4,870,000	
2056	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2057	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2058	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3,142,000	
2059	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2060	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2061	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2062	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2063	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2,454,000	
2064	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	7,137,000	
2065	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2066	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2067	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2068	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2069	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6,374,000	
2070	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4,569,000	
2071	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4,569,000	
2072	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4,569,000	
2073	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4,569,000	
2074	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4,569,000	
2075	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2,454,000	
2076	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2077	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2078	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6,374,000	
2079	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6,374,000	
2080	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4,569,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2081	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,000	
2082	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,000	
2083	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2084	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	6,374,000	
2085	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5,887,000	
2086	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	PDB	5,887,000	
2087	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5,887,000	
2088	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	4,886,000	
2089	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4,569,000	
2090	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4,886,000	
2091	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,000	
2092	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2093	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4,886,000	
2094	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,000	
2095	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405,000	
2096	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2097	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	4,621,000	
2098	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,000	
2099	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,000	
2100	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,000	
2101	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4,621,000	
2102	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	4,700,000	
2103	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4,230,000	
2104	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	4,230,000	
2105	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2106	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4,230,000	
2107	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,000	
2108	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,490,000	
2109	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2110	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2111	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885,000	
2112	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289,000	
2113	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,932,000	
2114	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2115	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2116	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,490,000	
2117	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273,000	
2118	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,490,000	
2119	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218,000	
2120	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2121	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2122	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2123	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2124	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2125	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2126	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2127	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2128	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2129	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2130	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2131	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2132	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2133	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2134	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2135	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2136	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2137	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2138	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	4,969,000	
2139	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	P1	4,969,000	
2140	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,000	
2141	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,000	
2142	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2143	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2144	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2145	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2146	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2147	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3,994,000	
2148	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2149	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2150	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2151	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	P1	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2152	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2153	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2154	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2155	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2156	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2157	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2158	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2159	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3,011,000	
2160	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3,994,000	
2161	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2162	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2163	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3,011,000	
2164	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	3,011,000	
2165	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2166	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2167	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2168	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2169	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3,994,000	
2170	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3,994,000	
2171	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3,994,000	
2172	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3,994,000	
2173	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2174	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3,226,000	
2175	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3,226,000	
2176	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3,226,000	
2177	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2178	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2179	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2180	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5,204,000	
2181	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5,204,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2182	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2183	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	3,226,000	
2184	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	3,320,000	
2185	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2186	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2187	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2188	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2189	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2190	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5,663,000	
2191	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3,226,000	
2192	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2193	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2194	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2195	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2196	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2197	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2198	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2199	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2200	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2201	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2202	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3,994,000	
2203	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2204	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2205	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3,994,000	
2206	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2207	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2208	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3,226,000	
2209	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2210	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2211	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2212	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2213	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2214	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2215	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3,994,000	
2216	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2217	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2218	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2219	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2220	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3,447,000	
2221	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3,447,000	
2222	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2223	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2224	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	3,447,000	
2225	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2226	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2227	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2228	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,994,000	
2229	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2230	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2231	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2232	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2233	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2234	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2235	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2236	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2237	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2238	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	P1	3,320,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2239	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	P1	3,320,000	
2240	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2241	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5,204,000	
2242	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3,994,000	
2243	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3,226,000	
2244	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3,226,000	
2245	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2247	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2248	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2249	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2250	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	3,044,000	
2251	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2252	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2253	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2254	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2255	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2256	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2257	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2258	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2259	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3,994,000	
2260	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5,204,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2261	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2262	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3,994,000	
2263	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3,994,000	
2264	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3,226,000	
2265	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3,226,000	
2266	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5,204,000	
2267	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	P1	3,720,000	
2268	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	P1	3,720,000	
2269	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2270	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2271	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3,405,000	
2272	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3,405,000	
2273	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	P2	4,699,000	
2274	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	P1	3,720,000	
2275	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3,263,000	
2276	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3,226,000	
2277	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	P1	3,011,000	
2278	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	3,142,000	
2279	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3,226,000	
2280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2281	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289,000	
2282	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2283	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1	3,720,000	
2284	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194,000	
2285	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	P2	3,044,000	
2286	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269,000	
2287	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354,000	
2288	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2289	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2290	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	
2291	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,000	
2292	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	
2293	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	
2294	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2295	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194,000	
2296	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2297	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,000	
2298	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379,000	
2299	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T1	372,000	
2300	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T1	300,000	
2301	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372,000	
2302	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	300,000	
2303	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2304	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2305	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2306	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2307	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2308	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2309	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749,000	
2310	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370,000	
2311	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659,000	
2312	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379,000	
2313	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342,000	
2314	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2315	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2316	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2317	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2318	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2319	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2320	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2321	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,000	
2322	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,000	
2323	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,000	
2324	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,000	
2325	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434,000	
2326	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256,000	
2327	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2328	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2329	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2330	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300,000	
2331	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
2332	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2333	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
2334	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2335	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
2336	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2337	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
2338	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
2339	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372,000	
2340	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242,000	
2341	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000	
2342	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,000	
2343	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667,000	
2344	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297,000	
2345	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2346	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182,000	
2347	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372,000	
2348	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300,000	
2349	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659,000	
2350	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379,000	
2351	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2352	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2353	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000	
2354	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000	
2355	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2356	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2357	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
2358	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	
2359	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000	
2360	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2361	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2362	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2363	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2364	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2365	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2366	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372,000	
2367	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300,000	
2368	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372,000	
2369	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300,000	
2370	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,000	
2371	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,000	
2372	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257,000	
2373	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192,000	
2374	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167,000	
2375	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	
2376	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,000	
2377	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
2378	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
2379	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434,000	
2380	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256,000	
2381	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2382	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	
2383	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	3,311,000	
2384	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2385	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	P1	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2386	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2387	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	P1	3,720,000	
2388	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2389	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2390	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2391	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2392	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3,720,000	
2393	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2,698,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2394	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1,857,000	
2395	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1,857,000	
2396	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1,857,000	
2397	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3,720,000	
2398	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	P1	3,720,000	
2399	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,000	
2400	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	218,000	
2401	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2402	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89,000	
2403	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121,000	
2404	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148,000	
2405	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193,000	
2406	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275,000	
2407	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2,289,000	
2408	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2409	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3,595,000	
2410	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2411	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2412	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2413	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2414	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2415	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2416	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2417	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	6,168,000	
2418	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2419	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2420	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2421	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2422	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2423	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2424	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2425	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2426	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2427	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2428	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2429	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2430	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PDB	9,611,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2431	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9,151,000	
2432	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	P1	8,492,000	
2433	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2434	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4,211,000	
2435	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5,244,000	
2436	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4,211,000	
2437	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705,000	
2438	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2439	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3,045,000	
2440	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	P1	9,272,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2441	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2442	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2443	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10,967,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2444	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2445	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	P1	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2446	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2447	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	6,557,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2448	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PDB	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2449	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2450	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2451	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2452	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2453	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2454	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2455	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2456	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2457	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2458	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2459	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2460	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2461	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5,057,000	
2462	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3,431,000	
2463	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2464	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2465	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5,057,000	
2466	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,000	
2467	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2468	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6,557,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2469	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2470	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2471	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2472	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2473	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2474	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2475	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2476	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2477	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2478	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2479	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2480	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2481	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2482	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2483	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2484	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2485	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2486	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2487	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2488	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2489	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2490	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2491	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2492	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2493	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2494	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2495	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2496	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2497	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2498	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	PDB	5,367,000	
2499	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2500	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2501	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2502	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,000	
2503	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2504	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2505	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3,136,000	
2506	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2507	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,136,000	
2508	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2509	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2510	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2511	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2512	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2513	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2514	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2515	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2516	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2517	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,000	
2518	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2519	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2520	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,000	
2521	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2522	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2523	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953,000	
2524	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2525	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2526	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6,443,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2527	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2528	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2529	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4,497,000	
2530	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2531	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3,279,000	
2532	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2533	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	2,490,000	
2534	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,000	
2535	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,000	
2536	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,000	
2537	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,000	
2538	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7,279,000	
2539	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,000	
2540	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6,346,000	
2541	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5,503,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2542	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,000	
2543	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2544	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5,503,000	
2545	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5,503,000	
2546	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,000	
2547	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,000	
2548	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2549	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2550	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2551	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2552	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2553	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2554	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2555	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2556	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2557	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2558	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2559	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2560	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14,151,000	
2561	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3,340,000	
2562	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6,463,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2563	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3,340,000	
2564	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2565	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2566	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	705,000	
2567	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	P1	489,000	
2568	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2569	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2570	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2571	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2	78,000	
2572	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	78,000	
2573	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	78,000	
2574	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	T2	156,000	
2575	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	78,000	
2576	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
2577	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO		868,000	
2578	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO		868,000	
2579	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	TDB	1,042,000	
2580	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344,000	
2581	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344,000	
2582	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	T2	344,000	
2583	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	979,000	
2584	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979,000	
2585	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979,000	
2586	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	T1	979,000	
2587	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2588	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2589	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12,000	
2590	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2591	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2592	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2593	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2594	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		4,700,000	
2595	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2596	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		6,258,000	
2597	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2598	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2599	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2600	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	P1	5,657,000	
2601	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2602	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2603	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252,000	
2604	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252,000	
2605	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834,000	
2606	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252,000	
2607	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195,000	
2608	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		58,000	
2609	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PDB	4,969,000	
2610	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2611	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2612	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2613	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2614	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2615	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3,011,000	
2616	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2617	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4,969,000	
2618	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4,969,000	
2619	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3,011,000	
2620	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3,011,000	
2621	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3,011,000	
2622	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3,011,000	
2623	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3,011,000	
2624	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3,226,000	
2625	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3,226,000	
2626	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3,226,000	
2627	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3,011,000	
2628	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3,226,000	
2629	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3,011,000	
2630	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3,011,000	
2631	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3,011,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2632	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3,226,000	
2633	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3,226,000	
2634	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3,226,000	
2635	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	3,142,000	
2636	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3,142,000	
2637	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101,000	
2638	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2639	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2640	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2641	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2642	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3,683,000	
2643	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3,683,000	
2644	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3,683,000	
2645	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3,226,000	
2646	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3,226,000	
2647	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2648	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3,226,000	
2649	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	P2	2,396,000	
2650	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
2651	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2652	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2653	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
2654	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2655	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2656	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2657	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1,857,000	
2658	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2659	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2660	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2661	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PDB	7,692,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2662	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2663	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3,226,000	
2664	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3,226,000	
2665	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2666	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68,000	
2667	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889,000	
2668	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399,000	
2669	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399,000	
2670	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2671	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	T2	399,000	
2672	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399,000	
2673	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399,000	
2674	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399,000	
2675	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399,000	
2676	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425,000	
2677	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399,000	
2678	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399,000	
2679	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399,000	
2680	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399,000	
2681	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399,000	
2682	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2683	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2684	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2685	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380,000	
2686	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351,000	
2687	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351,000	
2688	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1,255,000	
2689	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1,255,000	
2690	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1,255,000	
2691	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951,000	
2692	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519,000	
2693	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	519,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2694	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	519,000	
2695	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519,000	
2696	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519,000	
2697	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306,000	
2698	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40,000	
2699	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351,000	
2700	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399,000	
2701	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399,000	
2702	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399,000	
2703	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399,000	
2704	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399,000	
2705	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399,000	
2706	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399,000	
2707	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380,000	
2708	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	2,698,000	
2709	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377,000	
2710	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893,000	
2711	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	P1	3,320,000	
2712	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	P1	3,320,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2713	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	P1	3,320,000	
2714	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	P1	2,572,000	
2715	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	P1	2,292,000	
2716	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	P1	1,932,000	
2717	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	P1	2,847,000	
2718	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	4,070,000	
2719	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138,000	
2720	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	P2	694,000	
2721	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294,000	
2722	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893,000	
2723	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893,000	
2724	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649,000	
2725	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231,000	
2726	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,000	
2727	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,000	
2728	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	T2	1,175,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2729	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222,000	
2730	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1	889,000	
2731	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	T1	1,578,000	
2732	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	41,000	
2733		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
2734		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
2735		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		556,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
2736		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)		4,729,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
2737		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213,000	
2738		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1,814,000	
2739	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25,000	
2740	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25,000	
2741	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35,000	
2742	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2743	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35,000	
2744	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35,000	
2745	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35,000	
2746	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35,000	
2747	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25,000	
2748	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25,000	
2749	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40,000	
2750	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40,000	
2751	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40,000	
2752	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40,000	
2753	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35,000	
2754	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35,000	
2755	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40,000	
2756	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30,000	
2757	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40,000	
2758	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40,000	
2759	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35,000	
2760	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35,000	
2761	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35,000	
2762	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2763	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35,000	
2764	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35,000	
2765	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35,000	
2766	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25,000	
2767	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25,000	
2768	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25,000	
2769	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25,000	
2770	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252,000	
2771	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,000	
2772	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,000	
2773	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,000	
2774	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35,000	
2775	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25,000	
2776	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264,000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2777	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2778	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2,955,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2779	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2780	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2781	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2782	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2783	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2784	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2785	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2786	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2787	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2788	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2789	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2790	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2791	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2792	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2793	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2794	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2795	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2796	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2797	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2798	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2799	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2800	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2801	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2802	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2803	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2804	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2805	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2806	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2807	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2808	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2809	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2810	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4,465,000	
2811	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2812	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2813	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2814	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2815	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2816	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2817	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2818	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2819	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2820	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2821	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2822	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2823	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2824	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2825	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2826	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2827	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2828	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2829	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2830	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2831	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2832	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2833	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2834	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2835	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2836	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2837	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2838	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2839	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	6,955,000	
2840	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,226,000	
2841	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,000	
2842	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,000	
2843	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4,699,000	
2844	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,044,000	
2845	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4,699,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2846	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	4,699,000	
2847	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2848	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2849	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2850	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2851	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2852	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2853	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
2854	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,000	
2855	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,000	
2856	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,000	
2857	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
2858	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218,000	
2859	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,000	
2860	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292,000	
2861	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	438,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2862	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178,000	
2863	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240,000	
2864	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126,000	
2865	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170,000	
2866	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76,000	
2867	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,000	
2868	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83,000	
2869	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,000	
2870	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78,000	
2871	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85,000	
2872	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
2873	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156,000	
2874	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,000	
2875	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83,000	
2876	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37,000	
2877	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	T3	76,000	
2878	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52,000	
2879	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76,000	
2880	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,000	
2881	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,000	
2882	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2883	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
2884	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
2885	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
2886	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,000	
2887	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2888	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,000	
2889	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2890	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,000	
2891	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,000	
2892	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,000	
2893	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,000	
2894	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
2895	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,000	
2896	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1	85,000	
2897	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1	85,000	
2898	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85,000	
2899	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85,000	
2900	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85,000	
2901	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85,000	
2902	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85,000	
2903	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85,000	
2904	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85,000	
2905	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85,000	
2906	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1	85,000	
2907	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2908	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85,000	
2909	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1	85,000	
2910	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85,000	
2911	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85,000	
2912	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85,000	
2913	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85,000	
2914	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85,000	
2915	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85,000	
2916	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85,000	
2917	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85,000	
2918	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85,000	
2919	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1	85,000	
2920	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85,000	
2921	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85,000	
2922	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2923	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85,000	
2924	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85,000	
2925	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	T1	85,000	
2926	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85,000	
2927	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1	85,000	
2928	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị		85,000	
2929	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85,000	
2930	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85,000	
2931	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85,000	
2932	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85,000	
2933	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85,000	
2934	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85,000	
2935	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85,000	
2936	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85,000	
2937	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1	85,000	
2938	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1	85,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2939	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85,000	
2940	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	T1	85,000	
2941	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000	
2942	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
2943	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
2944	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
2945	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78,000	
2946	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78,000	
2947	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,000	
2948	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
2949	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	
2950	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78,000	
2951	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78,000	
2952	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78,000	
2953	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78,000	
2954	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78,000	
2955	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78,000	
2956	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2957	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000	
2958	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78,000	
2959	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,000	
2960	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78,000	
2961	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,000	
2962	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,000	
2963	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	T2	78,000	
2964	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78,000	
2965	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,000	
2966	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,000	
2967	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78,000	
2968	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78,000	
2969	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,000	
2970	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78,000	
2971	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78,000	
2972	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2973	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,000	
2974	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
2975	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000	
2976	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
2977	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
2978	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78,000	
2979	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78,000	
2980	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78,000	
2981	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
2982	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
2983	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000	
2984	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78,000	
2985	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
2986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78,000	
2987	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
2988	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,000	
2989	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,000	
2990	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,000	
2991	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,000	
2992	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
2993	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78,000	
2994	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
2995	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	T2	78,000	
2996	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,000	
2997	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
2998	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
2999	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,000	
3000	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,000	
3001	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	T2	78,000	
3002	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156,000	
3003	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156,000	
3004	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,000	
3005	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,000	
3006	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156,000	
3007	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	156,000	
3008	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156,000	
3009	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,000	
3010	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156,000	
3011	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156,000	
3012	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3013	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156,000	
3014	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156,000	
3015	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156,000	
3016	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,000	
3017	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,000	
3018	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	156,000	
3019	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156,000	
3020	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,000	
3021	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,000	
3022	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,000	
3023	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,000	
3024	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156,000	
3025	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,000	
3026	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156,000	
3027	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,000	
3028	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156,000	
3029	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,000	
3030	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,000	
3031	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,000	
3032	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3033	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156,000	
3034	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156,000	
3035	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156,000	
3036	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,000	
3037	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,000	
3038	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156,000	
3039	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156,000	
3040	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156,000	
3041	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156,000	
3042	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156,000	
3043	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156,000	
3044	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	156,000	
3045	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156,000	
3046	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156,000	
3047	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	156,000	
3048	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156,000	
3049	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000	
3050	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
3051	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,000	
3052	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,000	
3053	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3054	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78,000	
3055	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,000	
3056	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,000	
3057	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,000	
3058	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,000	
3059	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78,000	
3060	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,000	
3061	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,000	
3062	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,000	
3063	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,000	
3064	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78,000	
3065	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,000	
3066	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
3067	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,000	
3068	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
3069	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
3070	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000	
3071	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3072	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,000	
3073	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78,000	
3074	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
3075	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
3076	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,000	
3077	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,000	
3078	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
3079	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
3080	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,000	
3081	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,000	
3082	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,000	
3083	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
3084	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,000	
3085	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
3086	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
3087	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,000	
3088	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,000	
3089	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,000	
3090	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3091	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3092	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3093	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3094	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3095	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3096	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3097	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3098	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3099	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3100	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3101	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3102	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3103	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3104	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3105	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3106	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3107	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3108	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3109	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3110	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3111	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3112	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3113	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3114	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3115	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3116	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3117	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3118	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3119	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3120	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3121	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3122	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3123	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3124	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3125	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3126	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3127	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3128	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3129	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3130	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3131	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3132	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3133	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3134	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3135	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3136	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3137	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3138	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3139	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3140	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3141	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3142	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3143	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3144	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3145	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3146	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3147	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3148	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3149	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3150	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3151	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3152	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3153	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3154	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
3155	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000	
3156	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000	
3157	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
3158	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76,000	
3159	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000	
3160	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	
3161	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
3162	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76,000	
3163	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000	
3164	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
3165	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76,000	
3166	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
3167	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
3168	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3169	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
3170	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000	
3171	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76,000	
3172	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000	
3173	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
3174	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
3175	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
3176	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76,000	
3177	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
3178	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76,000	
3179	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76,000	
3180	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
3181	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
3182	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
3183	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76,000	
3184	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3185	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
3186	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
3187	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000	
3188	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76,000	
3189	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
3190	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000	
3191	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000	
3192	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
3193	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
3194	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76,000	
3195	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
3196	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76,000	
3197	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000	
3198	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76,000	
3199	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000	
3200	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3201	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
3202	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000	
3203	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76,000	
3204	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
3205	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76,000	
3206	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000	
3207	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
3208	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	
3209	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
3210	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000	
3211	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76,000	
3212	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000	
3213	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
3214	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000	
3215	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000	
3216	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	
3217	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3218	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
3219	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
3220	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
3221	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
3222	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
3223	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37,000	
3224	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
3225	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000	
3226	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37,000	
3227	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37,000	
3228	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
3229	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	
3230	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37,000	
3231	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000	
3232	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000	
3233	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	
3234	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
3235	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000	
3236	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
3237	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
3238	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3239	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,000	
3240	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,000	
3241	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,000	
3242	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,000	
3243	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76,000	
3244	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39,000	
3245	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36,000	
3246		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc		690,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
3247	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685,000	
3248	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3249	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
3250	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3251	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
3252	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868,000	
3253	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5,204,000	
3254	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3255	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3256	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3257	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3258	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3259	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3260	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3261	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3262	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3263	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3264	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3265	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3266	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3267	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3268	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3269	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3270	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3271	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3272	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3273	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3274	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3275	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3276	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	P1	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3277	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3278	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3279	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3280	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3281	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3282	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3283	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	P1	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3284	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	P2	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3285	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	4,474,000	
3286	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	4,969,000	
3287	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	3,226,000	
3288	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
3289	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3290	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3291	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3292	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	P1	4,969,000	
3293	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	5,201,000	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3294	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3295	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3296	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3297	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3298	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3299	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3300	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3301	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1	4,969,000	
3302	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3303	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3304	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3305	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
3306	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3307	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3308	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3309	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3310	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3311	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3312	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3313	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3314	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	PDB	5,258,000	
3315	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3316	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3317	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3318	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3319	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3320	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	4,969,000	
3321	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	P1	4,969,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3322	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3323	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3324	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3325	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3326	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3327	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3328	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3329	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3330	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3331	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3332	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3333	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	PDB	8,105,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3334	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3335	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3336	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3337	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3338	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3339	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3340	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3341	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3342	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3343	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3344	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3345	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	6,572,000	
3346	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	6,572,000	
3347	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	6,572,000	
3348	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3349	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3350	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3351	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3352	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3353	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3354	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3355	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3356	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3357	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3358	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3359	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3360	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3361	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3362	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3363	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3364	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3365	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3366	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3367	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3368	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3369	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3370	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3371	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo
3372	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3373	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3374	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1	3,433,000	
3375	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1	3,433,000	
3376	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	P1	3,433,000	
3377	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	P1	3,433,000	
3378	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	P1	3,433,000	
3379	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3380	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3381	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo
3382	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P2	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3383	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3384	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	PDB	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3385	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3386	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3387	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2,698,000	
3388	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2,698,000	
3389	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2,698,000	
3390	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3391	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1,208,000	
3392	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,925,000	
3393	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3394	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3395	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3396	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3397	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12,568,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3398	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12,568,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3399	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3400	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3401	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3402	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3403	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3404	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3405	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3406	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3407	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3408	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5,712,000	
3409	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3,433,000	
3410	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5,712,000	
3411	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3412	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3413	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDB	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3414	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3415	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3416	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3417	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3418	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3419	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3420	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3421	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3422	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3423	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3424	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	P1	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3425	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3426	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3427	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3428	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3429	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3430	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3431	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3432	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3433	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	PDB	15,407,000	
3434	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	P1	15,407,000	
3435	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3,595,000	
3436	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	5,712,000	
3437	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	P2	2,396,000	
3438	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
3439	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3440	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
3441	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	PDB	2,697,000	
3442	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3443	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3444	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	P1	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3445	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3446	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3447	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3448	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3449	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3450	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	PDB	5,712,000	
3451	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3452	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3453	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3454	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3455	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1	3,433,000	
3456	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3457	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	P1	3,433,000	
3458	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	P1	3,433,000	
3459	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3,433,000	
3460	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3,311,000	
3461	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3,311,000	
3462	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	P1	3,433,000	
3463	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5,712,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3464	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3465	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3466	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3467	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3468	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11,295,000	
3469	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3470	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2,396,000	
3471	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	3,433,000	
3472	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	P1	3,433,000	
3473	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3474	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3475	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,925,000	
3476	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3477	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3478	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3479	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2,396,000	
3480	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3,595,000	
3481	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3482	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3483	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3484	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3485	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3486	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5,712,000	
3487	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5,712,000	
3488	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,000	
3489	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	P1	2,705,000	
3490	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3491	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3492	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3493	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3494	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3,131,000	
3495	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4,569,000	
3496	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4,569,000	
3497	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4,569,000	
3498	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4,569,000	
3499	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4,569,000	
3500	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2,454,000	
3501	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3502	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3503	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950,000	Chưa bao gồm sonde.
3504	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3505	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3,433,000	
3506	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5,712,000	
3507	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3508	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950,000	Chưa bao gồm sonde.
3509	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3510	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3,279,000	
3511	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3512	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3513	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3,279,000	
3514	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3,279,000	
3515	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4,569,000	
3516	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,000	
3517	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,000	
3518	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4,886,000	
3519	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3,279,000	
3520	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6,374,000	
3521	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3522	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
3523	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3,279,000	
3524	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5,887,000	
3525	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3,433,000	
3526	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	P2	2,396,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3527	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2,396,000	
3528	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,433,000	
3529	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	TDB	1,096,000	
3530	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	PDB	5,887,000	
3531	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4,886,000	
3532	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,000	
3533	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	P1	3,433,000	
3534	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5,887,000	
3535	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4,621,000	
3536	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2,396,000	
3537	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3538	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
3539	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,000	
3540	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3541	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3542	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	5,887,000	
3543	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1,509,000	
3544	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3545	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	
3546	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,279,000	
3547	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	
3548	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4,621,000	
3549	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3,279,000	
3550	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5,712,000	
3551	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,000	
3552	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,000	
3553	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4,621,000	
3554	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3555	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3556	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3557	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4,621,000	
3558	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,490,000	
3559	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5,530,000	
3560	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5,530,000	
3561	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3562	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,490,000	
3563	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,920,000	Chưa bao gồm stent.
3564	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	4,700,000	
3565	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,490,000	
3566	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5,712,000	
3567	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	5,712,000	
3568	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,490,000	
3569	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	2,396,000	
3570	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2,396,000	
3571	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,000	
3572	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1,509,000	
3573	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1,509,000	
3574	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2,396,000	
3575	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1,509,000	
3576	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3577	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273,000	
3578	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,490,000	
3579	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,490,000	
3580	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1,509,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3581	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3,279,000	
3582	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1,509,000	
3583	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,000	
3584	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1,509,000	
3585	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3,595,000	
3586	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
3587	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3588	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3589	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3,142,000	
3590	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3,993,000	
3591	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3,993,000	
3592	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3,993,000	
3593	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3,993,000	
3594	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3,993,000	
3595	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3,993,000	
3596	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3597	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3598	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3599	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3600	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3601	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3602	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3603	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3604	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3605	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3606	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3607	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3608	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3609	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3610	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3611	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3612	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3,433,000	
3613	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3614	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3615	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3616	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3617	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3,993,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3618	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3619	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3620	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3621	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3622	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3623	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3624	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3625	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3626	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3,993,000	
3627	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3,993,000	
3628	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2,705,000	
3629	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2,705,000	
3630	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2,705,000	
3631	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3,993,000	
3632	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,815,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3633	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3634	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3635	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3636	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3637	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2,705,000	
3638	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3639	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3,993,000	
3640	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2,705,000	
3641	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2,705,000	
3642	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2,705,000	
3643	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3,993,000	
3644	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1	3,993,000	
3645	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3,993,000	
3646	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3647	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3648	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3649	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3650	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2,705,000	
3651	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3,142,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3652	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3,993,000	
3653	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3654	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3655	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3656	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3657	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3658	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3659	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3660	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	3,993,000	
3661	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	3,993,000	
3662	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3663	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,815,000	
3664	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,815,000	
3665	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,815,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3666	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3,142,000	
3667	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,815,000	
3668	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3669	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3,993,000	
3670	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3,993,000	
3671	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3672	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3673	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3674	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3675	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3676	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3677	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3678	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3679	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3680	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3681	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3682	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3683	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3,993,000	
3684	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3685	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3686	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3687	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3688	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3689	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	PDB	7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3690	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3691	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3,993,000	
3692	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2,705,000	
3693	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3,993,000	
3694	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2,705,000	
3695	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3696	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3697	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3,993,000	
3698	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3,993,000	
3699	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3,993,000	
3700	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3,993,000	
3701	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1	3,993,000	
3702	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3,993,000	
3703	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3704	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3705	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3706	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3707	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3708	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3709	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3710	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3711	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3712	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3713	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3714	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3715	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3716	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2,396,000	
3717	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3718	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3719	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3720	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3721	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1,509,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3722	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2	1,509,000	
3723	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2,119,000	
3724	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2,119,000	
3725	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2,501,000	
3726	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5,204,000	
3727	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3728	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3729	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3730	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3731	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3732	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3733	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3734	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3735	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3736	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3737	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3738	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3739	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3740	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3741	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3742	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3743	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3744	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3745	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3746	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3747	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3748	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3749	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3750	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)		7,712,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3751	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3752	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3753	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3754	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3,433,000	
3755	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3756	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3757	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3758	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3759	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3760	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3,433,000	
3761	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3762	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3,142,000	
3763	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3,142,000	
3764	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,683,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3765	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2,396,000	
3766	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4,993,000	
3767	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3768	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3769	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3770	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4,733,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3771	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5,712,000	
3772	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7,651,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3773	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4,870,000	
3774	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4,870,000	
3775	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	PDB	4,870,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3776	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4,870,000	
3777	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	4,870,000	
3778	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3779	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
3780	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3781	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3782	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3783	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3784	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3785	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3786	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3787	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3788	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3789	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3790	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3791	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3792	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3793	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3794	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3795	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3796	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3797	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3798	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3799	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4,870,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3800	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3801	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4,870,000	
3802	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6,557,000	
3803	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3804	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,000	
3805	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,000	
3806	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3807	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3808	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3809	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3810	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3811	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3812	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3,433,000	
3813	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3,433,000	
3814	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3815	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3816	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3817	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3818	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3819	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3820	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3821	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3822	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3823	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2,396,000	
3824	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3,433,000	
3825	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3,433,000	
3826	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3,433,000	
3827	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,433,000	
3828	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3,433,000	
3829	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	P1	3,433,000	
3830	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3831	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,433,000	
3832	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2,396,000	
3833	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,833,000	
3834	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2,396,000	
3835	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3836	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3837	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3838	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3839	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3840	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3841	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3842	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3843	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3844	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3845	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3846	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3847	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7,692,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3848	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3849	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3,011,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3850	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3851	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3852	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3853	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3854	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3855	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3856	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3857	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3858	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3859	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3860	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3861	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3862	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3863	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3864	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3865	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3866	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3867	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3868	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3869	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3870	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3871	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3872	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3873	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3874	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3875	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3876	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3877	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3878	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3879	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3880	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3881	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3882	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3883	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3884	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3885	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3886	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3887	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3888	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3889	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3890	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3891	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3892	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3893	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3894	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3895	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3896	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3897	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3898	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3899	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3900	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3901	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3902	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3903	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3904	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3905	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3906	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3907	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3908	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3909	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3910	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3911	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3912	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3913	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3914	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3915	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3916	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3917	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3918	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3919	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3920	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3921	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3922	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3923	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3924	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3925	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3926	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3927	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3928	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3929	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3930	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3931	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3932	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3933	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3934	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3935	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3936	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3937	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3938	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3939	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,000	
3940	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5,204,000	
3941	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,000	
3942	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3943	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3944	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5,204,000	
3945	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	PDB	3,720,000	
3946	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5,663,000	
3947	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3948	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3949	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3950	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3951	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3952	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3953	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3954	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3955	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3956	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3957	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3958	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3959	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3960	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3961	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3962	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3963	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3964	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,000	
3965	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2,698,000	
3966	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2,698,000	
3967	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3,320,000	
3968	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3,320,000	
3969	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3,320,000	
3970	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3,320,000	
3971	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3972	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3973	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3974	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3975	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3976	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3977	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3978	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3,011,000	
3979	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3980	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3,044,000	
3981	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,000	
3982	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3983	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3984	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	P1	3,320,000	
3985	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3986	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	3,011,000	
3987	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3988	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3,320,000	
3989	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3,226,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
3990	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5,204,000	
3991	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,000	
3992	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,994,000	
3993	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2,396,000	
3994	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3995	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3996	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3997	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3998	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3999	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4000	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4001	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4002	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4003	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3,226,000	
4004	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4005	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4006	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4007	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4008	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4009	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4010	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4011	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4012	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4013	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4014	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4015	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4016	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	3,405,000	
4017	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4018	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4019	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3,320,000	
4020	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3,320,000	
4021	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4022	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	P1	3,720,000	
4023	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5,663,000	
4024	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	P2	3,720,000	
4025	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4026	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4027	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4028	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4029	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4030	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4031	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4032	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4033	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4034	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4035	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4036	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	3,011,000	
4037	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4038	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4039	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4040	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4041	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4042	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4043	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4044	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4045	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4046	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4047	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4048	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4049	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4050	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4051	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4052	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4053	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4054	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4055	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4056	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4057	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4058	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4059	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4060	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4,102,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4061	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4062	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4063	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4064	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,000	
4065	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4066	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	P1	3,720,000	
4067	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4068	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3,447,000	
4069	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4070	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7,634,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4071	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4072	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,000	
4073	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,000	
4074	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4075	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4076	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3,320,000	
4077	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3,226,000	
4078	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4079	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4080	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4081	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3,011,000	
4082	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,000	
4083	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,000	
4084	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,000	
4085	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,000	
4086	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3,011,000	
4087	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4088	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3,720,000	
4089	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	P2	3,044,000	
4090	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm^2	P1	4,699,000	
4091	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4092	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4093	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	P1	2,698,000	
4094	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3,405,000	
4095	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4096	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4097	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4098	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4099	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3,311,000	
4100	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3,011,000	
4101	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3,011,000	
4102	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3,011,000	
4103	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2,698,000	
4104	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3,226,000	
4105	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3,226,000	
4106	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3,011,000	
4107	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3,011,000	
4108	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1,857,000	
4109	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257,000	
4110	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4111	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,000	
4112	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379,000	
4113	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372,000	
4114	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300,000	
4115	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372,000	
4116	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300,000	
4117	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
4118	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
4119	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
4120	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
4121	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749,000	
4122	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370,000	
4123	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659,000	
4124	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379,000	
4125	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434,000	
4126	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256,000	
4127	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659,000	
4128	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4129	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342,000	
4130	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187,000	
4131	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
4132	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
4133	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4134	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4135	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4136	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4137	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4138	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4139	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434,000	
4140	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256,000	
4141	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434,000	
4142	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256,000	
4143	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372,000	
4144	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300,000	
4145	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4146	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300,000	
4147	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4148	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4149	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4150	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4151	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4152	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4153	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4154	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
4155	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372,000	
4156	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242,000	
4157	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000	
4158	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,000	
4159	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749,000	
4160	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370,000	
4161	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4162	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182,000	
4163	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372,000	
4164	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300,000	
4165	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659,000	
4166	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379,000	
4167	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659,000	
4168	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379,000	
4169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000	
4170	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000	
4171	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
4172	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
4173	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
4174	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	
4175	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000	
4176	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
4177	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
4178	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
4179	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4180	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372,000	
4181	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300,000	
4182	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257,000	
4183	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192,000	
4184	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000	
4185	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	
4186	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,000	
4187	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342,000	
4188	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187,000	
4189	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	T1	372,000	
4190	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	T1	300,000	
4191	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,000	
4192	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,000	
4193	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257,000	
4194	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192,000	
4195	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
4196	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
4197	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4198	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256,000	
4199	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	
4200	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	
4201	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4202	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4203	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4204	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	P1	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4205	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4206	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4207	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4208	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4209	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	PDB	5,712,000	
4210	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	P1	4,969,000	
4211	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	PDB	5,712,000	
4212	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5,712,000	
4213	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4214	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4215	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	4,969,000	
4216	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4,969,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4217	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4218	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4,969,000	
4219	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4220	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,000	
4221	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	4,969,000	
4222	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4223	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4224	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4225	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4226	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4227	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	4,969,000	
4228	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4229	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4230	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4231	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4232	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4233	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3,433,000	
4234	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4235	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4236	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4237	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4238	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	PDB	5,712,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4239	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4240	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4241	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4242	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4243	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4244	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4,969,000	
4245	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	P1	4,969,000	
4246	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4247	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4248	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	PDB	7,840,000	
4249	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4250	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4251	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4252	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4253	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4254	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,712,000	
4255	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4256	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4257	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4258	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4259	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4260	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4261	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4262	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4263	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
4264	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4265	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4266	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,000	
4267	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	4,969,000	
4268	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4,969,000	
4269	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3,433,000	
4270	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB	5,712,000	
4271	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5,712,000	
4272	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3,433,000	
4273	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4,969,000	
4274	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	4,969,000	
4275	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4,969,000	
4276	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,825,000	
4277	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt		3,883,000	
4278	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản		5,750,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4279	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		780,000	
4280	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		595,000	
4281	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4282	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]		269,000	
4283	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
4284	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,000	
4285	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,000	
4286	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148,000	
4287	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193,000	
4288	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275,000	
4289	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4290	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194,000	
4291	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269,000	
4292	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4293	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354,000	
4294	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1,607,000	
4295	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983,000	
4296	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618,000	
4297	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458,000	
4298	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262,000	
4299	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130,000	
4300	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1,607,000	
4301	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983,000	
4302	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618,000	
4303	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458,000	
4304	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262,000	
4305	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4306	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648,000	
4307	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213,000	
4308	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,251,000	
4309	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,701,000	
4310	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,566,000	
4311	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,701,000	
4312	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,319,000	
4313	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,566,000	
4314	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,188,000	
4315	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,718,000	
4316	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,595,000	
4317	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,718,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4318	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,245,000	
4319	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,595,000	
4320	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,808,000	
4321	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,415,000	
4322	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,065,000	
4323	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,415,000	
4324	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,831,000	
4325	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,065,000	
4326	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4327	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4328	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4329	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4330	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,802,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4331	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,449,000	
4332	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,449,000	
4333	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,777,000	
4334	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7,209,000	
4335	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,133,000	
4336	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7,209,000	
4337	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,133,000	
4338	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4339	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4340	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4341	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	
4342	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,603,000	
4343	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6,005,000	
4344	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	
4345	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	
4346	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	P2	3,042,000	
4347	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2,093,000	
4348	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4349	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4350	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4351	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4352	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4353	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4354	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,443,000	
4355	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,570,000	
4356	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,443,000	
4357	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,570,000	
4358	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	
4359	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	
4360	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20,024,000	
4361	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3,005,000	
4362	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4363	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,000	
4364	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,000	
4365	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4,094,000	
4366	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4,094,000	
4367	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	T1	350,000	
4368	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759,000	
4369	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685,000	
4370	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4371	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194,000	
4372	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2	344,000	
4373	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	220,000	
4374	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	T2	285,000	
4375	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	T2	40,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4376	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192,000	
4377	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	385,000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương
4378	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3,683,000	
4379	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4,005,000	
4380	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	P1	4,938,000	
4381	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	4,436,000	
4382	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4,436,000	
4383	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	PDB	20,024,000	
4384	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	P1	5,363,000	
4385	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20,024,000	
4386	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4387	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4388	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4389	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4390	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
4391	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192,000	
4392	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385,000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4393	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4394	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36,000	
4395	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285,000	
4396	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48,000	
4397	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1,339,000	
4398	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	T1	962,000	
4399	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2	718,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4400	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453,000	
4401	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4402	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1,207,000	
4403	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2,726,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
4404	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4405	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4406	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4407	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4408	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	P1	5,363,000	
4409	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4,183,000	
4410	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,872,000	
4411	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4,034,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4412	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,872,000	
4413	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3,065,000	
4414	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	
4415	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	P1	5,363,000	
4416	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	
4417	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4,331,000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
4418	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40,000	
4419	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
4420	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4421	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4422	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771,000	
4423	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4424	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4425	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,000	
4426	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2,140,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4427	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2,289,000	
4428	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4429	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6,955,000	
4430	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4431	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4432	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
4433	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
4434	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	PDB	8,570,000	
4435	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
4436	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,488,000	
4437	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	
4438	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869,000	
4439	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869,000	
4440	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869,000	
4441	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869,000	
4442	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1,322,000	
4443	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4444	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4445	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1,322,000	
4446	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1,322,000	
4447	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521,000	
4448	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952,000	
4449	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	
4450	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3,228,000	
4451	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4452	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1,322,000	
4453	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1,322,000	
4454	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1,322,000	
4455	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4456	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481,000	
4457	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521,000	
4458	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521,000	
4459	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4460	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4461	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4462	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4463	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4464	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4465	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1,385,000	
4466	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874,000	
4467	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1,385,000	
4468	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874,000	
4469	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4470	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,322,000	
4471	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4472	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	PDB	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
4473	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1,322,000	
4474	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4475	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5,352,000	
4476	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3,300,000	
4477	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3,300,000	
4478	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3,638,000	
4479	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3,638,000	
4480	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2,122,000	
4481	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,000	
4482	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,000	
4483	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4484	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4485	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4486	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4487	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3,595,000	
4488	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3,595,000	
4489	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3,595,000	
4490	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2,396,000	
4491	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4492	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4493	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4494	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4495	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4496	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4497	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4498	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4499	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11,295,000	
4500	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11,295,000	
4501	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2,396,000	
4502	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3,311,000	
4503	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3,300,000	
4504	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4505	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4506	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4507	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4508	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4509	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4510	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4511	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,000	
4512	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4513	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4514	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4515	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4516	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4517	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	TDB	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4518	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171,000	
4519	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4520	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư		4,870,000	
4521	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4522	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4523	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4524	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4525	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4,621,000	
4526	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	4,621,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4527	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	4,158,000	
4528	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6,815,000	
4529	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	P1	3,433,000	
4530	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4531	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4532	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4533	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4534	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1,456,000	
4535	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2,140,000	
4536	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3,300,000	
4537	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2,396,000	
4538	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	4,621,000	
4539	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
4540	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1,079,000	
4541	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,000	
4542	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5,507,000	
4543	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5,507,000	
4544	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	P1	5,507,000	
4545	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5,507,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4546	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	5,507,000	
4547	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3,720,000	
4548	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3,217,000	
4549	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2,367,000	
4550	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000	
4551	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	
4552	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
4553	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	
4554	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
4555	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4,110,000	
4556	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5,982,000	
4557	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
4558	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6,849,000	
4559	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6,895,000	
4560	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
4561	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6,836,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4562	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3,217,000	
4563	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
4564	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
4565	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3,059,000	
4566	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,000	
4567	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,000	
4568	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,971,000	
4569	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
4570	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	P1	3,720,000	
4571	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
4572	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4573	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3,300,000	
4574	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	
4575	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4576	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3,300,000	
4577	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2,140,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4578	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2,140,000	
4579	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2,140,000	
4580	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1,456,000	
4581	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3,135,000	
4582	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4583	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4584	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,994,000	
4585	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
4586	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
4587	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
4588	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	7,770,000	
4589	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3,300,000	
4590	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3,300,000	
4591	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,011,000	
4592	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3,994,000	
4593	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
4594	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,994,000	
4595	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
4596	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1,686,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4597	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
4598	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1,486,000	
4599	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4600	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4601	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4602	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4603	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	1,486,000	
4604	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	TDB	437,000	
4605	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4606	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
4607	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
4608	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4609	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4610	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
4611	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4612	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	290,000	
4613	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987,000	
4614	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313,000	
4615	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	TDB	417,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4616	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	TDB	417,000	
4617	12.0443.1161	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	T1	417,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4618	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	TDB	417,000	
4619	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,432,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
4620	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8,625,000	
4621	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3,376,000	
4622	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4,395,000	
4623	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4,739,000	
4624	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4,739,000	
4625	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6,517,000	
4626	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2,604,000	
4627	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	4,570,000	
4628	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10,506,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4629	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8,104,000	
4630	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5,142,000	
4631	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3,596,000	
4632	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5,206,000	
4633	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4,849,000	
4634	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3,054,000	
4635	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682,000	
4636	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		0	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
4637	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1,191,000	
4638	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1,472,000	
4639	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1,510,000	
4640	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1,141,000	
4641	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1,141,000	
4642	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55,000	
4643	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1,663,000	
4644	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700,000	
4645	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,501,000	
4646	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	786,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4647	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94,000	
4648	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2,951,000	
4649	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2,520,000	
4650	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825,000	
4651	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825,000	
4652	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313,000	
4653	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376,000	
4654	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40,000	
4655	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41,000	
4656	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582,000	
4657	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139,000	
4658	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873,000	
4659	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8,630,000	
4660	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6,849,000	
4661	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,000	
4662	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,000	
4663	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6,836,000	
4664	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4665	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
4666	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6,895,000	
4667	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6,346,000	
4668	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,000	
4669	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000	
4670	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6,375,000	
4671	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4,168,000	
4672	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000	
4673	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4,308,000	
4674	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4,308,000	
4675	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3,628,000	
4676	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
4677	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7,279,000	
4678	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4,721,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4679	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3,594,000	
4680	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,000	
4681	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5,503,000	
4682	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5,988,000	
4683	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
4684	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5,503,000	
4685	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5,503,000	
4686	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5,503,000	
4687	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,000	
4688	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2,287,000	
4689	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6,548,000	
4690	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3,939,000	
4691	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5,503,000	
4692	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5,503,000	
4693	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5,437,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4694	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5,503,000	
4695	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4,157,000	
4696	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	3,217,000	
4697	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4,197,000	
4698	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5,182,000	
4699	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7,946,000	
4700	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6,455,000	
4701	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4,553,000	
4702	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9,585,000	
4703	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	6,477,000	
4704	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4,444,000	
4705	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4,113,000	
4706	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3,055,000	
4707	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3,055,000	
4708	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3,131,000	
4709	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5,324,000	
4710	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,000	
4711	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4,230,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4712	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,932,000	
4713	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000	
4714	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3,001,000	
4715	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,000	
4716	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,000	
4717	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3,059,000	
4718	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,949,000	
4719	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,000	
4720	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4,541,000	
4721	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4,541,000	
4722	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5,982,000	
4723	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4,545,000	
4724	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5,990,000	
4725	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5,990,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4726	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4,110,000	
4727	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
4728	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5,990,000	
4729	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,990,000	
4730	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
4731	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
4732	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4,667,000	
4733	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4,667,000	
4734	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5,395,000	
4735	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
4736	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5,521,000	
4737	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4738	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4739	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,833,000	
4740	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153,000	
4741	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung		290,000	
4742	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		270,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4743	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3,019,000	
4744	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,000	
4745	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1,249,000	
4746	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000	
4747	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436,000	
4748	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191,000	
4749	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389,000	
4750	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2,268,000	
4751	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653,000	
4752	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,000	
4753	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,754,000	
4754	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951,000	
4755	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1,369,000	
4756	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,000	
4757	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414,000	
4758	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889,000	
4759	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627,000	
4760	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236,000	
4761	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914,000	
4762	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4763	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312,000	
4764	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1,069,000	
4765	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251,000	
4766	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,000	
4767	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5,507,000	
4768	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5,507,000	
4769	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3,135,000	
4770	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,000	
4771	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2,367,000	
4772	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
4773	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1,079,000	
4774	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,000	
4775	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,971,000	
4776	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	T1	438,000	
4777	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	T1	2,077,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
4778	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685,000	
4779	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444,000	
4780	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685,000	
4781	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4782	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
4783	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162,000	
4784	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101,000	
4785	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152,000	
4786	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628,000	
4787	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,000	
4788	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248,000	
4789	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5,970,000	
4790	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4791	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5,186,000	
4792	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4793	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352,000	
4794	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1,133,000	
4795	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352,000	
4796	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611,000	
4797	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1,265,000	
4798	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700,000	
4799	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4800	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429,000	
4801	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199,000	
4802	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4803	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450,000	
4804		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251,000	
4805		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn		2,618,000	
4806		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung		3,940,000	
4807		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)		2,326,000	
4808		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)		8,928,000	
4809	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1,322,000	
4810	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3,321,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
4811	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4812	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4813	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913,000	
4814	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2	913,000	
4815	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4816	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4817	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4818	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4819	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4820	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	2,409,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
4821	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	P2	1,746,000	
4822	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB	342,000	
4823	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	TDB	342,000	
4824	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342,000	
4825	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4826	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	1,809,000	
4827	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,000	
4828	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43,000	
4829	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	P1	860,000	
4830	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4831	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4832	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1,722,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
4833	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4834	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1,260,000	
4835	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4836	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
4837	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
4838	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	P1	2,561,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
4839	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4840	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4841	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4842	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4843	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1,632,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4844	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1,083,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4845	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930,000	
4846	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1,632,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4847	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1,083,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4848	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930,000	
4849	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2	1,130,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4850	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,000	
4851	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1,430,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4852	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,000	
4853	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1,013,000	
4854	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4855	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1,244,000	
4856	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,000	
4857	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,000	
4858	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4859	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151,000	
4860	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151,000	
4861	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151,000	
4862	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812,000	
4863	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812,000	
4864	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1,322,000	
4865	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1,322,000	
4866	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	PDB	2,185,000	
4867	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1,252,000	
4868	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1,252,000	
4869	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,260,000	
4870	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197,000	
4871	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197,000	
4872	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	66,000	
4873	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	1,529,000	
4874	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4875	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4876	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3	510,000	
4877	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891,000	
4878	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4879	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4880	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813,000	
4881	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1,595,000	
4882	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897,000	
4883	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4884	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	P1	913,000	
4885	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830,000	
4886	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1,220,000	
4887	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830,000	
4888	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	1,220,000	
4889	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4890	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4891	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620,000	
4892	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913,000	
4893	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620,000	
4894	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4895	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4896	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4897	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4898	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	P1	1,260,000	
4899	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1,402,000	
4900	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891,000	
4901	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1,194,000	
4902	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930,000	
4903	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1,213,000	
4904	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	930,000	
4905	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	1,213,000	
4906	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1,402,000	
4907	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,000	
4908	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	763,000	
4909	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	P1	1,402,000	
4910	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1,194,000	
4911	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891,000	
4912	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
4913	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,000	
4914	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,000	
4915	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4916	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
4917	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000	
4918	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	P2	570,000	
4919	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	P1	1,260,000	
4920	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
4921	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,202,000	
4922	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1,244,000	
4923	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1,202,000	
4924	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4925	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2	913,000	
4926	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1,130,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4927	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	T1	99,000	
4928	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534,000	
4929	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245,000	
4930	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4931	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000	
4932	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,000	
4933	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,000	
4934	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830,000	
4935	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,000	
4936	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4937	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727,000	
4938	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99,000	
4939	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359,000	
4940	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85,000	
4941	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000	
4942	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85,000	
4943	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,000	
4944	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000	
4945	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3,044,000	
4946	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000	
4947	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000	
4948	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,000	
4949	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,000	
4950	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849,000	
4951	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,244,000	
4952	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,000	
4953	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799,000	
4954	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000	
4955	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000	
4956	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,000	
4957	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830,000	
4958	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830,000	
4959	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	599,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4960	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000	
4961	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
4962	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4963	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
4964	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
4965	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
4966	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
4967	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
4968	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
4969	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
4970	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
4971	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
4972	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
4973	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
4974	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
4975	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
4976	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
4977	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698,000	
4978	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698,000	
4979	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4980	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4981	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4982	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4983	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,000	
4984	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
4985	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	
4986	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000	
4987	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000	
4988	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,000	
4989	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,000	
4990	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4991	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4992	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53,000	
4993	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,000	
4994	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000	
4995	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000	
4996	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
4997	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344,000	
4998	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,000	
4999	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,000	
5000	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,000	
5001	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000	
5002	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
5003	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
5004	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60,000	
5005	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
5006	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,000	
5007	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000	
5008	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4,421,000	
5009	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	P1	1,194,000	
5010	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1,244,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5011	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5012	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5013	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5014	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5015	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5016	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5017	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5018	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5019	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69,000	
5020	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344,000	
5021	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1	344,000	
5022	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	344,000	
5023	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241,000	
5024	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,000	
5025	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,000	
5026	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130,000	
5027	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31,000	
5028	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,000	
5029	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,000	
5030	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80,000	
5031	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33,000	
5032	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,000	
5033	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5034	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
5035	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77,000	
5036	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77,000	
5037	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77,000	
5038	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,000	
5039	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145,000	
5040	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68,000	
5041	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	T2	197,000	
5042	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69,000	
5043	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68,000	
5044	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197,000	
5045	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	197,000	
5046	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5047	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5048	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu		90,000	
5049	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222,000	
5050		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)		680,000	
5051		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)		833,000	
5052	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6,572,000	
5053	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5,530,000	
5054	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6,572,000	
5055	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5056	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4,897,000	
5057	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000	
5058	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5059	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
5060	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6,258,000	
5061	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000	
5062	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000	
5063	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5,530,000	
5064	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5065	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	5,537,000	
5066	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5067	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	P1	5,537,000	
5068	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5069	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	
5070	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5071	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5072	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5073	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5074	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5,530,000	
5075	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6,641,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5076	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5077	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1,646,000	
5078	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5079	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5080	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5081	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	5,530,000	
5082	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6,572,000	
5083	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8,131,000	
5084	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5085	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5086	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2,122,000	
5087	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634,000	
5088	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1,385,000	
5089	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	874,000	
5090	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580,000	
5091	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5092	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5093	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5094	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5095	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194,000	
5096	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126,000	
5097	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1,075,000	
5098	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530,000	
5099	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170,000	
5100	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530,000	
5101	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,000	
5102	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,000	
5103	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
5104	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,000	
5105	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8,492,000	
5106	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5107	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	3,963,000	
5108	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1,646,000	
5109	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5110	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1,646,000	
5111	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
5112	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PDB	6,353,000	
5113	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	3,078,000	
5114	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4,211,000	
5115	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3,180,000	
5116	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3,180,000	
5117	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4,211,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5118	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705,000	
5119	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489,000	
5120	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3,391,000	
5121	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9,076,000	
5122	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5,244,000	
5123	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1,646,000	
5124	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5,244,000	
5125	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9,611,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5126	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7,249,000	
5127	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9,151,000	
5128	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3,045,000	
5129	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5130	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5131	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5132	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5133	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1,646,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5134	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1,646,000	
5135	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4,211,000	
5136	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5137	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	
5138	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	
5139	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5140	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5141	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4,211,000	
5142	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4,211,000	
5143	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4,211,000	
5144	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5145	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5146	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5147	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5148	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5,657,000	
5149	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5,657,000	
5150	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1,646,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5151	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	P1	5,657,000	
5152	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9,076,000	
5153	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2,804,000	
5154	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5,657,000	
5155	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1,646,000	
5156	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1,646,000	
5157	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5158	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5159	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310,000	
5160	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489,000	
5161	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705,000	
5162	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489,000	
5163	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705,000	
5164	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165,000	
5165	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165,000	
5166	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2,804,000	
5167	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1,326,000	
5168	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,000	
5169	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,000	
5170	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1,601,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5171	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545,000	
5172	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,000	
5173	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69,000	
5174	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	139,000	
5175	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	139,000	
5176	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216,000	
5177	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286,000	
5178	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705,000	
5179	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213,000	
5180	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705,000	
5181	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213,000	
5182	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153,000	
5183	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4,535,000	
5184	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1,217,000	
5185	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1,761,000	
5186	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5187	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
5188	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1,761,000	
5189	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5190	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3,045,000	
5191	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852,000	
5192	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3,045,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5193	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1,658,000	
5194	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5195	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1,075,000	
5196	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3,340,000	
5197	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2,333,000	
5198	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3,180,000	
5199	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3,180,000	
5200	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	2,333,000	
5201	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	2,333,000	
5202	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2,333,000	
5203	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3,180,000	
5204	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3,180,000	
5205	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	P1	4,535,000	
5206	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4,535,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5207	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	6,045,000	
5208	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759,000	
5209	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	P1	2,333,000	
5210	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	3,340,000	
5211	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3,340,000	
5212	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	4,535,000	
5213	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4,535,000	
5214	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5215	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	PDB	8,483,000	Chưa bao gồm stent.
5216	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3,391,000	
5217	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5218	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	2,373,000	
5219	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1,646,000	
5220	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1,075,000	
5221	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2,289,000	
5222	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.
5223	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3,045,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5224	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1,051,000	
5225	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1,051,000	
5226	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295,000	
5227	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771,000	
5228	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	
5229	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,000	
5230	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139,000	
5231	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771,000	
5232	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344,000	
5233	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138,000	
5234	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,000	
5235	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,000	
5236	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1,075,000	
5237	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89,000	
5238	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141,000	
5239	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156,000	
5240	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225,000	
5241	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
5242	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
5243	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263,000	
5244	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5245	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,000	
5246	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771,000	
5247	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1,075,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5248	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5249	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321,000	
5250	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321,000	
5251	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545,000	
5252	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545,000	
5253	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545,000	
5254	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,000	
5255	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,000	
5256	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,000	
5257	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,000	
5258	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255,000	
5259	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774,000	
5260	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350,000	
5261	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754,000	
5262	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5263	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774,000	
5264	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350,000	
5265	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549,000	
5266	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549,000	
5267	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,000	
5268	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404,000	
5269	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000	
5270	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549,000	
5271	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,000	
5272	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5273	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943,000	
5274	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5275	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000	
5276	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5277	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943,000	
5278	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1,508,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5279	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	793,000	
5280	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793,000	
5281	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3,308,000	
5282	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	757,000	
5283	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3,308,000	
5284	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	P1	2,678,000	
5285	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1,808,000	
5286	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	1,204,000	
5287	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1,204,000	
5288	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	3,405,000	
5289	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2,333,000	
5290	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2,333,000	
5291	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3,963,000	
5292	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3,963,000	
5293	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	7,249,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5294	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	5,980,000	
5295	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1	5,980,000	
5296	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	5,352,000	
5297	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	5,352,000	
5298	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	P1	5,352,000	
5299	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5300	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5301	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5302	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5303	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5304	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5305	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5306	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5307	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5308	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5309	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5310	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	P1	5,980,000	
5311	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3,340,000	
5312	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7,715,000	
5313	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4,936,000	
5314	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5315	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5316	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5317	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5318	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4,535,000	
5319	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4,535,000	
5320	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3,045,000	
5321	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3,340,000	
5322	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	194,000	
5323	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	269,000	
5324	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	289,000	
5325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	354,000	
5326	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5327	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5328	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	
5329	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	
5330	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	
5331	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5332	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,000	
5333	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7,715,000	
5334	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2,804,000	
5335	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7,715,000	
5336	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1	7,715,000	
5337	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	
5338	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	
5339	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	P1	8,512,000	
5340	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	P1	7,715,000	
5341	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2,928,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5342	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	P2	2,888,000	
5343	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	P2	2,888,000	
5344	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2,988,000	
5345	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5346	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5347	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5348	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5349	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	P1	2,333,000	
5350	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5351	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao plasma
5352	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5353	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2,332,000	
5354	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5355	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5356	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	P3	6,168,000	
5357	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)		3,340,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5358	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh		8,131,000	
5359	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61,000	
5360	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74,000	
5361	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40,000	
5362	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5363	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5364	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2	952,000	
5365	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89,000	
5366	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159,000	
5367	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92,000	
5368	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5369	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
5370	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5371	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5372	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631,000	
5373	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631,000	
5374	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5375	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5376	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5377	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5378	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	0
5379	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631,000	
5380	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5381	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5382	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5383	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5384	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5385	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5386	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5387	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5388	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5389	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5390	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5391	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	0
5392	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308,000	
5393	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308,000	
5394	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	
5395	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
5396	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280,000	
5397	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280,000	
5398	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,000	
5399	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280,000	
5400	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369,000	
5401	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5402	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369,000	
5403	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369,000	
5404	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,000	
5405	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239,000	
5406	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398,000	
5407	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398,000	
5408	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398,000	
5409	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398,000	
5410	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239,000	
5411	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000	
5412	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000	
5413	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239,000	
5414	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178,000	
5415	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,000	
5416	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,000	
5417	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,000	
5418	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000	
5419	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245,000	
5420	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000	
5421	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5422	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000	
5423	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245,000	
5424	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380,000	
5425	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296,000	
5426	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415,000	
5427	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493,000	
5428	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493,000	
5429	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112,000	
5430	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000	
5431	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000	
5432	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5433	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5434	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5435	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5436	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5437	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5438	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5439	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5440	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5441	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5442	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5443	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5444	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5445	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5446	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5447	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5448	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5449	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	P1	2,636,000	
5450	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	
5451	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5452	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1	2,636,000	
5453	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5454	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5455	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5456	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5457	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5458	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5459	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5460	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5461	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5462	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5463	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
5464	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1	2,767,000	
5465	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	
5466	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	
5467	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5468	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5469	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5470	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5471	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5472	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
5473	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
5474	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110,000	
5475	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000	
5476	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	
5477	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2,888,000	
5478	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2,988,000	
5479	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2,888,000	
5480	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2,888,000	
5481	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3,317,000	
5482	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]		3,254,000	
5483	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		3,081,000	
5484	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5485	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41,000	
5486	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41,000	
5487	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,000	
5488	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,000	
5489	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,000	
5490	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
5491	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,000	
5492	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,000	
5493	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,000	
5494	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,000	
5495	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52,000	
5496	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40,000	
5497	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,000	
5498	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,000	
5499	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000	
5500	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68,000	
5501	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68,000	
5502	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68,000	
5503	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang		68,000	
5504	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
5505	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,000	
5506	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41,000	
5507	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,000	
5508	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,000	
5509	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	59,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5510	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	59,000	
5511	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,000	
5512	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33,000	
5513	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33,000	
5514	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,000	
5515	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33,000	
5516	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33,000	
5517	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,000	
5518	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33,000	
5519	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33,000	
5520	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33,000	
5521	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33,000	
5522	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,000	
5523	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,000	
5524	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,000	
5525	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33,000	
5526	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33,000	
5527	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59,000	
5528	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,000	
5529	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33,000	
5530	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,000	
5531	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33,000	
5532	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33,000	
5533	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33,000	
5534	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33,000	
5535	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5536	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,000	
5537	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33,000	
5538	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,000	
5539	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,000	
5540	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54,000	
5541	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,000	
5542	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,000	
5543	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,000	
5544	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318,000	
5545	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,000	
5546	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51,000	
5547	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173,000	
5548	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144,000	
5549	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		77,000	
5550	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000	
5551	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000	
5552	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2,085,000	
5553	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617,000	
5554	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1,051,000	
5555	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162,000	
5556	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219,000	0
5557	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5558	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192,000	
5559	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,000	
5560	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,000	
5561	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,000	
5562	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59,000	
5563	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59,000	
5564	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59,000	
5565	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,000	
5566	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,000	
5567	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,000	
5568	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59,000	
5569	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,000	
5570	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,000	
5571	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,000	
5572	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30,000	
5573	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	T3	52,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5574	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58,000	
5575	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37,000	0
5576	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68,000	
5577	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39,000	0
5578	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33,000	0
5579	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56,000	
5580	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33,000	
5581	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32,000	
5582	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,000	
5583	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,000	
5584	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,000	
5585	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,000	
5586	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89,000	Bằng phương pháp DEXA
5587	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58,000	
5588	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58,000	
5589	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58,000	
5590	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5591	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5592	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,000	
5593	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,000	
5594	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,000	
5595	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,000	
5596	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5597	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195,000	
5598	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,000	
5599	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,000	
5600	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,000	
5601	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5602	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5603	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	T3	252,000	
5604	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252,000	
5605	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5606	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5607	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252,000	
5608	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,000	
5609	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,000	
5610	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5611	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252,000	
5612	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,000	
5613	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,000	
5614	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5615	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252,000	
5616	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		58,000	
5617	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		58,000	
5618	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,000	
5619	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252,000	
5620	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252,000	
5621	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,000	
5622	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834,000	
5623	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286,000	
5624	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252,000	
5625	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
5626	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,000	
5627	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5628	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89,000	Bằng phương pháp DEXA
5629	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,000	
5630	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5631	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,000	
5632	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89,000	Bằng phương pháp DEXA
5633	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)		89,000	Bằng phương pháp DEXA
5634	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5635	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5636	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5637	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5638	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5639	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5640	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5641	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5642	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5643	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5644	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5645	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5646	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5647	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5648	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5649	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5650	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5651	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5652	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5653	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5654	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5655	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5656	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5657	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5658	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5659	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5660	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5661	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5662	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5663	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5664	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5665	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5666	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5667	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5668	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5669	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,000	
5670	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23,000	
5671	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5672	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5673	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72,000	
5674	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5675	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5676	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5677	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5678	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5679	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5680	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5681	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5682	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5683	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5684	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5685	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5686	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5687	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5688	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5689	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5690	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5691	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5692	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5693	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5694	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5695	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5696	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5697	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5698	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5699	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5700	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5701	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5702	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5703	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5704	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5705	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5706	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5707	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5708	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5709	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5710	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5711	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5712	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5713	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5714	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5715	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5716	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5717	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5718	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5719	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5720	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5721	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5722	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5723	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5724	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5725	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5726	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5727	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5728	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5729	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5730	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5731	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5732	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5733	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5734	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5735	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5736	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5737	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5738	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5739	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5740	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5741	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5742	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5743	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5744	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5745	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5746	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5747	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5748	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5749	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5750	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5751	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5752	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5753	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5754	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5755	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5756	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5757	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5758	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5759	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5760	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5761	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5762	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5763	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5764	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5765	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5766	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5767	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5768	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5769	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5770	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5771	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5772	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5773	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5774	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5775	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5776	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5777	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5778	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5779	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5780	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5781	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5782	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5783	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5784	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5785	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5786	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5787	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5788	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5789	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5790	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5791	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5792	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5793	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5794	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5795	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5796	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5797	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5798	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5799	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5800	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5801	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5802	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5803	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5804	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5805	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5806	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5807	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5808	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5809	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5810	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5811	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,000	
5812	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5813	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5814	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5815	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5816	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5817	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102,000	
5818	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5819	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5820	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,000	
5821	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5822	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5823	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,000	
5824	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5825	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124,000	
5826	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5827	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5828	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,000	
5829	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5830	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5831	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446,000	
5832	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
5833	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411,000	
5834	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451,000	
5835	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
5836	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579,000	
5837	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649,000	
5838	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579,000	
5839	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649,000	
5840	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569,000	
5841	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604,000	
5842	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5843	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246,000	
5844	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	T1	441,000	
5845	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,000	
5846	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5847	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5848	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5849	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5850	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5851	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,000	
5852	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5853	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5854	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550,000	
5855	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5856	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5857	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5858	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5859	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5860	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5861	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5862	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5863	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5864	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5865	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5866	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5867	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5868	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5869	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5870	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5871	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5872	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5873	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5874	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5875	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5876	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5877	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5878	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5879	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5880	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5881	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5882	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5883	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5884	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5885	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5886	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5887	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5888	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5889	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5890	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5891	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5892	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5893	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5894	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5895	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5896	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5897	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5898	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5899	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5900	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5901	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5902	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5903	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5904	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5905	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5906	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5907	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5908	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5909	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5910	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5911	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5912	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5913	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5914	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5915	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5916	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5917	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5918	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5919	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5920	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5921	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5922	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5923	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5924	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5925	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, tử 1-32 dãy]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5926	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5927	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1,486,000	
5928	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	3,035,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5929	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	2,779,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5930	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5931	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5932	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5933	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5934	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5935	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5936	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5937	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5938	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5939	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5940	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5941	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5942	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5943	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5944	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5945	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5946	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5947	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5948	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5949	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5950	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5951	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5952	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5953	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5954	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3,493,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5955	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	3,201,000	
5956	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5957	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5958	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5959	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5960	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	
5961	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5962	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5963	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5964	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5965	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5966	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5967	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5968	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5969	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5970	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,000	
5971	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5972	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5973	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5974	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5975	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5976	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5977	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5978	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5979	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1,341,000	
5980	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5981	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5982	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5983	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5984	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5985	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5986	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5987	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2,250,000	
5988	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,000	
5989	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8,738,000	
5990	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5991	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5992	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5993	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5994	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
5995	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5996	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5997	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5998	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5999	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
6000	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
6001	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
6002	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
6003	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
6004	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
6005	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
6006	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3,238,000	
6007	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6008	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	
6009	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9,368,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6010	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9,368,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6011	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9,418,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6012	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6013	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6014	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6015	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6016	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6017	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6018	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6019	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6020	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6021	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6022	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6023	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6024	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6025	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6026	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1,064,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6027	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6028	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6029	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	
6030	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6031	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6032	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	
6033	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	
6034	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240,000	
6035	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
6036	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463,000	
6037	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	
6038	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825,000	
6039	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280,000	
6040	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586,000	
6041	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171,000	
6042	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6043	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
6044	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	
6045	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6046	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
6047	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
6048	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58,000	
6049	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		984,000	
6050	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6051	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545,000	
6052	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245,000	
6053	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6054	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6055	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793,000	
6056	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,000	
6057	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2,678,000	
6058	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2,745,000	
6059	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.
6060	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
6061	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6062	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
6063	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1,095,000	
6064	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6065	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
6066	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
6067	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,000	
6068	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6069	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6070	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
6071	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,000	
6072	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,000	
6073	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6074	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6075	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
6076	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
6077	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
6078	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
6079	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1,754,000	
6080	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
6081	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5,437,000	
6082	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2,077,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
6083	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	TDB	6,218,000	
6084	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	86,000	
6085	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,000	
6086	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	TDB	4,587,000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6087	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112,000	
6088	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215,000	
6089	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,000	
6090	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31,000	
6091	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215,000	
6092	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,000	
6093	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190,000	
6094	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135,000	
6095	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135,000	
6096	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135,000	
6097	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135,000	
6098	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135,000	
6099	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75,000	
6100	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,000	
6101	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49,000	
6102	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74,000	
6103	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34,000	
6104	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34,000	
6105	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69,000	
6106	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101,000	
6107	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145,000	
6108	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77,000	
6109	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68,000	
6110	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,000	
6111	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130,000	
6112	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6113	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80,000	
6114	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33,000	
6115	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,000	
6116	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41,000	
6117	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
6118	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77,000	
6119	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68,000	
6120	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,000	
6121	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136,000	
6122	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	428,000	
6123	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	428,000	
6124	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	301,000	
6125	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	461,000	
6126	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691,000	
6127	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,000	
6128	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,000	
6129	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6130	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136,000	
6131	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68,000	
6132	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68,000	
6133	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,000	
6134	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43,000	
6135	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43,000	
6136	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,000	
6137	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,000	
6138	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6139	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60,000	
6140	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110,000	
6141	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110,000	
6142	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,000	
6143	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,000	
6144	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000	
6145	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,000	
6146	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148,000	0
6147	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87,000	
6148	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6149	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6150	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248,000	0
6151	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262,000	
6152	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272,000	0

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6153	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320,000	0
6154	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33,000	
6155	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222,000	
6156	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1,201,000	
6157	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,000	
6158	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67,000	
6159	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,000	
6160	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67,000	
6161	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40,000	
6162	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,000	
6163	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,000	
6164	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,000	
6165	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,000	
6166	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,000	
6167	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,000	
6168	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74,000	
6169	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,000	
6170	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2,379,000	
6171	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
6172	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1,404,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6173	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2,710,000	
6174	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,000	
6175	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43,000	
6176	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,000	
6177	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18,000	
6178	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,000	
6179	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,000	
6180	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,000	
6181	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31,000	
6182	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,000	
6183	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,000	
6184	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,000	
6185	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,000	
6186	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,000	
6187	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44,000	
6188	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công		58,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6189	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,000	
6190	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,000	
6191	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62,000	
6192	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21,000	
6193	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,000	
6194	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32,000	
6195	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,000	
6196	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52,000	
6197	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198,000	
6198	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1,201,000	
6199	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1,201,000	
6200	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6201	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262,000	
6202	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262,000	
6203	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494,000	
6204	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474,000	
6205	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43,000	
6206	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)		31,000	
6207	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73,000	
6208	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73,000	
6209	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6210	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80,000	
6211	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80,000	
6212	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,000	
6213	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42,000	
6214	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222,000	
6215	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222,000	
6216	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,000	
6217	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62,000	
6218	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,000	
6219	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,000	
6220	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6221	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31,000	
6222	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93,000	
6223	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93,000	
6224	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33,000	
6225	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33,000	
6226	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55,000	
6227	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40,000	
6228	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186,000	
6229	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186,000	
6230	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461,000	
6231	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6232	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000	
6233	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
6234	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129,000	
6235	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000	
6236	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000	
6237	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
6238	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120,000	
6239	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311,000	
6240	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311,000	
6241	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421,000	
6242	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124,000	
6243	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74,000	
6244	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1,046,000	
6245	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381,000	
6246	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6247	22.0428.1633	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		771,000	
6248	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146,000	
6249	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289,000	
6250	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24,000	
6251	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22,000	
6252	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		546,000	
6253	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		161,000	
6254	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37,000	
6255	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		83,000	
6256	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83,000	
6257	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99,000	
6258	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)		59,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6259	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99,000	
6260	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		321,000	
6261	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142,000	
6262	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13,000	
6263	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		84,000	
6264	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,000	Mỗi chất
6265	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151,000	
6266	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543,000	
6267	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,000	Mỗi chất
6268	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6269	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,000	Mỗi chất
6270	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78,000	
6271	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280,000	
6272	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212,000	
6273	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6274	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6275	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6276	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]		144,000	
6277	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89,000	
6278	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6279	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6280	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6281	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605,000	
6282	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,000	
6283	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
6284	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6285	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144,000	
6286	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144,000	
6287	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156,000	
6288	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139,000	
6289	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139,000	
6290	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,000	
6291	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000	0
6292	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	
6293	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000	
6294	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,000	
6295	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39,000	
6296	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,000	
6297	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95,000	
6298	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		89,000	
6299	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56,000	
6300	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,000	Mỗi chất
6301	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100,000	
6302	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6303	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
6304	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,000	
6305	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84,000	
6306	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190,000	
6307	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84,000	
6308	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95,000	
6309	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84,000	
6310	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190,000	
6311	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89,000	
6312	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67,000	
6313	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67,000	
6314	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87,000	
6315	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168,000	
6316	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,000	Mỗi chất
6317	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,000	Mỗi chất
6318	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000	
6319	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501,000	
6320	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,000	
6321	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6322	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		312,000	
6323	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		151,000	
6324	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84,000	
6325	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224,000	
6326	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100,000	
6327	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61,000	
6328	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84,000	
6329	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28,000	
6330	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	
6331	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33,000	
6332	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200,000	
6333	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424,000	
6334	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67,000	
6335	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22,000	Mỗi chất
6336	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100,000	
6337	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414,000	
6338	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78,000	
6339	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,000	Mỗi chất
6340	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248,000	
6341	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363,000	
6342	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6343	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95,000	
6344	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246,000	
6345	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39,000	
6346	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,000	
6347	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212,000	
6348	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,000	
6349	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,000	
6350	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,000	
6351	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183,000	
6352	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424,000	
6353	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67,000	
6354	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	
6355	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78,000	
6356	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78,000	
6357	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,000	
6358	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,000	
6359	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,000	Mỗi chất
6360	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78,000	
6361	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]		761,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6362	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
6363	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,000	
6364	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39,000	
6365	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,000	
6366	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,000	
6367	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,000	
6368	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		28,000	
6369	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22,000	
6370	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,000	
6371	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44,000	
6372	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44,000	
6373	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,000	
6374	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,000	
6375	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,000	
6376	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,000	0
6377	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63,000	
6378	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,000	
6379	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,000	0
6380	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,000	
6381	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28,000	
6382	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23,000	
6383	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6384	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8,000	
6385	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,000	
6386	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]		22,000	Mỗi chất
6387	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]		22,000	Mỗi chất
6388	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22,000	Mỗi chất
6389	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6390	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28,000	
6391	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22,000	Mỗi chất
6392	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,000	
6393	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28,000	
6394	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,000	Mỗi chất
6395	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,000	
6396	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28,000	
6397	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28,000	
6398	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22,000	Mỗi chất
6399	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56,000	
6400	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)		717,000	
6401	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]		78,000	
6402	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]		78,000	
6403	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		428,000	
6404	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		84,000	
6405	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6406	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26,000	
6407		Telemedicine	Telemedicine		1,804,000	
6408	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,000	
6409	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000	
6410	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
6411	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,000	
6412	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325,000	
6413	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213,000	
6414	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213,000	
6415	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,000	
6416	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định		501,000	
6417	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771,000	
6418	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,000	
6419	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,000	
6420	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71,000	
6421	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301,000	
6422	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13,000	
6423	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720,000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6424	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926,000	
6425	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1,551,000	
6426	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,000	
6427	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,000	
6428	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,000	
6429	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6430	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74,000	
6431	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6432	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74,000	
6433	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6434	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,000	
6435	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194,000	
6436	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194,000	
6437	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501,000	
6438	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1,351,000	
6439	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851,000	
6440	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851,000	
6441	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74,000	
6442	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
6443	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1,351,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6444	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6445	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771,000	
6446	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,000	
6447	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261,000	
6448	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,000	
6449	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45,000	
6450	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74,000	
6451	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74,000	
6452	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261,000	
6453	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95,000	
6454	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41,000	
6455	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194,000	
6456	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58,000	
6457	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261,000	
6458	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000	
6459	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321,000	0
6460	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6461	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771,000	
6462	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771,000	
6463	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,000	
6464	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81,000	
6465	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81,000	
6466	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định		651,000	
6467	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501,000	
6468	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,000	
6469	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6470	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126,000	
6471	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123,000	0
6472	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,000	
6473	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78,000	0
6474	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,000	
6475	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104,000	
6476	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104,000	
6477	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65,000	
6478	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104,000	
6479	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104,000	
6480	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701,000	
6481	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1,351,000	
6482	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6483	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,000	
6484	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130,000	
6485	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130,000	
6486	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130,000	
6487	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130,000	
6488	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581,000	
6489	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861,000	
6490	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1,361,000	
6491	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6492	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,000	
6493	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116,000	
6494	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116,000	
6495	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110,000	
6496	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110,000	
6497	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130,000	
6498	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6499	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336,000	
6500	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336,000	
6501	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336,000	
6502	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336,000	
6503	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,000	
6504	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
6505	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116,000	
6506	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116,000	
6507	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142,000	
6508	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142,000	
6509	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201,000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
6510	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979,000	
6511	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,000	
6512	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,000	
6513	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000	
6514	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168,000	
6515	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,000	
6516	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168,000	
6517	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168,000	
6518	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771,000	
6519	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851,000	
6520	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142,000	0
6521	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123,000	0
6522	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771,000	
6523	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000	
6524	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771,000	
6525	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6526	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771,000	
6527	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495,000	
6528	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771,000	
6529	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409,000	
6530	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6531	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,000	
6532	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1,601,000	
6533	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463,000	
6534	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,000	
6535	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,000	
6536	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156,000	0
6537	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130,000	0
6538	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771,000	
6539	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,000	
6540	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,000	
6541	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,000	
6542	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,000	
6543	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,000	
6544	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,000	
6545	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45,000	
6546	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261,000	
6547	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	0
6548	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6549	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6550	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6551	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6552	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6553	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6554	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6555	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194,000	
6556	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194,000	
6557	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194,000	
6558	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45,000	
6559	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6560	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6561	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6562	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6563	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6564	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35,000	
6565	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000	
6566	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6567	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6568	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6569	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6570	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6571	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6572	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130,000	
6573	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130,000	
6574	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130,000	
6575	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130,000	
6576	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270,000	
6577	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6578	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6579	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,000	
6580	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45,000	
6581	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6582	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45,000	
6583	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45,000	
6584	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45,000	
6585	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000	
6586	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000	
6587	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45,000	
6588	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,000	
6589	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45,000	
6590	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45,000	
6591	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,000	
6592	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,000	
6593	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,000	
6594	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000	
6595	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,000	
6596	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
6597	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,000	
6598	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,000	
6599	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771,000	
6600	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123,000	
6601	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771,000	
6602	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		771,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6603	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		58,000	
6604	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308,000	
6605	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308,000	
6606	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308,000	
6607	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308,000	
6608	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644,000	
6609	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308,000	
6610	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308,000	
6611	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190,000	
6612	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,000	
6613	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190,000	
6614	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,000	
6615	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản		190,000	
6616	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190,000	
6617	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190,000	
6618	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190,000	
6619	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	T3	388,000	
6620	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388,000	
6621	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)		352,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6622	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488,000	
6623	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488,000	
6624	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461,000	
6625	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515,000	
6626	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388,000	
6627	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452,000	
6628	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479,000	
6629	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434,000	
6630	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479,000	
6631	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434,000	
6632	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434,000	
6633	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479,000	
6634	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334,000	
6635	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213,000	
6636	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510,000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
6637	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479,000	
6638	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479,000	
6639	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6640	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid		434,000	
6641	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488,000	
6642	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417,000	
6643	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190,000	
6644	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190,000	
6645	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601,000	
6646	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271,000	
6647	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,000	
6648	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633,000	
6649	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
6650	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6651	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6652	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6653	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8,512,000	
6654	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8,105,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
6655	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	5,663,000	
6656	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	PDB	3,720,000	
6657	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3,720,000	
6658	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6659	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6660	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6661	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6662	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6663	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6664	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6665	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6666	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6667	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6668	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6669	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6670	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6671	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6672	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	PDB	5,663,000	
6673	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9,076,000	
6674	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9,076,000	
6675	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
6676	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6677	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	P1	9,076,000	
6678	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
6679	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	14,151,000	
6680	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6681	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6682	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
6683	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6684	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6685	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6686	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6687	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6688	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6689	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6690	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6691	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6692	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6693	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6694	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6695	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6696	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6697	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6698	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6699	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6700	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6701	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6702	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6703	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6704	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6705	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6706	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6707	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6708	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6709	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6710	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6711	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6712	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6713	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,302,000	
6714	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6715	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6716	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6717	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6718	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6719	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6720	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6721	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6722	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6723	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6724	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6725	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6726	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6727	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7,137,000	
6728	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6729	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6730	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6731	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6732	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10,967,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6733	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2,434,000	
6734	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2,434,000	
6735	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6736	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6737	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2,913,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6738	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6,557,000	
6739	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6,557,000	
6740	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6,557,000	
6741	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	P1	6,557,000	
6742	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6743	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2,434,000	
6744	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,000	
6745	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6746	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3,136,000	
6747	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6748	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,000	
6749	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6750	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6751	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6752	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6753	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6754	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6755	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6756	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6757	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6758	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6759	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6760	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6761	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6762	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6763	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6764	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6765	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6766	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6767	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2,434,000	
6768	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2,434,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6769	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6770	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6771	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6772	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6773	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6774	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2,434,000	
6775	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6776	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2,815,000	
6777	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6778	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2,705,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6779	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2,705,000	
6780	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	P1	2,745,000	
6781	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2,745,000	
6782	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2,745,000	
6783	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6784	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6785	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6786	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6787	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,000	
6788	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2,818,000	
6789	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	P1	2,818,000	
6790	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2,818,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6791	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3,136,000	
6792	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6793	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6794	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6795	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6796	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6797	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6798	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6799	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6800	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6801	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6802	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6803	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6804	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6805	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6806	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2,815,000	
6807	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2,815,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6808	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6809	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6810	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6811	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6812	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2,434,000	
6813	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6814	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6815	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6816	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6817	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6818	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6819	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6820	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6821	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6822	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6823	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6824	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6825	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6826	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2,815,000	
6827	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6828	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2,815,000	
6829	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6830	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6831	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6832	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6833	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6834	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2,913,000	
6835	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6836	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6837	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6838	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6839	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6840	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6841	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6842	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6843	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6844	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6845	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6846	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6847	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6848	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6849	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6850	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6851	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6852	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6853	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6854	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6855	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6856	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6857	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6858	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1	2,434,000	
6859	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2,434,000	
6860	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2,434,000	
6861	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	2,434,000	
6862	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3,431,000	
6863	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6864	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6865	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6866	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6867	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6868	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6869	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3,431,000	
6870	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3,431,000	
6871	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2,434,000	
6872	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	P1	3,431,000	
6873	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	PDB	5,057,000	
6874	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	P1	3,431,000	
6875	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	3,431,000	
6876	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6877	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6878	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5,057,000	
6879	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5,057,000	
6880	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3,431,000	
6881	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6882	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6883	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6884	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6885	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6886	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	P1	2,434,000	
6887	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2,434,000	
6888	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2,434,000	
6889	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2,434,000	
6890	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4,343,000	
6891	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2,434,000	
6892	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6893	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6894	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2,434,000	
6895	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6896	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6897	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6898	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6899	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2,434,000	
6900	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6901	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6902	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6903	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6904	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6905	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2,434,000	
6906	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6907	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6908	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6909	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6910	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6911	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6912	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6913	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2,434,000	
6914	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1,596,000	
6915	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2,434,000	
6916	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2,434,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6917	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2,434,000	
6918	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1,596,000	
6919	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1,596,000	
6920	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2,913,000	
6921	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6922	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6923	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6924	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6925	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6926	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6927	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6928	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6929	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6930	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6931	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6932	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6933	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2,434,000	
6934	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6935	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
6936	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6937	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6938	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4,343,000	
6939	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	PDB	4,343,000	
6940	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6941	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3,279,000	
6942	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3,279,000	
6943	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6944	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3,279,000	
6945	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6946	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3,279,000	
6947	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	P1	2,913,000	
6948	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6949	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2,434,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6950	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	P2	1,596,000	
6951	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6952	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6953	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6954	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6,443,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6955	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6956	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1,596,000	
6957	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6958	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6959	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2,913,000	
6960	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2,434,000	
6961	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6962	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1,596,000	
6963	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	P1	2,434,000	
6964	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6965	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6966	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6967	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3,279,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6968	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3,015,000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
6969	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	P1	2,913,000	
6970	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	2,913,000	
6971	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2,434,000	
6972	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1,596,000	
6973	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1,596,000	
6974	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1,596,000	
6975	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1,596,000	
6976	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1,596,000	
6977	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7,279,000	
6978	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5,970,000	
6979	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2,434,000	
6980	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6981	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5,395,000	
6982	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2,434,000	
6983	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7,279,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
6984	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000	
6985	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5,990,000	
6986	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5,990,000	
6987	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
6988	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5,990,000	
6989	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6,346,000	
6990	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5,503,000	
6991	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6,346,000	
6992	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6,346,000	
6993	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9,585,000	
6994	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5,503,000	
6995	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
6996	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5,503,000	
6997	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5,503,000	
6998	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6,346,000	
6999	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1,596,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7000	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7001	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7002	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2,434,000	
7003	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2,434,000	
7004	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4,343,000	
7005	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	PDB	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
7006	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	PDB	4,343,000	
7007	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	PDB	4,343,000	
7008	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3,015,000	
7009	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân		4,594,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7010	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
7011	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2,815,000	
7012	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7013	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	P1	3,720,000	
7014	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	4,699,000	
7015	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771,000	
7016	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771,000	
7017	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	4,699,000	
7018	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	4,699,000	
7019	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	P1	5,363,000	
7020	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7021	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
7022	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
7023	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1,043,000	
7024	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813,000	
7025	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2,396,000	
7026	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3,720,000	
7027	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3,720,000	
7028	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1,509,000	
7029	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3,044,000	
7030	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7031	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439,000	0
7032	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2,396,000	0
7033	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	P2	5,363,000	
7034	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	P2	5,363,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7035	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1,385,000	0
7036	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874,000	0
7037	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771,000	0
7038	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,767,000	
7039	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	2,767,000	
7040	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3,493,000	
7041	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7042	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7043	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7044	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7045	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	P2	3,720,000	
7046	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	P2	3,720,000	
7047	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3,488,000	
7048	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3,720,000	
7049	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3,135,000	
7050	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3,135,000	
7051	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3,135,000	
7052	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	3,135,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7053	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	3,226,000	
7054	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000	
7055	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7056	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7057	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7058	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,767,000	
7059	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,892,000	
7060	28.0299.0662	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,932,000	
7061	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5,449,000	
7062	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5,449,000	
7063	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7064	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7065	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	P1	3,720,000	
7066	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	P1	3,720,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7067	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000	
7068	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3,720,000	
7069	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	P2	3,720,000	
7070	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3,720,000	
7071	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	P2	3,720,000	
7072	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	P1	3,720,000	
7073	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
7074	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7075	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7076	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7077	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3,302,000	
7078	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	3,302,000	
7079	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7080	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7081	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7082	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3,081,000	
7083	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7084	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,000	
7085	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	P1	3,720,000	
7086	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3,720,000	
7087	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7088	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1,509,000	
7089	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7090	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7091	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7092	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7093	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7094	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	
7095	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7096	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	P1	3,720,000	
7097	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	P1	3,720,000	
7098	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	P1	3,720,000	
7099	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3,720,000	
7100		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2,163,000	
7101		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)		4,252,000	
7102		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7103		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1,165,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7104		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1,165,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7105		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7106		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
7107		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1,051,000	
7108		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn		7,225,000	
7109		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252,000	
7110		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70,000	
7111		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971,000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
7112		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn		3,791,000	
7113		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng		230,000	
7114		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)		6,313,000	
7115		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1,311,000	

Phụ lục IV

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN; DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THANH TOÁN

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,164,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
13	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
31	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
33	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
34	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
35	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
37	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
39	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
40	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		3,721,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
45	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
65	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
73	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
74	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
75	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
76	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
77	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
78	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
79	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
80	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
81	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,475,000	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
82	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
83	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
84	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
96	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
97	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
98	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
99	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
101	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
102	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
103	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
104	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
105	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
106	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
107	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
108	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
109	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
110	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
111	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,276,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
112	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
113	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
115	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
116	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
117	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
118	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
119	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
120	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
121	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
122	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
123	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
124	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
125	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
126	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
128	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
130	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
131	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
145	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
146	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
148	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
151	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
152	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
154	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
155	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
156	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
157	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
158	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
159	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
160	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
161	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
162	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
163	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
164	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
165	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
166	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
167	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
168	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
169	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
170	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
171	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
172	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
173	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
174	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
175	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
176	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
187	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
188	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
189	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
190	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
192	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
193	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
194	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
196	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
197	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
198	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
199	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
200	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
202	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
212	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
213	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
214	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
215	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
216	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
217	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
218	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
219	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
220	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
221	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
222	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
223	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
224	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
225	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
226	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
227	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
228	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
229	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
230	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
231	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
232	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
233	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
234	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
235	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
236	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
237	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
238	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
239	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
240	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
241	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
242	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
243	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
244	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
245	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
246	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
247	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
248	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
249	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
250	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
251	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
252	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
253	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
254	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
255	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
256	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
257	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
258	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
259	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
260	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
261	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
262	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
263	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
264	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
265	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
266	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
267	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
281	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
294	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
295	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
296	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
297	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
298	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
299	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
300	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
301	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
302	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
303	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
304	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
305	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
306	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
307	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
308	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
309	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
310	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
311	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
312	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
313	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
314	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
315	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
316	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
317	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
318	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
319	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
320	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
321	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
322	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
323	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
324	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
325	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
326	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
327	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
328	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
329	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
330	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
331	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
332	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
333	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
334	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
335	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
336	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
337	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
338	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
339	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
340	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
341	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
342	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
343	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
350	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
369	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
388	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
393	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
395	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
398	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
401	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
403	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
410	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
411	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
412	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
413	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
415	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
416	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
417	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
419	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
420	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
423	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
424	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
425	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
433	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	6,349,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
438	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
451	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	5,350,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	1,990,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2,475,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
468	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3,713,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,407,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	3,576,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
488	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,260,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3,396,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
508	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	3,670,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
514	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
515	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2,782,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	3,211,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1,773,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2,631,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5,268,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
524	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3,193,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3,578,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	3,504,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2,872,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
543	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	4,428,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
559	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	4,365,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	3,780,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5,263,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0093.0915	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
575	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
576	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
577	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)		1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	3,634,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	2,910,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
586	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
587	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
588	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
589	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
590	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
591	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
592	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
593	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
594	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
595	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,665,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,663,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	2,951,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	2,906,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1,311,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
612	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương, thuốc và oxy
619	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
624	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy

B. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,164,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
16	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
33	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
34	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
35	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
37	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
39	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
40	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		3,721,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
48	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
69	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
73	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
74	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
75	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
76	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
77	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
78	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
79	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
80	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
81	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,475,000	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
82	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
83	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
84	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
86	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
96	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
97	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
98	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
99	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
101	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
102	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
103	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
104	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
105	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
106	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
107	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
108	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
109	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
110	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
111	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,276,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
112	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
113	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
115	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
116	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
117	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
118	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
119	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
120	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
121	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
122	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
123	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
124	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
125	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
126	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
128	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
130	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
131	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
132	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
146	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
148	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
151	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
152	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
154	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
155	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
156	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
157	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
158	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
159	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
160	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
161	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
162	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
163	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
164	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
165	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
166	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
167	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
168	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
169	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
170	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
171	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
172	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
173	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
174	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
175	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
176	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
179	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
187	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
188	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
189	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
190	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
192	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
193	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
196	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
197	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
198	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
199	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
200	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
202	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
205	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
212	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
213	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
214	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
215	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
216	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
217	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
218	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
219	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
220	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
221	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
222	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
223	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
224	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
225	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
226	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
227	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
228	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
229	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
230	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
231	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
232	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
233	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
234	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
235	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
236	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
237	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
238	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
239	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
240	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
241	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
242	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
243	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
244	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
245	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
246	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
247	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
248	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
249	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
250	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
251	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
252	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
253	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
254	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
255	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
256	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
257	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
258	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
259	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
260	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
261	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
262	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
263	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
264	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
265	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
266	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
267	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
268	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
289	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
294	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
295	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
296	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
297	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
298	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
299	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
300	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
301	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
302	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
303	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
304	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
305	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
306	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
307	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
308	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
309	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
310	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
311	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
312	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
313	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
314	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
315	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
316	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
317	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
318	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
319	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
320	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
321	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
322	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
323	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
324	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
325	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
326	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
327	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
328	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
329	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
330	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
331	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
332	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
333	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
334	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
335	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
336	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
337	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
338	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
339	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
340	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
341	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
342	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
343	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
357	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
377	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
393	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
395	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
398	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
401	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
403	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
410	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
411	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
412	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
413	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
415	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
416	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
417	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
420	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
423	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
424	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
425	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
433	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	6,349,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
438	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
441	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	5,350,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
457	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	1,990,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2,475,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
477	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3,713,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,407,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	3,576,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,260,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3,396,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
501	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	3,670,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
514	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
515	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2,782,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
518	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	3,211,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1,773,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2,631,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5,268,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3,193,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3,578,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	3,504,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2,872,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
535	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
543	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	4,428,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
553	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
569	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	4,365,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	3,780,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5,263,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0093.0915	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
575	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
576	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
577	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)		1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	3,634,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	2,910,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
586	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
587	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
588	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
589	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
590	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
591	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
592	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
593	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
594	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
595	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,665,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,663,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	2,951,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	2,906,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
605	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1,311,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương, thuốc và oxy
619	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
620	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
624	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy